

Số: 433/CBLS:XD-TC

Lào Cai, ngày 29 tháng 12 năm 2016

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2017
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ - CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ - CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT - BXD ngày 15/9/2014 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định 61/2014/QĐ - UBND ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của bản Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ - UBND ngày 10/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 23/2016/QĐ - UBND ngày 5/5/2016 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về Định mức chi phí dịch vụ công ích đô thị và quản lý kinh phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Văn bản số 4815/UBND - QLĐT ngày 26/11/2014 của UBND tỉnh về việc công bố giá một số loại vật liệu chưa có chứng nhận hợp quy;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở Xây dựng - Tài chính được UBND Tỉnh Lào Cai giao;

Trên cơ sở khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai; một số tỉnh Thành phố và xem xét đề nghị giá các loại vật liệu có thay đổi tại thời điểm Quý I năm 2017 trên địa bàn các huyện, thành phố của Liên phòng Tài chính - Kế hoạch và Quản lý đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật). Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Lào Cai Công bố giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lào Cai (có phụ lục chi tiết kèm theo) cụ thể như sau:

1- Giá vật liệu trong bảng Công bố giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá thị trường, giá tại thành phố Lào Cai; một số tỉnh Thành phố và các huyện trong tỉnh trong điều kiện thương mại bình thường tại thời điểm Công bố.

Công bố giá vật liệu xây dựng tại phụ biểu nêu trên là một trong các căn cứ để chủ đầu tư xác định giá đến chân công trình và tự chịu trách nhiệm về việc xác định đó; giá vật liệu trong công bố này là căn cứ cho các cơ quan quản lý kiểm soát

lập dự toán và thanh quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2 - Xác định giá vật liệu đến chân công trình:

Căn cứ vào công bố giá tại các biểu chi tiết nêu trên. Chủ đầu tư xác định vị trí, địa điểm cung ứng, sản xuất vật tư, vật liệu gần nhất, để xác định giá vật liệu đến chân công trình cho công trình cụ thể sao cho vật tư, vật liệu đạt yêu cầu về chất lượng nhưng giá thành phải phù hợp với thị trường.

Khi xác định giá vật liệu đến chân công trình, chủ đầu tư thực hiện theo Công văn số 902/SXD - QLKT ngày 06/10/2010 của Sở Xây Dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình. Giá vật liệu đến chân công trình bao gồm các chi phí như sau: Giá gốc vật liệu và các chi phí vận chuyển, bốc xếp.

Trong đó:

Cước vận chuyển ô tô được tính theo: Quyết định số 2188/QĐ - UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Hướng dẫn số 48/STC - QLG ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Sở Tài Chính về Hướng dẫn triển khai thực hiện khoản 6 Điều 4 Quyết định số 2188/QĐ - UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Cự ly vận chuyển, phân loại đường: Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải, về việc phân loại đường bộ năm 2011, Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc phân loại đường để tính cước vận tải năm 2011.

Trường hợp vị trí xây dựng công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo Quyết định số 1693/QĐ - UBND ngày 9/7/2013 của UBND tỉnh Lào Cai quyết định ban hành Quy định đơn giá cước vận chuyển bộ, vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được phòng Quản lý Đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật) của các huyện, thành phố xác nhận: Yêu cầu phải thông tin rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

3 - Các vật liệu đã được công bố trong thông báo giá vật liệu hàng quý, nhưng được sản xuất và kinh doanh trong các cơ sở khác trong công bố mà không đủ điều kiện pháp lý về sản xuất kinh doanh (như: giấy phép kinh doanh, giấy phép khai thác tài nguyên, công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy và đăng ký, kê khai giá) thì không có giá trị đưa vào thiết kế thi công, lập tổng mức đầu tư và thanh quyết toán công trình thuộc nguồn vốn ngân sách.

4 - Một số lưu ý khi áp dụng công bố này:

4.1. Giá cửa các loại:

- Cửa gỗ: 1m² cửa các loại đã tính cả Sơn (hoặc sơn dầu bóng) nhân công lắp dựng hoàn chỉnh nhưng chưa tính đến khoá, bản lề, cremon, móc gió, chốt dọc, chốt ngang nên khi lập dự toán được cộng thêm vật liệu này (trừ cửa kính khuôn

nhôm). Giá khung cửa đã tính cả sơn, nhân công lắp dựng hoàn chỉnh khuôn và nẹp bao xung quanh;

- Giá cửa kính, panô kính tính cho kính trắng dày 5mm, nếu sử dụng kính màu cùng chiều dày giá tăng thêm 15.000đ/m² kính;

- Các công trình chỉ sử dụng gỗ nhóm IV trở xuống phải có biện pháp xử lý chống mối mọt theo quy định;

- Giá xăng dầu từng thời điểm áp dụng theo giá của Công ty xăng dầu Lào Cai.

4.2. Giá trần, vách thạch cao và nhân công lắp đặt tại phụ lục kèm theo công bố này, thay thế cho đơn giá làm trần bằng tấm thạch cao trong tập đơn giá đã công bố tại văn bản số 408/UBND – XDCB ngày 29/2/2008 theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 91/UBND – QLĐT ngày 15/01/2010.

4.3. Các chủng loại vật tư, vật liệu đã được công bố trong bảng công bố giá vật liệu này thì đề nghị các chủ đầu tư lựa chọn, áp dụng để lập dự toán xây dựng trong các công trình, không sử dụng các loại vật tư, vật liệu khác có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương như các vật tư, vật liệu đã có trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng quý của Liên sở Xây dựng – Tài chính.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để tập hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài Chính, Bộ XD(b/c);
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Sở, ngành liên quan;
- UBND các huyện, Thành phố;
- Phòng Tài Chính - kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng các huyện, Thành phố;
- Các phòng chuyên môn sở Xây dựng;
- Website Sở Xây dựng, Sở Tài chính;
- Lưu: VT(tc, xd), KT&VLXD

**GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH**



Ngô Đức Ảnh

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG**



**PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Tuất**

PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI QUÝ I NĂM 2017 (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY, GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT CÁC LOẠI			
	Nhóm sản phẩm Gạch xây			
	Gạch tuynen (Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Lào Cai)			Giá tại nhà máy Gia Phú Bảo Thắng (Giá trên phương tiện vận chuyển)
1	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.000.000
2	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	909.091
3	Gạch 2 lỗ A2	1000v	220 x 105 x 60mm	727.273
	Gạch tuynen (Công ty TNHH TMVTXD Quyết Thắng)			Cam Đường - TP Lào Cai (Giá trên phương tiện vận chuyển)
4	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ nhỏ loại Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.181.818
5	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ to loại Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.000.000
	Gạch tuynen (Công ty CPSX - XNK Phú Hưng)			Bản Vược - Bát Xát
6	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ to loại Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.109.091
7	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ to, Mác ≥75 theo TCVN 1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	727.273
8	Gạch tuynen 2 lỗ nhỏ	1000v	220 x 105 x 60mm	1.318.182
9	Gạch đặc, Mác ≥100 theo TCVN 1451:1998	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.363.636
	Gạch bê tông không nung (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)			Thành phố Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua)
10	Gạch 2 lỗ to	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
11	Gạch 2 lỗ nhỏ	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
12	Gạch đặc	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
13	Gạch bê tông trồng cỏ; M 200 đá 0,5x1	Viên	400x400x100mm	21.818
	Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			Thành phố Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua)
14	Gạch vuông (16v/m ²)	1000v	250 x 250 x 60mm	7.272.727
15	Gạch lục lăng nhiều màu một loại hoa văn chìm (23v/m ²)	1000v	255 x 220 x 60mm	5.090.909
	Gạch bê tông (QC16:2014/BXD)			Giá tại thị trấn Bắc Hà - H. Bắc Hà, Phố cũ, xã SiMaCai - H. Si Ma Cai
16	Gạch bê tông(loại đặc)	1000v	KT210x100x65mm	1.000.000
				Giá tại xã Khánh Yên thượng - Huyện Văn Bàn
17	Gạch bê tông (loại 2 lỗ rỗng)	1000v	KT214x103x63mm	1.100.000
	Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			Giá tại thị trấn Bắc Hà - H. Bắc Hà
18	Gạch lục lăng	1000v	KT240x210x60	5.000.000
	Gạch Bloc Công ty TNHH MTV Nam Huy			Thành phố Lào Cai
19	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m ²	30 x 30 x 6cm	109.090
	Nhóm sản phẩm gạch ốp lát các loại			Thành phố Lào Cai
	Gạch Prime			
20	60x60 – KTS loại A	Đ/m ²	Mã số: 98..; 97..	219.836
21	60x60 – KTS loại Aa	Đ/m ²	Mã số: 98..; 97..	174.636
22	60x60 – KTS loại A	Đ/m ²	Mã số: 9812..; 26..	184.909
23	50x50 – KTS, mài, loại A	Đ/m ²		107.864
24	50x50 – mài, thường loại A	Đ/m ²		97.591
25	50x50 – không mài, loại A	Đ/m ²		92.455
26	50x50 – Granite Loại A	Đ/m ²		133.545
27	40x40 – Loại A (0,96m ²)	Đ/hộp	Tất cả các mã	80.898
28	Gốm 30x30 loại A (0,99m ²)	Đ/hộp	7.101	87.318

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
29	Gốm 40x40, loại A (0,96m ²)	Đ/hộp	7102; 7105			97.077
30	25x40 – Loại A	Đ/m ²	Tất cả các mã			80.898
31	25x25 – Loại A	Đ/m ²	Tất cả các mã			77.045
32	12x50 – KTS Loại A	Đ/viên	Mã đầu 51			9.245
33	12x50 – Thường	Đ/viên	Mã đầu 6			7.191
34	12x60 – KTS Loại A	Đ/viên				15.409
35	12x40 - Loại A	Đ/viên				5.136
36	50x90, Loại gỗ, loại A	Đ/viên	2712; 2713..			51.364
37	50x90, loại mắt Ngọc, loại A	Đ/viên	2712; 2713..			51.364
38	30x45- KTS, loại A (0,945m ²)	Đ/hộp				118.136
39	30x60- KTS, loại A, tạo rãnh	Đ/m ²				184.909
40	30x60- KTS, loại A, phẳng	Đ/m ²				174.636
41	30x60- KTS, loại A, giả da	Đ/m ³				318.455
42	Viên 9x60, loại A	Đ/viên	Mã 99...			51.364
43	Viên 9x60, loại A	Đ/viên	Mã 88...			51.364
44	Viên 7x30, loại A	Đ/viên				15.409
45	30x30 KTS, loại A	Đ/m ²	8311; 8312			195.182
46	30x30 KTS, loại A	Đ/m ²	Các mã còn lại			154.091
47	30x30 sỏi, loại A	Đ/m ²	Mã 600; 607			92.455
48	30x30 Sỏi, loại A	Đ/m ²	Các mã còn lại			92.455
49	Gạch thẻ 240x60 (màu giả đá) (68/m ²)	Đ/m ³	68/m ²			154.545
	Ngói sóng Prime (loại 1 sóng)					
50	Ngói lợp chính (Màu 101, 108)	Đ/viên	10,3 viên/m ²			17.105
51	Ngói lợp chính (Màu tím than)	Đ/viên	10,3 viên/m ²			18.660
52	Ngói nóc	Đ/viên	4viên/md			25.917
53	Ngói rìa	Đ/viên	4viên/md			25.917
54	Ngói cuối nóc (180x400 mm)	Đ/viên				57.018
55	Ngói cuối rìa (145x270mm)	Đ/viên				41.468
56	Ngói 3 chạc (350x450mm)	Đ/viên				93.302
57	Ngói chạc 4	Đ/viên				119.220
	Gạch Thạch Bàn			Mã 001, 028	Mã 043	Mã 10
58	40 x 40 men	đ/m ²	(Muối tiêu; MMT, MSK, BMT)			207.273
59	40 x 40 bóng	đ/m ²				253.091
60	50 x 50 men	đ/m ²				231.273
61	60 x 60 men	đ/m ²		210.545	285.818	247.636
62	60 x 60 bóng	đ/m ²		270.545		295.636
63	30 x 30 men	đ/m ²	DIGITAL (MPG; MPF; MPV)			262.909
64	30 x 60 men	đ/m ²				262.909
65	60 x 60 men	đ/m ²				298.909
66	60 x 60 bóng	đ/m ²	Hạt mịn (BDN) 604;			285.818
67	80 x 80 bóng	đ/m ²	605;606;801;805			367.636
68	60 x 60 bóng	đ/m ²	Vân đá (BDN) 612; 616; 625; 626;			310.909
69	80 x 80 bóng	đ/m ²	621;821; 812			387.273
70	30 x 60 men	đ/m ²	Montebiano MMV (MMS) 301-> 306			235.636

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
	Gạch Đồng Tâm			Thành phố Lào Cai	
71	40X40	đ/m ²	Granite DASONTRA; Granite GOSAN	Loại AA 001; 002 170.000	Loại A 001; 002 136.364
72	40x40	đ/m ²	Granite Hoàng Sa; Trường Sa	Loại AA 001 218.182	Loại A 001 174.545
73	60X60	đ/m ²	Granite CLASSIC	Loại AA 001->004, 008 187.273	Loại A 001->004, 009 150.000
74	60X60	đ/m ²	Granite MARMOL	Loại AA 004; 005 309.091	Loại A 004; 005 247.273
75	60X60	đ/m ²	Granite MARMOL NANO	Loại AA 004 309.091	Loại A 004 247.273
76	60X60	đ/m ²	Granite NOVASTONE NANO	Loại AA 001 ->003 409.091	Loại A 001 ->003 327.273
	Gạch Vigracera, Vicenza, CMC				
77	Gạch lát nền vệ sinh KTS: Viglacera, Vicenza, CMC; KT: 300x300 (0,99m ² /hộp)	đ/m ²	Sunrise, Vison	109.091	
78	Gạch ốp vệ sinh CMC, Vicenza; KT: 300x450 (0,945m ² /hộp)	đ/hộp	Sunrise, Vison	100.000	
79	Gạch ốp vệ sinh Viglacera; KT: 300x450 (0,945m ² /hộp)	đ/hộp	Sunrise, Vison	118.182	
80	Gạch ốp vệ sinh Vĩnh Thắng; KT: 300x450 (0,945m ² /hộp)	đ/hộp	Queen, Winwin	100.000	
81	Gạch ốp vệ sinh KTS: Viglacera, Vicenza, CMC; KT: 300x600 (1,08m ² /hộp)	đ/m ²	Sunrise, Vison	150.000	
82	Gạch ốp vệ sinh KTS: Vĩnh Thắng; KT: 300x600 (1,08m ² /hộp)	đ/m ²	Queen, Winwin	145.455	
83	Gạch ốp vệ sinh KTS điểm trang trí: Viglacera, Vicenza, CMC; KT: 300x600 (1,08m ² /hộp)	đ/viên	Sunrise, Vison	63.636	
84	Gạch ốp vệ sinh KTS điểm trang trí: Vĩnh Thắng; KT: 300x600 (1,08m ² /hộp)	đ/m ²	Queen, Winwin	63.636	
85	Gạch lát nền Ceramic Vĩnh Thắng; KT: 400x400 (0,96m ² /hộp)	đ/hộp	Queen, Winwin	81.818	
86	Gạch ốp vệ sinh men khô bán sứ Viglacera 300x600 (1,08m ² /hộp)	đ/m ²		200.000	
87	Gạch gốm coto CMC, Vicenza, Viglacera; KT: 400x400 (0,96m ² /hộp)	đ/hộp	Sunrise, Vison	90.909	
88	Gạch gốm coto Vĩnh Thắng; KT: 400x400 (0,96m ² /hộp)	đ/hộp	Queen, Winwin	90.909	
89	Gạch gốm Cotto CMC, Vicenza; KT: 500x500 (1m ² /hộp)	đ/hộp	Sunrise, Vison	100.000	
90	Gạch lát nền Ceramic CMC, Vicenza; KT: 500x500 (1m ² /hộp)	đ/m ²	Sunrise, Vison	90.909	
91	Gạch lát nền Ceramic Viglacera ; KT: 500x500 (1m ² /hộp)	đ/m ²	Sunrise, Vison	100.000	
92	Gạch lát nền Ceramic CMC, Vicenza; KT: 600x600 (1,44m ² /hộp)	đ/m ²	Sunrise, Vison	127.273	
93	Gạch lát nền Vĩnh Thắng; KT: 600x600 (1,44m ² /hộp)	đ/m ²	Queen, Winwin	136.364	
94	Gạch lát nền bán sứ Na no CMC; KT: 600x600 (1,44m ² /h)	đ/m ²	Sunrise, Vison	200.000	
95	Gạch lát nền UB Granit men bóng 3D Viglacera; KT: 600x600 (1,44m ² /h)	đ/m ²		245.455	
96	Gạch lát nền UM Granit men khô Viglacera; KT: 600x600 (1,44m ² /h)	đ/m ²		245.455	
97	Gạch lát nền UTS Granit men men bóng nạp liệu hai lần màu nhạt Viglacera; KT: 600x600 (1,44m ² /h)	đ/m ²		236.364	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
98	Gạch lát nền UTS Granit men bóng nắp liệu hai lần màu đậm Vigalacera; KT: 600x600 (1,44m ² /h)	đ/m ²		272.727	
99	Gạch lát nền UB Granit men bóng 3D Vigalacera; KT: 800x800 (1,92m ² /h)	đ/m ²		300.000	
100	Gạch lát nền UM Granit men bóng nắp liệu hai lần màu đậm Vigalacera; KT: 800x800 (1,92m ² /h)	đ/m ²		331.818	
	Đá Granit ốp lát tự nhiên các loại, khổ ≤ 600mm, dày 16 ± 2mm (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)				
101	Đá Granit tự nhiên màu hồng Bình Định	đ/m ²			420.000
102	Đá Granit tự nhiên màu hồng Gia Lai	đ/m ²			440.000
103	Đá Granit tự nhiên màu hồng Phan Rang	đ/m ²			340.000
104	Đá Granit tự nhiên màu đen Phú Yên	đ/m ²			790.000
105	Đá Granit tự nhiên màu đen Campuchia	đ/m ²			670.000
106	Đá Granit tự nhiên màu đen Huế	đ/m ²			530.000
107	Đá Granit tự nhiên màu đen lông chuột	đ/m ²			440.000
108	Đá Granit tự nhiên màu đen Sông Hình	đ/m ²			450.000
109	Đá Granit tự nhiên màu đen bông tuyết	đ/m ²			460.000
110	Đá Granit tự nhiên màu đen Zimbabwe	đ/m ²			670.000
111	Đá Granit tự nhiên màu đỏ ruby Bình Định	đ/m ²			700.000
112	Đá Granit tự nhiên màu đỏ mận đậm	đ/m ²			590.000
113	Đá Granit tự nhiên màu phấn hồng sa mạc	đ/m ²			690.000
114	Đá Granit tự nhiên màu tím Khánh Hòa	đ/m ²			340.000
115	Đá Granit tự nhiên màu tím Mông Cổ	đ/m ²			330.000
116	Đá Granit tự nhiên màu trắng suối lau (bông xanh)	đ/m ²			310.000
117	Đá Granit tự nhiên màu trắng Vân Nam	đ/m ²			410.000
118	Đá Granit tự nhiên màu trắng Bình Định	đ/m ²			410.000
119	Đá Granit tự nhiên màu trắng Ấn Độ	đ/m ²			440.000
120	Đá Granit tự nhiên màu trắng mắt rồng	đ/m ²			490.000
121	Đá Granit tự nhiên màu trắng Đài Loan	đ/m ²			590.000
122	Đá Granit tự nhiên màu xám da hổ	đ/m ²			540.000
	Đá ốp lát hoa cương Granite (18 ± 2mm) (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)				
123	Kim sa Trung	đ/m ²			950.000
124	Nâu Anh Quốc	đ/m ²			800.000
125	Đen Phú Yên	đ/m ²			450.000
126	Đen Huế	đ/m ²			680.000
127	Vàng Bình Định	đ/m ²			610.000
128	Trắng suối lau	đ/m ²			500.000
129	Trắng Bình Định	đ/m ²			480.000
130	Tím hoa cà	đ/m ²			460.000
131	Hồng Gia Lai	đ/m ²			550.000
132	Đỏ Bình Định	đ/m ²			550.000
133	Tím Mông cổ	đ/m ²			820.000
	Đá ốp lát xây dựng (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)				
134	Đá xanh, ghi, xanh đen, băm mặt Thanh Hóa	m ²	KT(400x400x20 đến 35)mm		235.000
135	Đá xanh đen, xanh, ghi, băm mặt Thanh Hóa	m ²	KT(300x300x30)mm		235.000
136	Đá xanh đen, ghi, xanh đen, băm mặt Thanh Hóa	m ²	KT(300x300x50)mm		275.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
137	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x50)mm		295.000
138	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x40)mm		275.000
139	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x600x30)mm		255.000
140	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x600x50)mm		305.000
141	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x150x20)mm		235.000
142	Đá tự nhiên Thanh Hóa màu ghi sáng, xanh, ghi	m2	KT (0,7x0,5)m dày 5 cm		450.000
143	Đá ghi sáng, xanh, ghi, băm mặt Thanh hóa	m2	KT 300x600x 50mm		225.000
144	Đá bó vỉa hệ xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 200x200x 1000mm		205.000
145	Đá bó vỉa hệ xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 180x220x 1000mm		205.000
146	Đá bó vỉa hệ ghi sáng - Thanh hóa	md	KT 200x300x 1000mm		305.000
147	Đá bó vỉa Thanh hóa màu ghi xanh xẻ khối ghi sáng, bề mặt vát tròn góc, chịu lực, chống rêu mốc	md	KT(120x200x 1000 đến 1500)mm		270.000
NHÓM SẢN PHẨM XI MẮNG CÁC LOẠI			TP Lào Cai		
148	XM Hải Phòng	Tấn	TCVN, PCB 30	1.254.545	Giá bán tại Thành phố Lào Cai
149	Xi măng Bút Sơn	Tấn	TCVN, PCB30	1.127.272	Giá giao trên phương tiện bên mua tại máng Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn
150		Tấn	TCVN, PCB40	1.145.454	
151	Xi măng Sông Thao	Tấn	TCVN, PCB30	1.081.818	Giá bán tại Thành phố Lào Cai, đã bao gồm nhân công bốc xếp lên phương tiện bên mua
152		Tấn	TCVN, PCB40	1.172.727	
153		Tấn	TCVN, PCB30 (rời)	1.090.909	
154		Tấn	TCVN, PCB40 (rời)	1.181.818	
153	XM Yên Bình	Tấn	TCVN, PCB40	1.045.455	Giá bán tại kho các đại lý TP Lào Cai và dọc quốc lộ 70, đường 4E
154		Tấn	TCVN, PCB30	1.000.000	
155	Xi măng Vinacomin Tân Quang	Tấn	TCVN, PCB40	901.818	Giá bán trên phương tiện bên mua, tại Nhà máy xi măng Tân Quang - Xã Trảng Đà Thành Phố Tuyên Quang
156		Tấn	TCVN, PCB30	816.364	
157		Tấn	TCVN, PCB40(rời)	798.182	
158		Tấn	TCVN, PCB30(rời)	711.818	
159	Xi măng Vissai	Tấn	TCVN, PCB40	1.290.909	Giá bán tại đại lý TP Lào Cai đã có chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua Thành phố Lào Cai
160		Tấn	TCVN, PCB30	1.231.818	
161	Xi măng VinaFuji	Tấn	PCB 30 rời	1.181.818	Giá bán tại kho nhà máy xi măng Vinafuji (Phường Pom Hán - TP Lào Cai)
162		Tấn	PCB 30 bao	1.272.727	
163		Tấn	PCB 40 rời	1.272.727	
164		Tấn	PCB 40 bao	1.290.909	
165	Xi măng Hoàng Liên Sơn	Tấn	PCB30 rời	1.181.818	Giá bán tại kho Công ty cổ phần xi măng Hoàng Liên (Km số 3 - Quốc lộ 70 - Tổ 11 - Phường Lào Cai - Thành phố Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)
166		Tấn	PCB30 bao	1.272.727	
167		Tấn	PCB40 rời	1.272.727	
168		Tấn	PCB40 bao	1.290.909	
169	Xi măng Yên Bái	Tấn	PCB30 rời	1.090.909	Giá bán tại Thành phố Lào Cai trên phương tiện bên bán - Tỉnh Lào Cai
170		Tấn	PCB30 bao	1.000.000	
171		Tấn	PCB40 rời	1.127.273	
172		Tấn	PCB40 bao	1.100.000	
173	XM trắng	Tấn	TCVN, PCB30	4.545.455	Thành phố Lào Cai
174	Xi măng Hoàng Long	Tấn	PCB 30	1.272.727	Thành phố Lào Cai

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5			
	NHÓM SẢN PHẨM ĐÁ, CÁT, SỎI CÁC LOẠI			Các Huyện, Thành phố Lào Cai			
	Đá			Mường Khương	SiMaCai	SaPa	Bát Xát
				Mã tuyển 3 - TT M.khương (Hưng phát)	Phố Cũ	Ô Quý Hồ (Công ty TNHH MTV Kim Tuyển)	Mô Đồng - Bàn Vược (Phục vụ NTM)
175	Đá 0,5	m ³			180.000	209.090	
176	Đá 1x 2	m ³		200.000	180.000	209.090	170.000
177	Đá 2 x 4	m ³		181.818	180.000	190.909	160.000
178	Đá 4 x 6	m ³		163.636	160.000	172.727	140.000
179	Đá hộc	m ³		136.364	130.000	118.181	88.000
180	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³				163.636	
181	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³				109.090	
182	Đá mặt	m ³		54.545			
183	Đá xô bồ	m ³		80.000		63.636	
184	Bột đá	m ³		120.000		145.454	
185	Đá 1x1	m ³					
186	Cấp phối đá thải	m ³					
	Đá			Bắc Hà	Bảo Yên	Bảo Thắng	Thành phố Lào
				Na Hối, Tà Chải, Lầu Thỉ	Tân Dương - Bảo Yên	Bản Cầm	Bắc Ngâm
							Mô Đình Tà Phời
187	Đá 0,5	m ³		185.455		137.146	150.000
188	Đá 1x 2	m ³		180.000		142.182	150.000
189	Đá 2 x 4	m ³		170.000	175.000	131.091	140.909
190	Đá 4 x 6	m ³		160.000	155.000	126.250	131.818
191	Đá hộc	m ³		120.000		103.182	109.091
192	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³		161.818		127.364	113.636
193	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³		154.545		106.091	109.091
194	Đá mặt	m ³		104.545		85.818	
195	Đá xô bồ	m ³				82.576	
196	Bột đá	m ³					
197	Đá 1x1	m ³				147.727	
198	Cấp phối đá thải	m ³		60.000	36.000		72.727
	Đá			Văn Bàn			
				Võ Lao (Công ty TNHH MTV XD Trung Anh)	Khánh Yên Trung (DN Sơn Trung)	Khánh Yên Thượng (HTX Xuân Thành)	Tam Đình - Sơn Thủy (Công ty CP ĐT Quốc tế Sa Pa)
199	Đá 0,5	m ³		144.545			127.272
200	Đá 1x 2	m ³		153.636	160.000	172.727	154.545
201	Đá 2 x 4	m ³		140.000	150.000	159.091	145.455
202	Đá 4 x 6	m ³		130.909	140.000	145.455	136.364
203	Đá hộc	m ³		94.545	110.000	100.000	104.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
204	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³		126.364	110.000	119.901	109.090		
205	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³		94.545	90.000	99.091	72.727		
206	Đá mặt	m ³		67.273			54.545		
207	Đá xô bỏ	m ³		58.182	60.000	69.091	36.363		
208	Bột đá	m ³			60.000				
209	Đá 1x1	m ³							
210	Cấp phối đá thối	m ³			60.000	64.091			
	Sỏi			TP Lào Cai	Bảo Yên		Bắc Hà		
				Dọc Sông Hồng KV phường Xuân Tăng	Bảo Hà	Tân Dương	Bảo Nhai		
211	Sỏi 1 x 2	m ³		154.545	210.000	220.000	110.000		
212	Sỏi 2 x 4	m ³			210.000	220.000	110.000		
213	Cấp phối Sỏi sạn	m ³							
	Cát			Thành phố Lào Cai		Bảo Thắng		Bắc Hà	
				Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Bắc Cường - Bình Minh	Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Nam Cường, Xuân Tăng	Bến Đền, Gia Phú	Phú Long - TT Phố Lu	Thái niên (Phú Hùng)	Dọc Sông Chảy Bảo Nhai
214	Cát xây	m ³		113.636	113.636	100.000	100.000	113.636	
215	Cát trát	m ³		113.636	150.000	100.000	80.000	113.636	
216	Cát vàng đỏ bê tông	m ³				100.000		113.636	80.000
217	Cát nền, cát sạn	m ³		54.545		30.000			
	Cát			Bảo Yên (Sông chảy - Tân Dương)					
218	Cát xây	m ³		85.000					
219	Cát trát	m ³		80.000					
220	Cát vàng đỏ bê tông	m ³		80.000					
	Cát			SiMaCai	Bát Xát		Văn Bàn		
				Sông chảy - Bản Mế	Quang Kim	Bản Vược	A Mú Sung (phục vụ NTM)	Hòa Mạc	
221	Cát xây	m ³		90.000	100.000	100.000	90.000	80.000	
222	Cát trát	m ³		90.000	150.000	100.000	100.000	80.000	
223	Cát vàng đỏ bê tông	m ³		90.000				90.000	
224	Cát nền, cát sạn	m ³							
NHÓM SẢN PHẨM GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI									
	Gỗ các loại			Thành phố Lào Cai	TT Bắc Hà	TT Phố Ràng - Bảo Yên	TT Phố Lu - Bảo Thắng	TT Bát Xát	TT Mường Khương
225	Gỗ ly tồ (nhóm 5, 6)	m ³		3.924.375	4.079.700	3.500.000	4.079.700	3.025.019	3.850.000
226	Gỗ cầu phong, xà gỗ (nhóm 5, 6)	m ³		3.827.775	4.000.000	4.700.000	3.500.000	2.945.575	4.700.000
227	Gỗ Copp pha nhóm 7, 8	m ³		2.100.000	2.500.000	3.000.000	2.200.000	2.300.000	2.500.000
228	Gỗ hộp nhóm 4	m ³		5.494.125	6.000.000	4.227.876	6.000.000	4.227.876	5.322.185
229	Gỗ hộp nhóm 5,6	m ³		3.501.750	3.845.000	2.694.690	3.845.000	2.694.690	3.845.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
	Gỗ các loại			TT SaPa	TT SiMaCai	Thôn lán 2 - Khánh Yên trung, TT Võ Lao - Văn Bàn			
230	Gỗ ly tồ (nhóm 5, 6)	m ³		7.000.000	4.079.700	5.909.091			
231	Gỗ cầu phong, xà gỗ (nhóm 5, 6)	m ³		6.500.000	4.000.000	5.909.091			
232	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m ³		2.500.000	2.500.000	2.272.727			
233	Gỗ hộp nhóm 4	m ³		7.500.000	6.000.000	6.000.000			
234	Gỗ hộp nhóm 5,6	m ³		5.000.000	3.845.000	3.845.000			
	Cửa gỗ								
	Cửa gỗ nhóm 3			Thành phố Lào Cai	TT SaPa				
235	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		1.550.000	1.700.000				
236	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m ²		1.500.000	1.600.000				
237	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m ²		1.500.000	1.500.000				
238	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	500.000	500.000				
239	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	255.000	270.000				
	Cửa gỗ đôi			TP Lào Cai	TT SaPa	TT Phố Lu - Bảo Thắng			
240	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		1.750.000	2.000.000	2.000.000			
241	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m ²		1.700.000	1.800.000	1.800.000			
242	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m ²		1.700.000	1.700.000	1.700.000			
243	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	560.000	580.000	580.000			
244	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	300.000	300.000	300.000			
	Cửa gỗ nhóm 4			Thành phố Lào Cai	TT Bắc Hà	TT Phố Ràng - Bảo Yên	TT Phố Lu - Bảo Thắng	TT Bát Xát	TT Mường Khương
245	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		753.000	850.000	570.000	620.000	850.000	700.000
246	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m ²		730.341	800.000	650.000	620.000	700.000	650.000
247	Cửa sổ gỗ pa nô+kính trắng 5ly	m ²		700.000	800.000	700.000	620.000	700.000	700.000
248	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	354.000	350.000	262.500	260.000	430.000	350.000
249	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	184.000	179.000	135.000	160.000	160.000	170.000
250	Nẹp khuôn	đ/md		18.182	16.500			20.000	
	Cửa gỗ nhóm 4			TT SaPa	TT Simacai	TT Khánh Yên - Văn Bàn			
251	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		1.300.000	592.259	738.000			
252	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m ²		1.100.000	574.491	612.013			
253	Cửa sổ gỗ pa nô +kính trắng 5ly	m ²		1.000.000	568.569	612.013			
254	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md		340.000	291.089	363.636			
255	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md		180.000	149.703	179.000			
256	Nẹp khuôn	md							
	Phụ kiện khác viết tiếp			Thành phố Lào Cai					
257	Bản lề	Cái	Inox 08125	68.000					
258	Bản lề	Cái	Inox 08134	60.500					
259	Bản lề	Cái	Inox 08115	48.500					
260	Bản lề	Cái	Sơn 08117	28.500					
261	Bản lề	Cái	Sơn 08127	34.000					
262	Bản lề	Cái	Sơn 08100	24.000					
263	Bản lề	Cái	Sơn 08076	17.000					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)				
1	2	3	4	5				
	Chốt, móc cửa			Thành phố Lào Cai				
264	Chốt	Cái	Loại 10400	35.000				
265	Chốt	Cái	Loại 10430	20.000				
266	Chốt	Cái	Loại 10300	15.500				
267	Chốt	Cái	Loại 10280	13.000				
268	Chốt	Cái	Loại 10320	20.000				
269	Ống chốt CLM 10250	Cái		15.500				
	Khóa tay nắm tròn			Thành phố Lào Cai				
270	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04202 đến TNT 04207; TNT 04209 đến TNT 04211	156.500				
271	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04208 (WC)	159.500				
NHÓM SẢN PHẨM SẮT, THÉP TRÒN, THÉP HÌNH, NHÓM CÁC LOẠI								
Thép các loại TCVN 1651-2:2008 của Công ty gang thép Thái Nguyên								
	Thép dây và thép cây			Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua (áp dụng từ ngày 14/12/2016 đến 23/12/2016)	Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua (áp dụng từ ngày 24/12/2016 đến khi có Quyết định thay đổi giá mới)			
272	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	10.400	11.200			
273	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	10.400	11.200			
274	Thép D9 vằn thanh	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.850	11.450			
275	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	10.450	11.250			
276	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.700	11.300			
277	Thép vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.600	11.200			
278	Thép vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.550	11.150			
279	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V, CB500-V(cuộn)	10.550	11.350			
280	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V, CB500-V(L=11,7m)	10.800	11.400			
281	Thép vằn D12	Kg	SD390,SD490, CB400-V, CB500-V(L=11,7m)	10.700	11.300			
282	Thép D14÷ D40	Kg	SD390,SD490, CB400-V, CB500-V(L=11,7m)	10.650	11.250			
	Thép hình			Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua (áp dụng từ ngày 12/12/2016 đến ngày 19/12/2016)	Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua (áp dụng từ ngày 19/12/2016 đến khi có Quyết định thay đổi giá mới)			
283	L40÷L50	Kg	SS 400 (L=6m, 9m, 12m)	9.550	9.900			
284	L60÷L75	Kg	SS 400 (L=6m, 9m, 12m)	9.650	10.000			
285	L80÷L100	Kg	SS 400 (L=6m, 9m, 12m)	9.850	10.100			
286	L120÷L130	Kg	SS 400 (L=6m, 9m, 12m)	9.950	10.200			
287	L60÷L75	Kg	SS 540 (L=6m, 9m, 12m)	10.150	10.600			
288	L80÷L100	Kg	SS 340 (L=6m, 9m, 12m)	10.250	10.700			
289	L120÷L130	Kg	SS 540 (L=6m, 9m, 12m)	10.350	10.800			
290	C8÷C10	Kg	SS 400 (L=6m, 9m, 12m)	10.050	10.250			
291	C12÷C14	Kg	SS 400 (L=6m, 9m, 12m)	10.150	10.350			
292	C16÷C18	Kg	SS 400 (L=6m, 9m, 12m)	10.250	10.450			
293	I 10÷ I 12	Kg	SS 400 (L=6m, 9m, 12m)	10.250	10.450			
294	I 14÷ I 16	Kg	SS 400 (L=6m, 9m, 12m)	10.350	10.550			
	Thép ngắn dài (L;U;I) các loại							
295	Độ dài 4m ≤ L < 6m	Kg	4m ≤ L < 6m	9.220	9.550			
296	Độ dài 2m ≤ L < 4m	Kg	2m ≤ L < 4m	9.030	9.260			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)				
1	2	3	4	5				
	Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức			Tại nhà máy (Khu công nghiệp Bình xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh phúc)		Thành phố Lào Cai		
297	Thép cuộn D6; D8	Kg		12.000		12.400		
298	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD295, CB 300, CII, Gr40	12.150		12.550		
299	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		12.000		12.400		
300	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg		12.300		12.700		
301	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg	SD 390, CB 400, CIII Gr60	12.150		12.550		
302	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		12.450		12.850		
303	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD 490, CB500	12.600		13.000		
304	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		12.450		12.850		
305	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		12.750		13.150		
	Ống thép hàn đen các loại							
306	Ống thép hàn đen D 21,2mm đến D113,5mm	Kg		15.000		15.400		
307	Ống thép hàn đen D 141,3mm đến D219,1mm	Kg		15.700		16.100		
308	Ống thép mạ kẽm D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày >= 2,1mm	23.600		24.000		
309	Ống thép mạ kẽm D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày >= 3,96 mm	23.600		24.000		
	Thép hộp, thép hình các loại			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội - 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội				
310	Thép chữ H 100x100	Kg	6x8x12000mm	10.727				
311	Thép chữ H 125x125	Kg	6,5x9x12000mm	10.727				
312	Thép chữ H 150x150	Kg	7x10x12000mm	10.727				
313	Thép chữ H 200x200	Kg	8x12x12000mm	10.727				
314	Thép chữ H 250x250	Kg	9x14x12000mm	10.727				
315	Thép chữ H 300x300	Kg	10x15x12000mm	10.909				
316	Thép chữ H 350x350	Kg	12x19x12000mm	10.909				
317	Thép chữ H 400x400	Kg	13x21x12000mm	10.909				
318	I-100x55x4,5x6000mm	Kg	Dài 6m	10.455				
319	I-120x64x4,8x6000mm	Kg	Dài 6m	10.455				
320	I-150x75x5x7x12000mm	Kg	Dài 12m	10.455				
321	I-194x150x6x9x12000mm	Kg	Dài 12m	10.455				
322	I-200x100x5,5x8x12000mm	Kg	Dài 12m	10.182				
323	I-250x125x6x9x12000mm	Kg	Dài 12m	10.182				
324	I-294x200x8x12x12000mm	Kg	Dài 12m	10.454				
325	I-300x150x6,5x9x12000mm	Kg	Dài 12m	10.182				
326	I-350x175x7x11x12000mm	Kg	Dài 12m	10.182				
327	I-390x300x10x16x12000mm	Kg	Dài 12m	10.182				
	Thép tấm, lá CT3C - SS400-08 KP - Q235B			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội - 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội				
328	Thép lá	Kg	KT:0,5x1250x2500	13.182				
329	Thép lá	Kg	KT: 0,8 x1250x 2500	13.182				
330	Thép lá	Kg	KT: 1,0x1250x 2500	13.182				
331	Thép tấm	Kg	3.0 đến 10 x 1500x 6000	10.454				
332	Thép tấm	Kg	12 đến 18 x 1500 x 6000	10.727				
333	Thép tấm	Kg	20 đến 30 x 2000 x 6000	10.818				
334	Thép tấm	Kg	35 đến 50 x 2000 x 6000	10.909				
	Thép ray Grade Q235			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội				
335	P11x6 m	Kg		10.454				
336	P15x8 m	Kg		10.454				
337	P18x8 m	Kg		10.454				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
338	P24x8 m	Kg		10.454					
339	P30x10 m	Kg		11.000					
340	P38x12,5 m	Kg		11.000					
341	P43x12,5 m	Kg		11.000					
342	QU 70x12 m	Kg		16.500					
343	QU 80x12 m	Kg		16.500					
	Thép tấm nhám - chống trượt			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
344	Nhám (3.0 đến 8.0) x1500x6000 mm	Kg		10.454					
	Bản mã			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
345	Bản mã 100x100x10 mm	Kg		11.000					
346	Bản mã 200x200x10 mm	Kg		11.000					
347	Bản mã 250x250x10 mm	Kg		11.000					
348	Bản mã 300x300x10 mm	Kg		11.000					
349	Bản mã 350x350x10 mm	Kg		11.000					
350	Thanh lá 2500x40x4 mm	Kg		11.000					
	Thép hộp mạ kẽm			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
351	Kích thước từ 13x... - 16x..., độ dày từ 1 đến 1.4 mm	Kg		15.000					
352	Kích thước từ 20x... - 60x..., độ dày từ 1 đến 2.0 mm	Kg		14.818					
	Thép hộp đen			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
353	Các kích thước, độ dày từ 2.0 đến 4.0 mm	Kg		12.363					
	Thép khác			Thành phố Lào Cai					
354	Thép 1 ly mạ kẽm	Kg		28.000					
355	Thép 3 ly, 2 ly, 1,5 ly mạ kẽm	Kg		25.000					
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH - ONE			Thành phố Lào Cai					
356	Nhôm thô (Nhôm không Anod)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5	89.000					
357		Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron	98.600					
358	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18 micron	108.000					
359	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18micron	113.000					
360	Nhôm AED vàng	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron	107.000					
361	Nhôm tinh điện F90	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron	97.800					
362	Nhôm vân gỗ	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron	120.700					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
	NHÓM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH, KÍNH CÁC LOẠI			TP Lào Cai	
	Cửa, vách nhôm kính (cả lắp đặt + phụ kiện) nhôm Trung Quốc: KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đập Cầu				
363	Vách kính nhôm trắng	m2		580.000	
364	Vách kính nhôm vàng	m2		580.000	
365	Cửa đi khung nhôm trắng sứ	m2		720.000	
366	Cửa đi khung nhôm vàng, trắng thường	m2		680.000	
367	Cửa sổ nhôm trắng thường	m2		680.000	
368	Cửa sổ nhôm vàng	m2		680.000	
369	Cửa đi khung nhôm sơn tĩnh điện	m2		680.000	
	Kính các loại				
370	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 5 mm	m2		138.000	
371	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 8 mm	m2		233.000	
372	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 10 mm	m2		331.000	
373	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 6,38 mm	m2		245.000	
374	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 8,38 mm	m2		293.000	
375	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 10,38 mm	m2		355.000	
376	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 12,38 mm	m2		465.000	
377	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 16,38 mm	m2		545.000	
378	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 5 mm	m2		333.000	
379	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 8 mm	m2		428.000	
380	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 10 mm	m2		526.000	
381	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 12 mm	m2		590.000	
382	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 15 mm	m2		1.350.000	
	Phụ kiện cửa kính				
383	Nẹp nhôm Việt Pháp	Kg		90.000	
384	Gioăng cao su đệm kính	md		5.000	
385	Vít bắt nẹp nhôm	Cái		300	
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính ARTWINDOW (Công ty cổ phần cửa AU - Á): Giá đã bao gồm khuôn cửa, khung và cánh cửa và kính Việt Nhật, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh vào công trình; phụ kiện hãng GQ và Kinlong (Nếu sử dụng kính dán an toàn 6.38mm thì cộng thêm 225.000đ/m2, Kính dán an toàn 8.38mm cộng thêm 340.000đ/m2)				
386	Vách cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	KT 1000*1500mm	1.300.000	
387	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm (Phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 1400*1400mm	1.818.000	
388	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong hoặc lật, kính trắng Việt Nhật 5mm (Phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 1400*1400mm	2.372.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
389	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 1400*1400mm	2.732.000	
390	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 700*1400mm	2.732.000	
391	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 700*1400mm	2.732.000	
392	Cửa đi 1 cánh mở quay (trong, ngoài), Kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 900*2200mm	2.529.000	
393	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 1600*2000mm	2.444.000	
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính dùng nhôm hệ Xingfa - Phụ kiện Kinlong				
394	Vách cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	KT 1000*1500mm	1.716.000	
395	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng Việt Nhật 5mm, (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 1400*1400mm	2.709.000	
396	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Trong, ngoài), Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện Kinlong đồng bộ	m ²	KT 1400*1400mm	3.538.000	
397	Cửa sổ 1 cánh mở quay. Mở hất, mở lật, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 700*1400mm	3.110.000	
398	Cửa đi 1 cánh mở quay (Trong, ngoài), Kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 900*2200mm	4.038.000	
399	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT1600*2000mm	2.742.000	
	Phụ kiện kim khí GQ (TQ)				
400	Phụ kiện kim khí cửa đi 2 cánh chốt rời có bộ	Bộ		2.400.000	
401	Phụ kiện kim khí cửa đi 1 cánh chốt rời khoá 2 tay nắm	Bộ		1.250.000	
402	Phụ kiện kim khí cửa sổ 2 cánh chốt rời	Bộ		650.000	
403	Phụ kiện kim khí cửa sổ trượt khoá bấm	Bộ		650.000	
404	Phụ kiện kim khí cửa sổ 1 cánh quay lật	Bộ		650.000	
405	Phụ kiện kim khí cửa sổ 3 cánh bộ	Bộ		850.000	
	TSNEW WINDOWS - Công ty TNHH MTV Thái Sơn (Giá đã bao gồm khuôn cửa, khung cánh, kính Việt Nhật và phụ kiện kim khí, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh vào công trình; Chưa bao gồm phụ kiện GU và GQ; Nguyên vật liệu cửa uPVC nhập từ các nước Châu á; Đối với kính an toàn trường hợp dùng kính 8,38mm cộng thêm 120.000đ/m ² , kính 10,38 cộng thêm			Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
	CỬA SỔ		Kích thước (mm)	Kính đơn, kính trắng 5 mm	Kính an toàn 6,38 mm
406	Cửa sổ 2,3 cánh mở trượt	m ²	KT 800x1200	1.735.000	1.985.000
407			KT 1000x1200	1.705.000	1.955.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
408	Cửa sổ 2,3 cánh mở trượt	m2	KT1200x1500	1.480.000	1.730.000
409			KT1500x1800	1.318.000	1.568.000
410			KT1800x2200	1.294.000	1.544.000
411	Cửa sổ hai cánh mở quay vào trong hoặc quay lật	m2	KT 800x1200	2.142.000	2.392.000
412			KT1000x1200	2.020.000	2.270.000
413			KT1200x1500	1.817.000	2.067.000
414			KT1500x1800	1.530.000	1.780.000
415			KT1800x2200	1.380.000	1.630.000
416	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hắt	m2	KT 800x1200	2.168.000	2.418.000
417			KT1000x1200	2.090.000	2.340.000
418			KT1200x1500	1.877.000	2.127.000
419	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hắt	m2	KT1500x1800	1.585.000	1.835.000
420			KT1800x2200	1.535.000	1.785.000
421	Cửa sổ một cánh mở quay vào trong hoặc quay lật	m2	KT600x1000	2.130.000	2.380.000
422			KT600x1200	2.030.000	2.280.000
423			KT700x1400	1.740.000	1.990.000
424			KT800x1600	1.510.000	1.760.000
425			KT900x2000	1.460.000	1.710.000
426	Cửa sổ một cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hắt	m2	KT600x600	2.390.000	2.640.000
427			KT600x800	2.190.000	2.440.000
428			KT650x1200	2.182.000	2.432.000
429			KT700x1400	2.066.000	2.316.000
430			KT 800x1600	1.858.000	2.108.000
	CỬA ĐI			Kính đơn, kính trắng 5 mm	Kính an toàn 6,38 mm
431	Cửa đi một cánh mở quay trên kính dưới Panô	m2	KT700x2000	2.288.000	2.538.000
432			KT800x2200	2.212.000	2.462.000
433			KT900x2400	2.196.000	2.446.000
434			KT1000x2700	2.112.000	2.362.000
435	Cửa đi một cánh mở quay dùng kính toàn bộ	m2	KT700x2000	2.210.000	2.460.000
436			KT800x2200	2.166.000	2.416.000
437			KT900x2400	2.115.000	2.365.000
438			KT1000x2700	2.080.000	2.330.000
439	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô	m2	KT1000x2200	2.288.000	2.538.000
440			KT1200x2400	2.245.000	2.495.000
441			KT1400x2600	2.209.000	2.459.000
442	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô	m2	KT1600x2800	2.148.000	2.398.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
443	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng toàn bộ kính	m2	KT1000x2200	2.211.000	2.461.000
444			KT1200x2400	2.185.000	2.435.000
445	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng toàn bộ kính	m2	KT1400x2600	2.118.000	2.368.000
446			KT1600x2800	2.100.000	2.350.000
447	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2	KT1200x2400	1.817.000	2.067.000
448			KT1400x2600	1.720.000	1.970.000
449			KT1600x2600	1.616.000	1.866.000
450	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2	KT2800x2400	1.630.000	1.880.000
451			KT3200x2600	1.412.000	1.662.000
	VÁCH KÍNH			Kính đơn, kính trắng 5 mm	Kính an toàn 6,38 mm
452	Vách kính cố định	m2	KT1000x1000	1.195.000	1.445.000
453			KT1000x1500	1.140.000	1.390.000
454			KT1500x1500	1.030.000	1.280.000
455	Vách kính cố định chia đồ	m2	KT1000x1500	1.468.000	1.718.000
456			KT1000x2000	1.360.000	1.610.000
457			KT1500x1500	1.195.000	1.445.000
	PHỤ KIỆN			GQ	GU
458	Cửa sổ mở trượt	Bộ	Khoá bán nguyệt	130.000	217.000
459		Bộ	Khoá Bấm	178.000	
460		Bộ	Khoá đa điểm	320.000	425.000
461	Cửa sổ mở quay	Bộ	1 cánh	435.000	612.000
462		Bộ	2 cánh	650.000	1.305.000
463	Cửa sổ mở quay lật	Bộ	1 cánh	702.000	1.118.000
464		Bộ	2 cánh	984.000	1.585.000
465	Cửa sổ mở hất	Bộ	1 cánh	560.000	780.000
466	Cửa đi mở quay	Bộ	1 cánh	1.520.000	3.525.000
467		Bộ	2 cánh	2.380.000	4.828.000
468	Cửa đi mở trượt (2cánh)	Bộ	Có khoá, hai tay nắm	1.000.000	2.455.000
469		Bộ	Không khoá, một tay nắm	350.000	
	Cửa hệ SHALUMI và SH - ONE - Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)			Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
				Kính thường	Kính tôi
470	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bụng lá nhôm 2 mặt; khóa dầm Việt Tiệp (Đối với loại	2.366.000	2.486.000
471	Cửa đi 2 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bụng lá nhôm 2 mặt; khóa dầm Việt Tiệp (Đối với loại	2.496.000	2.616.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
472	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bùng lá nhôm 2 mặt; khóa đảm Việt Tiệp (Đối với loại	2.236.000	2.356.000
473	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bùng lá nhôm 2 mặt; khóa đảm Việt Tiệp (Đối với loại	2.366.000	2.486.000
474	Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hắt nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly	2.405.000	2.525.000
475	Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hắt nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.288.000	2.408.000
476	Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp, hệ 2600; sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.392.000	2.512.000
477	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,6m2)	2.665.000	2.785.000
478	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,6m2)	2.795.000	2.915.000
479	Vách mặt dựng nhôm hệ 4400, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly có cửa	1.976.000	2.096.000
	Cửa xếp, cửa hoa sắt (Giá bao gồm sơn 3 nước, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh)		TP Lào Cai		
480	Cửa sắt, hàng rào sắt, cổng sắt các loại	Kg		25.000	
481	Cửa xếp tôn màu không lá gió, đã có u ray	m ²		500.000	
482	Cửa xếp tôn màu có lá gió, đã có u ray	m ²		600.000	
	Cửa thủy lực + phụ kiện				
483	Kính cường lực dày 12 ly - (không gồm phụ kiện)	m2		909.000	
484	Gioăng cao su đệm kính	Md		5.000	
485	Vít bắt nẹp nhôm	Cái		300	
486	Tay nắm Inox thủy lực	Bộ		320.000	
487	Bàn lề sàn VVP (Thái lan)	Bộ		1.250.000	
488	Kẹp kính trên dưới VVP (Thái lan)	Cái		260.000	
489	Kẹp góc L VVP (Thái Lan)	Cái		420.000	
490	Khóa sàn VVP (Thái lan)	Cái		420.000	
	NHÓM SẢN PHẨM NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX VÀ VẬT LIỆU Bê tông nhựa CARBONCOR Asphalt		Tại kho Thượng Lý - Hải Phòng		
	Sân phẩm nhựa đường				
	Từ ngày 01/12/2016 đến ngày 31/12/2016				
491	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			9.900
492	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			10.900
493	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg			8.500
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/01/2017				
494	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			12.500

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
495	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			13.500
496	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg			10.000
	Sản phẩm vật liệu BT nhựa Carboncor asphalt (Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam)		TP Lào Cai		
497	Bê tông nhựa Carboncor asphalt	Tấn			3.560.000
	SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢ TƯỜNG				
	Dòng sản phẩm sơn Mykolor - Touch - Công ty TNHH tư vấn kiến trúc và Nội thất Thanh Kim				
	Bột bả các loại				
498	Mykolor Hi Filler int - Bột bả trong nhà cao cấp	20kg/thùng			269.818
499	Mykolor Hi Filler ext - Bột bả ngoài nhà cao cấp	20kg/thùng			343.273
500	Mykolor Powder puty - Bột bả trong và ngoài nhà	40kg/bao			470.909
501	Mykolor QFiller ext - Bột bả đặc biệt ngoài nhà	40kg/bao			410.909
	Sơn Lót chống kiềm				
502	Mykolor Alkali Seal For int - Sơn lót chống kiềm trong nhà	4,375 lít/Lon (5,8 kg)			427.636
503		18 lít/thùng (24kg)			1.453.818
504	Mykolor Alkali Seal - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	4,375 lít/Lon (5,8 kg)			529.455
505		18 lít/thùng (24kg)			1.808.000
506	Mykolor Nano Seal - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời công nghệ Nano	4,375 lít/Lon (5,3 kg)			609.455
507		18 lít/thùng (22,14kg)			2.049.455
	Sơn nội thất				
508	Mykolor Touch Classic finish Sơn nội thất cao cấp mặt mờ	4,375 lít/Lon (6,2kg)			427.636
509		18 lít/thùng (25,38kg)			1.295.273
510	Mykolor Touch Semi Gloss finish for interior Sơn nội thất bóng semi	4,375 lít/Lon (5,3kg)			609.455
511		18 lít/thùng (22,14kg)			2.101.091
	Sơn ngoại thất				
512	Mykolor Touch Semi Gloss finish - (màu thường) Sơn bóng cao cấp ngoài trời lau rửa tối đa	4,375 lít/Lon (5,3kg)			849.455
513					933.818
514	Mykolor Touch Ultra finish - (màu thường) Sơn cao cấp ngoài nhà chống bám bụi	4,375 lít/Lon (5,4kg)			1.062.545
515					1.168.727
515	Mykolor Speacial Water Seal hợp chất chống thấm pha Xi măng	4,375 lít/Lon (4,5kg)			493.091
516		18 lít/thùng (18,5kg)			1.954.909
	Dòng sản phẩm sơn Ipaint- Suki - Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Tân Á				
	Sơn nội thất				
517	Ipant int - Supper white (Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao)	24kg/thùng	IST		1.290.909
518		6kg/lon			445.455

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
				5	6
1	2	3	4	5	6
519	Ipaint int - Satin (màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả)	22 kg/thùng	I7		2.263.636
520		5kg/lon			627.273
521		1kg/lon			159.091
522	Ipaint int - Gloss one (mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian)	20kg/thùng	I1		2.500.000
523		5kg/lon			845.455
524		1kg/lon			186.364
Sơn phủ ngoại thất					
525	Ipaint ext - Satin (mặt sơn bóng bền đẹp dài lâu)	22kg/thùng	E6		2.627.273
526		5kg/lon			745.455
527		1kg/lon			186.364
528	Ipaint ext - all in one (chống tia cực tím thách thức thời gian)	20kg/thùng	E1		2.863.636
529		5kg/lon			890.909
530		1kg/lon			213.636
531	Sơn chống thấm ipaint - CT (chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	20kg/thùng	ECT		1.990.909
532		6kg/lon			627.273
Hệ sơn lót kháng kiềm					
533	Ipaint - Primer int - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	22kg/thùng	IN 8		1.654.545
534		6kg/lon			545.455
535	Ipaint - Primer int (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	IL 6		1.445.455
536		6kg/lon			481.818
537	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	22kg/thùng	EN3		1.954.545
538		6kg/lon			636.364
539	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	1kg/lon	EN3		136.364
540	Ipaint - Primer ext - (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	EL9		1.800.000
541		6kg/lon			609.091
542	Sơn trang trí Ipaint - Clear	4kg/lon	ICL		518.182
543		1kg/lon			177.273
Sản phẩm bột bả					
544	Ipaint - BB int	40Kg/bao	IP		327.273
545	Ipaint - BB ext	40Kg/bao	EP		381.818
Dòng sản phẩm sơn 4 Oranges					
546	Sơn nước trắng trần Expo	4,375 lit/lon	Expo ceiling - White		1.234.545
547	Sơn lót kiềm công nghệ Nano	4,375 lit/lon	Oexpo nanotech prime		831.818
Dòng sản phẩm hăng sơn Du lux và Maxilite (CN Cty TNHH sơn AKzoNobel Việt Nam)					
Các sản phẩm sơn ngoài nhà					
548	Dulux Weathershield Bề mặt mờ - Màu trắng 25155	1 Lít	BJ8 - 25155		260.909
549		5 Lít	BJ8		1.181.818
550	Dulux Weathershield Bề mặt mờ - Màu chuẩn	1 Lít	BJ9 - 25155		260.909
551		5 Lít	BJ9		1.181.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
552	Dulux WeaThershield power Flexx bề mặt bóng - Màu trắng 25155	1 Lít	GJ8B - 25155	290.909	
553		5 Lít		1.318.182	
554	Maxilite Ngoài trời	5 Lít	A919	400.000	
555		18 Lít		1.316.364	
556	Dulux Inspire ngoài trời	5 Lít	79A	679.636	
557		18 Lít		2.331.273	
Các sản phẩm sơn trong nhà					
558	Dulux Ambiance 5in 1	5 Lít	66A	950.000	
559	Dulux Easy Clean Lau chùi hiệu quả	5 Lít	A991 - N	509.091	
560		18 lít		1.709.091	
561	Dulux EasyClean Lau chùi vượt bậc	5 Lít	A74	545.455	
562	Dulux Inspire	4 Lít	Y53	301.818	
563		18 lít		1.283.636	
564	Maxilite Trong nhà	5 lít	A901	298.182	
565		18 lít		1.016.364	
566	Maxilite Kính tế	5 Lít	EH3	162.727	
567		18 Lít		530.909	
Các sản phẩm sơn Lót					
568	Dulux Interior Primer - Sơn lót trong nhà	5 Lít	A934 - 75007	447.273	
569		18 Lít		1.536.364	
570	Dulux WeaThershield Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời	5 Lít	A 936	622.727	
571	Dulux WeaThershield Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời	18 Lít	A 936	2.160.000	
572	Maxilite Chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	0,8 lít	A 526 - 74001	69.273	
573	Maxilite Chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	3 Lít	A 526 - 74001	238.364	
574		18 Lít		1.367.455	
Các sản phẩm bột trét					
575	Dulux bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	40Kg	A 502 - 29133	376.364	
Các sản phẩm chống thấm					
576	Dulux WeaThershield - Chất chống thấm	6Kg	Y65	638.182	
577		20Kg		2.018.182	
Các sản phẩm sơn dành cho bề mặt Sắt và Kim loại					
578	Maxilite dầu - Màu chuẩn	0,8 Lít	A360	84.000	
579		3 Lít		294.545	
580	Maxxilite dầu - Màu đặc biệt (77446, 74302, 76582, 76323)	0,8 Lít	A360	96.000	
581		3 Lít		338.182	
582	Maxxilite dầu - Màu trắng	0,8 Lít	A360 - 75063	89.455	
583		3 Lít		310.909	
Dòng sản phẩm Sơn VaKopec					
Dòng sản phẩm nội thất cao cấp					
584	Vakopec K610 - Sơn mịn nội thất cao cấp (Độ phủ cao, chống co giãn và che nắp	5 Lít/Lon		201.600	
		18 Lít/Thùng		586.800	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
				5	6
1	2	3	4	5	6
585	Vakopec K620- Sơn nội thất cao cấp (Chống bám bụi, ngăn ngừa nấm mốc và lau chùi hiệu quả)	5 Lit/Lon			333.600
		18 Lit/Thùng			994.800
586	Vakopec K630- Sơn siêu trắng nội, ngoại thất cao cấp (Chống rạn, độ phủ cao và trắng sáng tự nhiên)	5 Lit/Lon			393.600
		18 Lit/Thùng			1.246.800
587	Vakopec K640- Sơn bán bóng nội thất cao cấp (Chống mốc, che lấp khe nứt nhỏ, lau chùi hiệu quả)	5 Lit/Lon			573.600
		18 Lit/Thùng			2.122.800
588	Vakopec K650- Sơn bóng nội thất cao cấp (Chống mốc, chống ố, chống bám bụi, chùi rửa tối đa)	5 Lit/Lon			837.600
		18 Lit/Thùng			2.998.800
589	Vakopec K660- Sơn bóng đặc biệt nội thất cao cấp (Độ phủ cao, chống co giãn, chống ố trần và tường)	5 Lit/Lon			204.000
		18 Lit/Thùng			3.022.800
590	Vakopec K670- Sơn chống ố đặc biệt nano (Màng nano chống rạn chân chim, chống tia cực tím)	5 Lit/Lon			1.173.600
		18 Lit/Thùng			3.598.800
	Dòng sản phẩm ngoại thất cao cấp				
591	Vakopec K710- Sơn mịn ngoại thất cao cấp (Chống bám bụi, màng sơn láng mịn chống rêu mốc)	5 Lit/Lon			417.600
		18 Lit/Thùng			1.438.800
592	Vakopec K720- Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Chống rêu mốc, chống ố trần và tường, chống tia cực tím)	5 Lit/Lon			238.800
		18 Lit/Thùng			957.600
593	Vakopec K730- Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp (Chống bám bụi, chống rêu mốc, lau chùi hiệu quả)	5 Lit/Lon			669.600
		18 Lit/Thùng			2.638.800
594	Vakopec K740- Sơn chống nóng ngoại thất cao cấp (Chống nóng hiệu quả, chống co giãn, độ phủ cao)	5 Lit/Lon			1.186.800
595	Vakopec K750- Sơn bóng đặc biệt ngoại thất cao cấp (Ngăn ngừa nấm mốc, chống bám bụi, lau chùi hiệu quả)	5 Lit/Lon			1.197.600
	Sơn lót và các dòng đặc biệt cao cấp				
596	Vakopec K810- Sơn lót kiềm nội thất cao cấp (Tạo bám dính, chống nấm mốc, màng sơn co giãn)	5 Lit/Lon			381.600
		18 Lit/Thùng			1.462.800
597	Vakopec K820- Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp (Chống rêu mốc, chống thấm nước)	5 Lit/Lon			609.600
		18 Lit/Thùng			2.038.800
598	Vakopec K830- Sơn chống thấm màu đa năng cao cấp (Chống rêu mốc, chống co giãn, màu sắc đa dạng)	5 Lit/Lon			679.600
		18 Lit/Thùng			2.361.800
599	Vakopec K840- Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp (Chống thấm pha xi măng công nghệ mới)	5 Lit/Lon			621.600
		18 Lit/Thùng			2.146.800
600	Vakopec K910- Clear siêu bóng không màu cao cấp	5 Lit/Lon			693.600
	Sản phẩm bột bả				
601	Vakopec 3 in 1 bột bả chống thấm đa năng	40 kg/Bao			322.800
602	Vakopec 3 in 5 bột bả chống thấm chịu nước ngoài trời	40 kg/Bao			393.600

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG, BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM			
	Cột điện bê tông CT ly tâm			Thành phố Lào Cai
	Loại cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền			
603	7,5A: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 210 kg	Cột		1.700.000
604	7,5B: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 270 kg	Cột		1.800.000
605	7,5C: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		1.900.000
606	8A: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.800.000
607	8B: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.900.000
608	8,5A: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.900.000
609	8,5B: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.950.000
610	8,5C: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		2.400.000
611	10A: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		2.520.000
612	10B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 420 kg	Cột		2.900.000
613	10C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 520 kg	Cột		3.900.000
614	10D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 680 kg	Cột		4.400.000
615	12A: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 540 kg	Cột		4.000.000
616	12B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 720 kg	Cột		4.800.000
617	12C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 900 kg	Cột		6.000.000
618	12D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		6.600.000
	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích			Thành phố Lào Cai
619	14B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 850 kg	Cột		9.700.000
620	14C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		10.450.000
621	14D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		10.900.000
622	16B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		10.500.000
623	16C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		11.600.000
624	16D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		11.900.000
625	18B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		12.000.000
626	18C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1200 kg	Cột		12.800.000
627	18D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		14.000.000
628	20B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		13.600.000
629	20C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		14.500.000
630	20D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		15.700.000
	Cột điện hạ thế BTCT			Thành phố Lào Cai
631	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m A	1.250.000
632	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m B	1.370.000
633	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m C	1.470.000
634	Cột điện hạ thế	Cột	H 7,5 m A	1.550.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
635	Cột điện hạ thế	Cột	H 7,5m B	1.680.000
636	Cột điện hạ thế	Cột	H7,5m C	1.770.000
637	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m A	1.640.000
638	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m B	1.820.000
639	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m C	2.038.000
640	Xà mạ điện phân	Kg		27.500
641	Tiếp địa mạ điện phân	Kg		25.000
642	Tiếp địa không mạ	Kg		21.000
643	Xà sơn	Kg		23.000
644	Cổ dè mạ điện phân	Kg		31.000
	Bê tông thương phẩm (Công ty Nam Tiến Lào Cai)			Thành phố Lào Cai
645	M200 đá 1x2, độ sụt 6-8	m ³		936.364
646	M 250 đá 1x2, độ sụt 6-8	m ³		1.027.273
647	M 300 đá 1x2, độ sụt 6-8	m ³		1.081.818
648	M 350 đá 1x2, độ sụt 14-17	m ³		1.181.818
649	M 400 đá 1x2, độ sụt 14-17	m ³		1.454.545
650	M200 đá 2x4, độ sụt 6-8	m ³		900.000
651	M250 đá 2x4, độ sụt 6-8	m ³		963.636
652	M300 đá 2x4, độ sụt 6-8	m ³		1.036.364
	NHÓM SẢN PHẨM TẤM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI			Thành phố Lào Cai
653	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A1: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	14.074
654	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A2: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	10.974
655	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A3: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	9.451
656	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc to loại 1	Viên	TCVN-1452-87	25.682
657	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc trung loại 1	Viên	TCVN-1452-87	15.409
658	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc tiểu loại 1	Viên	TCVN-1452-87	12.327
659	Ngói mũi hài, 150, loại A1	Viên	TCVN-1452-87	4.109
660	Ngói mũi hài, 150, loại A2	Viên	TCVN-1452-87	3.595
661	Ngói nóc fibro Đông Anh	Viên	1m	13.636
662	Tấm lợp fibro xi măng Đông Anh	Tấm	(1,5m x 0,9m)	48.182
663	Tấm lợp fibro xi măng Việt Nhật	Tấm	(1,5m x 0,9m)	35.000
664	Tấm lợp fibro xi măng Việt Nhật	Tấm	(1,4m x 0,9m)	34.545
665	Tấm nhựa	M2		43.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5	6	7	8
NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP KIM LOẠI, TẤM ALUMINIUM, TẤM COMPACT CÁC LOẠI				Giá bán tại TP Lào Cai trên phương tiện bên mua			
	Tấm lợp kim loại Suntek						
	Tấm liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn Polyester, G550			11 sóng (EC11)	6 sóng (EK106)	5 sóng (EK108)	
666	Độ dày 0,35mm	m ²		89.091	89.091	88.182	
667	Độ dày 0,40mm	m ²		96.364	96.364	94.545	
668	Độ dày 0,45mm	m ²		100.909	100.909	99.091	
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z 50, tôn H- EPU1		Tỷ trọng (kg/m²)	11 Sóng	6 Sóng		
669	Độ dày 0,35mm	m ²	lớp PU 35 - 40	183.636	180.909		
670	Độ dày 0,40mm	m ²	lớp PU 35 - 40	190.909	187.273		
671	Độ dày 0,45mm	m ²	lớp PU 35 - 40	195.455	191.818		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 50		Tỷ trọng (kg/m²)	11 Sóng	6 Sóng		
672	Độ dày 0,35mm	m ²	lớp PU 35 - 40	177.273	174.545		
673	Độ dày 0,40mm	m ²	lớp PU 35 - 40	184.545	180.909		
674	Độ dày 0,45mm	m ²	lớp PU 35 - 40	189.091	185.455		
	Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn Polyester			Giá bán tại TP Lào Cai trên phương tiện bên mua			
675	Elok 420 dày 0,45mm (G550)	m ²		140.909			
676	ESEAM 480 dày 0,45mm (G340)	m ²		129.091			
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)		Khổ rộng	Độ dày			
677		M	300mm	0.35mm	0.4mm	0.45mm	
678		M	400mm	29.091	30.909	32.727	
679		M	600mm	35.455	39.091	40.909	
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			49.091	53.636	58.182	
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550		Độ dày	11 sóng (AC11)	6 sóng (Atex 1000)	5 sóng (Atex 1088)	
680		m ²	Độ dày 0,45mm,	157.273	158.182	154.545	
681		m ²	Độ dày 0,47mm,	160.000	160.909	157.273	
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550, Tôn AD TILE			Tôn AD 11 (11sóng)	Tôn AD 06 (6 sóng)	Tôn AD 5 (5 sóng)	Tôn AD TILE (6 sóng giả ngói) G300
682		m ²	Độ dày 0,42mm,	149.091	150.000	146.364	159.091
683		m ²	Độ dày 0,45mm,	151.818	152.727	149.091	
				Tôn ALOK 420	Tôn ASEAM 480		
684	Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester G550/G340	m ²	Độ dày 0,45mm,	198.182	180.909		
685		m ²	Độ dày 0,47mm,	201.818	184.545		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn H - APU dày 20mm, tôn mạ A/z 150		Tỷ trọng (kg/m²)	Tôn APU1 (11 sóng)	Tôn APU (6 sóng)		
686	Độ dày 0,45mm	m ²	Lớp PU 35 - 40	249.091	245.455		
687	Độ dày 0,47mm	m ²	Lớp PU 35 - 40	251.818	248.182		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn H - APU1 dày 18mm, tôn mạ A/z 100		Tỷ trọng (kg/m²)	Tôn H - ADPU1 (11 sóng)	Tôn H - ADPU1 (6 sóng)		
688	Độ dày 0,40mm	m ²	Lớp PU 35 - 40	238.182	234.545		
689	Độ dày 0,42mm	m ²	Lớp PU 35 - 40	240.000	236.364		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18 mm, tôn mạ A/z 100		Tỷ trọng (kg/m²)	Tôn ADPU1 (11 sóng)	Tôn ADPU1 (6 sóng)		
690	Độ dày 0,40mm	m ²	Lớp PU 35 - 40	231.818	228.182		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5	6	7	8
691	Độ dày 0,42mm	m ²	Lớp PU 35 - 40	233.636	230.000		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 150		Tỷ trọng (kg/m ³)	Tôn APU1 (11 sóng)	Tôn APU1 (6 sóng)		
692	Độ dày 0,45mm	m ²	Lớp PU 35 - 40	242.727	239.091		
693	Độ dày 0,47mm	m ²	Lớp PU 35 - 40	245.455	241.818		
	Phụ kiện (tấm ốp, máng)			Dày 0,42	Dày 0,45	Dày 0,47	
694	Khổ rộng 300mm	md		43.636	45.455	46.364	
695	Khổ rộng 400mm	md		57.273	59.091	60.000	
696	Khổ rộng 600mm	md		82.727	84.545	87.273	
	Vật tư phụ						
697	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc	9.000				
698	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	1.882				
699	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	1.545				
700	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc	1.018				
701	Vít bắt đai	Chiếc	600				
702	Keosilicone	Ông	48.000				
	Tấm lợp sinh thái Onduline, xanh, đỏ, nâu TCVN 5051:2009			TP LÃO CAI			
703	Tấm lợp sinh thái Onduline (2000x950x3)	Tấm	Dài 2000mm x R 950mm x dày 3mm	245.000			
704	Ngói pháp Onduvilla	Viên	Dài 1060x Rộng 400mm x Dày 3mm	77.000			
705	Úp lóc tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1000mm x Rộng 500mm x Dày	105.000			
706	Diềm mái tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1100mm x Rộng 200mm x Dày	125.000			
707	Úp lóc ngói pháp Onduvilla	Tấm	Dài 1060mm x Rộng 194 mm x	118.000			
708	Băng dán chống thấm Ondulair slim	Cuộn		425.000			
	Tấm aluminium các loại						
709	Tấm nhôm Aluminium	m ²	Ngoài trời PDVF độ dày 3mm, độ nhôm 0,21mm	245.000			
710	Tấm nhôm Aluminium dày 3mm	m ²	Mặt trước của tấm aluminium được phủ lớp PDVF trên nền Kynar 500, mặt sau phủ polyester	245.000			
	Tấm compact các loại						
711	Vách ngăn + cửa khu vệ sinh bằng tấm compact - Phenolic màu ghi sáng loại chống nước, chống nhiệt, chịu va đập tuyệt đối	m ²	Dày 12mm, bề mặt phủ bằng laminate, chân đế inox 201 bao gồm cả phụ kiện Inox + phụ kiện	835.000			
712	Vách compact chịu nước (Việt Nam)	m ²	KT450x800mm	650.000			
713	Vách ngăn compact HPL	m ²	Vách ngăn vệ sinh compact HPL tiêu chuẩn có độ dày 12mm, không thấm nước, không thấm nước	835.000			
714	Tấm ốp aluminium - Hunter douglas luxalon compusite	m ²	Dày 4mm (gồm cả khung xương theo thiết kế)	660.000			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ CÁC LOẠI			
	Dây điện Trần Phú			
	Dây đơn 1 sợi			
722	VCm 1	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/1,15	2.182
723	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/1,4	3.355
724	VCm 2,5	Md	Số sợi/ĐK sợi 1/1,8	5.255
725	VCm 4	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/2,25	8.164
726	VCm 6	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/2,75	12.045
	Dây đơn 7 sợi			
727	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/0,52	3.609
728	VCm 2,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/0,67	5.682
729	VCm 4	Md	Số sợi/ĐK sợi 7/0,85	8.973
730	VCm 6	Md	Số sợi/ĐK sợi 7/1,04	12.936
731	VCm 10	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/1,35	22.436
	Dây đơn nhiều sợi			
732	VCm 0,3	Md	Số sợi/ ĐK sợi 10/0,2	678
733	VCm 0,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 16/0,2	1.166
734	VCm 0,7	Md	Số sợi/ ĐK sợi 22/0,2	1.506
735	VCm 0,75	Md	Số sợi/ ĐK sợi 24/0,2	1.588
736	VCm 1	Md	Số sợi/ ĐK sợi 32/0,2	2.110
737	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 30/0,25	3.185
738	VCm 2,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 50/0,25	5.113
739	VCm 4	Md	Số sợi/ ĐK sợi 80/0,25	8.008
740	VCm 6	Md	Số sợi/ ĐK sợi 120/0,25	11.623
741	VCm 10	Md	Số sợi/ ĐK sợi 200/0,25	20.864
742	VCm 16	Md	Số sợi/ ĐK sợi 320/0,25	32.470
743	VCm 25	Md	Số sợi/ ĐK sợi 500/0,25	49.289
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
744	VCm 0,7	Md	dây tròn	4.800
745	VCm 1	Md	dây tròn	6.818
746	VCm 1,5	Md	dây tròn	8.955
747	VCm 2,5	Md	dây tròn	14.727
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
748	VCm 0,5	Md	Dây dẹt	3.036
749	VCm 0,7	Md	Dây dẹt	3.900
750	VCm 1	Md	Dây dẹt	5.509
751	VCm 1,5	Md	Dây dẹt	7.555
752	VCm 2,5	Md	Dây dẹt	12.373
753	VCm 4	Md	Dây dẹt	19.082
754	VCm 6	Md	Dây dẹt	28.327
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
755	VCm 1	Md	Dính cách	5.682
756	VCm 1,5	Md	Dính cách	8.291
757	VCm 2,5	Md	Dính cách	12.527
758	VCm 4	Md	Dính cách	19.118
759	VCm 6	Md	Dính cách	27.527
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
760	VCm 0,3	Md	Dây súp	1.800
761	VCm 0,5	Md	Dây súp	2.982
762	VCm 0,7	Md	Dây súp	3.536
	Dây 3 ruột tròn			
763	VCm 0,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	5.345

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
764	VCm 0,7	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	6.155
765	VCm 1	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	8.582
766	VCm 1,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	12.855
767	VCm 2,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	21.000
	Dây 4 ruột tròn			
768	VCm1,5	Md	Dây 4 ruột tròn dẹt	16.236
769	VCm 2,5	Md	Dây 4 ruột tròn dẹt	24.873
	Cáp các loại cáp động lực 2,3,4 Ruột (treo, ngầm) lõi đồng bọc XLPE/PVC			
	Cáp treo hạ thế CUC/XLPE/PVC 0,6- 1KV			
770	Cáp treo2x4	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	20.890
771	Cáp treo2x6	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	29.800
772	Cáp treo2x10	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	47.950
773	Cáp treo2x16	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	72.850
774	Cáp treo2x25	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	112.400
775	Cáp treo3x4	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	30.800
776	Cáp treo3x6	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	43.250
777	Cáp treo3x10	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	68.360
778	Cáp treo3x16	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	104.200
779	Cáp treo3x25	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	161.260
780	Cáp treo3x35	Md		219.600
781	Cáp treo3x50	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	309.850
782	Cáp treo3x70	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	421.600
783	Cáp treo3x95	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	580.200
784	Cáp treo3x120	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	719.950
785	Cáp treo3x4 +1x2,5	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	37.100
786	Cáp treo3x6 +1x4	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	51.800
787	Cáp treo3x10+1x6	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	81.000
788	Cáp treo3x16+1x10	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	124.300
789	Cáp treo3x25+1x10	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	181.600
790	Cáp treo3x25+1x16	Md		193.600
791	Cáp treo3x35+1x16	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	251.600
792	Cáp treo3x35+1x25	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	268.400
793	Cáp treo3x50+1x25	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	351.900
794	Cáp treo3x50+1x35	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	373.200
795	Cáp treo3x70+1x35	Md		489.200
796	Cáp treo3x70+1x50	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	517.800
797	Cáp treo3x95+1x50	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	672.660
798	Cáp treo3x95+1x70	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	713.800
799	Cáp treo3x120+1x70	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	853.100
800	Cáp treo3x120+1x95	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	905.600
801	Cáp treo3x150+1x95	Md		1.091.300
802	Cáp treo3x150+1x120	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	1.137.400
803	Cáp treo3x185+1x95	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	1.309.300
804	Cáp treo3x185+1x120	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	1.355.600
805	Cáp treo3x185+1x150	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	1.412.980
806	Cáp treo3x240+1x120	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	1.663.900
807	Cáp treo3x240+1x150	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	1.722.200
808	Cáp treo3x240+1x185	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	1.862.070
809	Cáp treo3x300+1x150	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	2.130.000
810	Cáp treo3x300+1x185	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	2.155.800
811	Cáp treo4x4	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	39.400

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
812	Cáp treo4x6	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	25.100
813	Cáp treo4x10	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	89.400
814	Cáp treo4x16	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	136.600
815	Cáp treo4x25	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	212.400
816	Cáp treo4x35	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	289.900
817	Cáp treo4x50	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	409.500
818	Cáp treo4x70	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	558.200
819	Cáp treo4x95	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	768.800
820	Cáp treo4x120	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	954.400
821	Cáp treo4x150	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	1.201.800
822	Cáp treo4x185	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	1.492.800
823	Cáp treo4x240	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	1.905.000
824	Cáp treo4x300	Md	Tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$	2.233.200
	Dây, cáp điện Cadisun			
	Cáp đồng trần		Số sợi dây pha	
825	C 1.5	Md	7	239.593
826	C 2.5	Md	7	238.236
827	C 4	Md	7	237.317
828	C 6	Md	7	236.773
829	CF 10	Md	7	235.767
830	CF 16	Md	7	235.210
831	CF 25	Md	7	235.177
832	CF 35	Md	7	234.887
833	CF 50	Md	7	236.828
834	CF 70	Md	19	234.867
835	CF 95	Md	19	235.126
836	CF 120	Md	19	235.063
837	CF 150	Md	19	234.780
838	CF 185	Md	37	234.782
839	CF 240	Md	37	234.793
840	CF 300	Md	37	234.706
841	CF 400	Md	61	234.629
842	CF 500	Md	61	234.881
843	CF 630	Md	61	234.672
844	CF 800	Md	61	234.433
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC			
845	CV 1x16	Md	7	34.244
846	CV 1x25	Md	7	53.285
847	CV 1x35	Md	7	74.659
848	CV 1x50	Md	7	102.987
849	CV 1x70	Md	19	143.845
850	CV 1x95	Md	19	201.154
851	CV 1x120	Md	19	251.614
852	CV 1x150	Md	19	313.602
853	CV 1x185	Md	37	393.026
854	CV 1x240	Md	37	513.813
855	CV 1x300	Md	37	643.242
856	CV 1x400	Md	61	834.281
857	CV 1x500	Md	61	1.043.998
858	CV 1x630	Md	61	1.316.526
859	CV 1x800	Md	61	1.678.299
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
860	CXV 1x1.5	Md	7	4.771

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
861	CXV 1x2,5	Md	7	7.140
862	CXV 1x4	Md	7	10.146
863	CXV 1x6	Md	7	14.635
864	CXV 1x10	Md	7	22.976
865	CXV 1x16	Md	7	35.100
866	CXV 1x25	Md	7	54.167
867	CXV 1x35	Md	7	75.539
868	CXV 1x50	Md	7	103.779
869	CXV 1x70	Md	19	146.117
870	CXV 1x95	Md	19	203.144
871	CXV 1x120	Md	19	254.626
872	CXV 1x150	Md	19	316.989
873	CXV 1x185	Md	37	396.799
874	CXV 1x240	Md	37	518.101
875	CXV 1x300	Md	37	648.295
876	CXV 1x400	Md	61	839.691
877	CXV 1x500	Md	61	1.050.734
878	CXV 1x630	Md	61	1.326.192
879	CXV 1x800	Md	61	1.691.120
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
880	CXV 2x1.5	Md	7	10.786
881	CXV 2x2.5	Md	7	15.828
882	CXV 2x4	Md	7	22.180
883	CXV 2x6	Md	7	32.962
884	CXV 2x10	Md	7	50.207
885	CXV 2x11	Md	7	53.691
886	CXV 2x16	Md	7	76.156
887	CXV 2x25	Md	7	116.214
888	CXV 2x35	Md	7	160.603
889	CXV 2x50	Md	7	219.854
890	CXV 2x70	Md	19	308.712
891	CXV 2x95	Md	19	427.381
892	CXV 2x120	Md	19	533.975
893	CXV 2x150	Md	19	664.205
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
894	CXV 3x1.5	Md	7	16.653
895	CXV 3x2.5	Md	7	23.911
896	CXV 3x4	Md	7	33.127
897	CXV 3x6	Md	7	47.016
898	CXV 3x10	Md	7	72.549
899	CXV 3x16	Md	7	109.689
900	CXV 3x25	Md	7	169.119
901	CXV 3x35	Md	7	232.865
902	CXV 3x50	Md	7	319.541
903	CXV 3x70	Md	19	450.255
904	CXV 3x95	Md	19	623.730
905	CXV 3x120	Md	19	780.918
906	CXV 3x150	Md	19	972.945
907	CXV 3x185	Md	37	1.216.264
908	CXV 3x240	Md	37	1.584.663
909	CXV 3x300	Md	37	1.981.302
910	CXV 3x400	Md	61	2.565.737
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
911	CXV 3x2.5+1x1.5	Md	7	27.917
912	CXV 3x4+1x2.5	Md	7	40.838
913	CXV 3x6+1x4	Md	7	56.554
914	CXV 3x8+1x6	Md	7	75.322
915	CXV 3x10+1x6	Md	7	86.231
916	CXV 3x16+1x10	Md	7	131.600
917	CXV 3x25+1x16	Md	7	203.005
918	CXV 3x35+1x16	Md	7	267.331
919	CXV 3x35+1x25	Md	7	286.951
920	CXV 3x50+1x25	Md	7	372.996
921	CXV 3x50+1x35	Md	7	394.539
922	CXV 3x70+1x35	Md	19	524.235
923	CXV 3x70+1x50	Md	19	552.793
924	CXV 3x95+1x50	Md	19	725.847
925	CXV 3x95+1x70	Md	19	769.048
926	CXV 3x120+1x70	Md	19	925.820
927	CXV 3x120+1x95	Md	19	983.939
928	CXV 3x150+1x70	Md	19	1.115.974
929	CXV 3x150+1x95	Md	19	1.173.622
930	CXV 3x150+1x120	Md	19	1.226.972
931	CXV 3x185+1x95	Md	37	1.416.329
932	CXV 3x185+1x120	Md	37	1.469.897
933	CXV 3x185+1x150	Md	37	1.533.352
934	CXV 3x240+1x120	Md	37	1.835.864
935	CXV 3x240+1x150	Md	37	1.899.494
936	CXV 3x240+1x185	Md	37	1.980.585
937	CXV 3x300+1x150	Md	37	2.291.100
938	CXV 3x300+1x185	Md	37	2.375.368
939	CXV 3x300+1x240	Md	37	2.497.783
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
940	CXV 4x1.5	Md	7	20.808
941	CXV 4x2.5	Md	7	30.516
942	CXV 4x4	Md	7	44.283
943	CXV 4x6	Md	7	61.156
944	CXV 4x10	Md	7	94.896
945	CXV 4x16	Md	7	144.149
946	CXV 4x25	Md	7	222.517
947	CXV 4x35	Md	7	308.127
948	CXV 4x50	Md	7	423.941
949	CXV 4x70	Md	19	597.615
950	CXV 4x95	Md	19	829.397
951	CXV 4x120	Md	19	1.037.598
952	CXV 4x150	Md	19	1.292.420
953	CXV 4x185	Md	37	1.617.254
954	CXV 4x240	Md	37	2.108.507
955	CXV 4x300	Md	37	2.634.822
956	CXV 4x400	Md	61	3.417.938
	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
957	MULLER 2x4	Md	7	29.171
958	MULLER 2x6	Md	7	38.236
959	MULLER 2x7	Md	7	44.154
960	MULLER 2x10	Md	7	56.121
961	MULLER 2x11	Md	7	59.594

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
962	MULLER 2x16	Md	7	83.441
963	MULLER 2x25	Md	7	126.788
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
964	DSTA 2x1.5	Md	7	17.586
965	DSTA 2x2.5	Md	7	23.194
966	DSTA 2x4	Md	7	31.033
967	DSTA 2x6	Md	7	40.172
968	DSTA 2x10	Md	7	58.350
969	DSTA 2x16	Md	7	84.691
970	DSTA 2x25	Md	7	127.210
971	DSTA 2x35	Md	7	171.628
972	DSTA 2x50	Md	7	232.713
973	DSTA 2x70	Md	19	324.946
974	DSTA 2x95	Md	19	449.440
975	DSTA 2x120	Md	19	558.317
976	DSTA 2x150	Md	19	700.261
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
977	DSTA 3x1.5	Md	7	23.526
978	DSTA 3x2.5	Md	7	31.382
979	DSTA 3x4	Md	7	42.325
980	DSTA 3x6	Md	7	55.071
981	DSTA 3x10	Md	7	81.197
982	DSTA 3x16	Md	7	119.835
983	DSTA 3x25	Md	7	180.588
984	DSTA 3x35	Md	7	245.516
985	DSTA 3x50	Md	7	334.556
986	DSTA 3x70	Md	19	474.068
987	DSTA 3x95	Md	19	651.374
988	DSTA 3x120	Md	19	810.202
989	DSTA 3x150	Md	19	1.006.866
990	DSTA 3x185	Md	37	1.255.933
991	DSTA 3x200	Md	37	
992	DSTA 3x240	Md	37	1.646.282
993	DSTA 3x250	Md	37	
994	DSTA 3x300	Md	37	2.046.793
995	DSTA 3x400	Md	61	2.647.051
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
996	DSTA 3x2.5+1x1.5	Md	7	35.657
997	DSTA 3x4+1x2.5	Md	7	48.995
998	DSTA 3x6+1x4	Md	7	64.757
999	DSTA 3x10+1x6	Md	7	95.470
1.000	DSTA 3x16+1x10	Md	7	142.404
1.001	DSTA 3x25+1x16	Md	7	214.958
1.002	DSTA 3x35+1x16	Md	7	280.649
1.003	DSTA 3x35+1x25	Md	7	301.271
1.004	DSTA 3x50+1x25	Md	7	388.760
1.005	DSTA 3x50+1x35	Md	7	412.645
1.006	DSTA 3x70+1x35	Md	19	548.910
1.007	DSTA 3x70+1x50	Md	19	578.750
1.008	DSTA 3x75+1x38	Md	19	602.277
1.009	DSTA 3x80+1x50	Md	19	650.874
1.010	DSTA 3x95+1x50	Md	19	753.928
1.011	DSTA 3x95+1x70	Md	19	798.423

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.012	DSTA 3x120+1x70	Md	19	959.736
1.013	DSTA 3x120+1x95	Md	19	1.018.828
1.014	DSTA 3x150+1x70	Md	19	1.152.889
1.015	DSTA 3x150+1x95	Md	19	1.211.867
1.016	DSTA 3x150+1x120	Md	19	1.266.044
1.017	DSTA 3x185+1x95	Md	37	1.460.387
1.018	DSTA 3x185+1x120	Md	37	1.515.292
1.019	DSTA 3x185+1x150	Md	37	1.594.097
1.020	DSTA 3x240+1x120	Md	37	1.898.955
1.021	DSTA 3x240+1x150	Md	37	1.967.022
1.022	DSTA 3x240+1x185	Md	37	2.049.856
1.023	DSTA 3x300+1x150	Md	37	2.364.216
1.024	DSTA 3x300+1x185	Md	37	2.449.590
1.025	DSTA 3x300+1x240	Md	37	2.573.716
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.026	DSTA 4x1.5	Md	7	28.358
1.027	DSTA 4x2.5	Md	7	38.486
1.028	DSTA 4x4	Md	7	52.849
1.029	DSTA 4x6	Md	7	69.738
1.030	DSTA 4x10	Md	7	104.800
1.031	DSTA 4x16	Md	7	155.327
1.032	DSTA 4x25	Md	7	235.057
1.033	DSTA 4x35	Md	7	323.089
1.034	DSTA 4x50	Md	7	441.665
1.035	DSTA 4x70	Md	19	622.450
1.036	DSTA 4x95	Md	19	858.278
1.037	DSTA 4x120	Md	19	1.071.244
1.038	DSTA 4x150	Md	19	1.329.220
1.039	DSTA 4x185	Md	37	1.675.759
1.040	DSTA 4x240	Md	37	2.172.404
1.041	DSTA 4x300	Md	37	2.704.768
1.042	DSTA 4x400	Md	61	3.501.359
	Dây xúp dính			
1.043	VCmD 2x0.5	Md	20	2.928
1.044	VCmD 2x0.75	Md	30	4.074
1.045	VCmD 2x1.0	Md	30	5.076
1.046	VCmD 2x1.5	Md	30	7.001
1.047	VCmD 2x2.5	Md	50	11.123
	Dây đơn mềm			
	Điện áp 300/500V, dùng để lắp đặt bên trong			
1.048	VCSF 1x0.5	Md	20	1.430
1.049	VCSF 1x0.75	Md	30	2.007
1.050	VCSF 1x1.0	Md	30	2.487
	Điện áp 450/750V, dùng để lắp đặt cố định			
1.051	VCSF 1x1.5	Md	30	3.484
1.052	VCSF 1x2.5	Md	50	5.653
1.053	VCSF 1x4.0	Md	52	8.877
1.054	VCSF 1x6.0	Md	80	13.195
1.055	VCSF 1x10.0	Md	140	23.279
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC			
1.056	CV 1x1	Md	7	2.631
1.057	CV 1x1.5	Md	7	3.763
1.058	CV 1x2.5	Md	7	5.968

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.059	CV 1x4	Md	7	9.301
1.060	CV 1x6	Md	7	13.694
1.061	CV 1x10	Md	7	21.919
	Dây Ổ van 2 ruột mềm			4.750
1.062	VCTFK 2x0.75	Md	30	5.789
1.063	VCTFK 2x1.0	Md	30	7.929
1.064	VCTFK 2x1.5	Md	30	12.682
1.065	VCTFK 2x2.5	Md	50	19.538
1.066	VCTFK 2x4.0	Md	52	29.005
1.067	VCTFK 2x6.0	Md	80	
	Dây tròn đặc 2 ruột mềm			5.441
1.068	VCTF 2x0.75	Md	30	6.535
1.069	VCTF 2x1.0	Md	30	8.942
1.070	VCTF 2x1.5	Md	30	14.165
1.071	VCTF 2x2.5	Md	50	21.589
1.072	VCTF 2x4.0	Md	52	31.648
1.073	VCTF 2x6.0	Md	80	
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm			7.367
1.074	VCTF 3x0.75	Md	30	9.056
1.075	VCTF 3x1.0	Md	30	12.475
1.076	VCTF 3x1.5	Md	30	19.898
1.077	VCTF 3x2.5	Md	50	30.311
1.078	VCTF 3x4.0	Md	52	45.338
1.079	VCTF 3x6.0	Md	80	
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm			9.401
1.080	VCTF 4x0.75	Md	30	11.650
1.081	VCTF 4x1.0	Md	30	16.240
1.082	VCTF 4x1.5	Md	30	25.749
1.083	VCTF 4x2.5	Md	50	39.620
1.084	VCTF 4x4.0	Md	52	59.134
1.085	VCTF 4x6.0	Md	80	
	Dây đơn cứng			3.528
1.086	VCSH 1x1.5	Md	1	5.588
1.087	VCSH 1x2.5	Md	1	8.992
1.088	VCSH 1x4.0	Md	1	13.275
1.089	VCSH 1x6.0	Md	1	
	Cáp nhôm trần	Md		92.278
1.090	A 16	Md	7	89.049
1.091	A 25	Md	7	86.292
1.092	A 35	Md	7	85.024
1.093	A 50	Md	7	84.396
1.094	A 70	Md	7	85.741
1.095	A 70	Md	19	84.010
1.096	A 95	Md	7	84.929
1.097	A 95	Md	19	84.528
1.098	A 120	Md	19	84.380
1.099	A 150	Md	19	84.822
1.100	A 185	Md	37	84.037
1.101	A 240	Md	37	84.120
1.102	A 300	Md	37	84.094
1.103	A 400	Md	37	84.563
1.104	A 400	Md	61	83.882
1.105	A 500	Md	61	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.106	A 800	Md	61	83.774
	Cáp nhôm trần lõi thép			
1.107	As 35/6.2	Md	1	69.850
1.108	As 50/8.0	Md	1	69.265
1.109	As 70/11	Md	1	68.933
1.110	As 95/16	Md	1	68.845
1.111	As 120/19	Md	7	72.411
1.112	As 120/27	Md	7	68.163
1.113	As 150/19	Md	7	74.372
1.114	As 150/24	Md	7	71.518
1.115	As 150/34	Md	7	66.448
1.116	As 185/24	Md	7	73.132
1.117	As 185/29	Md	7	71.647
1.118	As 240/32	Md	7	72.874
1.119	As 240/39	Md	7	69.515
1.120	As 300/39	Md	7	71.605
1.121	As 400/51	Md	7	72.756
1.122	As 400/93	Md	19	68.767
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC			
1.123	AV 16	Md	7	5.385
1.124	AV 25	Md	7	8.117
1.125	AV 35	Md	7	10.526
1.126	AV 50	Md	7	14.359
1.127	AV 50	Md	19	14.691
1.128	AV 70	Md	19	20.154
1.129	AV 95	Md	19	27.061
1.130	AV 120	Md	19	33.436
1.131	AV 150	Md	19	41.382
1.132	AV 185	Md	37	52.150
1.133	AV 240	Md	37	65.961
1.134	AV 300	Md	37	81.121
1.135	AV 400	Md	61	106.307
1.136	AV 500	Md	61	132.301
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.137	AXV 50	Md	7	16.095
1.138	AXV 50	Md	19	16.382
1.139	AXV 70	Md	19	22.415
1.140	AXV 95	Md	19	29.161
1.141	AXV 120	Md	19	35.900
1.142	AXV 150	Md	19	44.569
1.143	AXV 185	Md	37	55.428
1.144	AXV 240	Md	37	69.989
1.145	AXV 300	Md	37	85.461
1.146	AXV 500	Md	61	138.510
	Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.147	AXV 4x25	Md	7	42.976
1.148	AXV 4x35	Md	7	53.600
1.149	AXV 4x50	Md	7	71.276
1.150	AXV 4x50	Md	19	72.929
1.151	AXV 4x70	Md	19	99.660
1.152	AXV 4x95	Md	19	130.093
1.153	AXV 4x120	Md	19	160.018
1.154	AXV 4x150	Md	19	198.994

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.155	AXV 4x185	Md	37	246.858
1.156	AXV 4x240	Md	37	307.666
1.157	AXV 4x300	Md	37	378.409
1.158	AXV 4x400	Md	61	498.115
1.159	AXV 4x400	Md	61	509.177
1.160	AXV 4x500	Md	61	618.871
	Cáp nhôm lõi thép bọc cách PVC			
1.161	AsV 35/6.2	Md	1	14.517
1.162	AsV 50/8.0	Md	1	18.791
1.163	AsV 70/11	Md	1	25.407
1.164	AsV 95/16	Md	1	35.338
1.165	AsV 120/19	Md	7	42.369
1.166	AsV 120/27	Md	7	43.928
1.167	AsV 150/19	Md	7	51.451
1.168	AsV 150/24	Md	7	53.433
1.169	AsV 185/43	Md	7	69.518
1.170	AsV 240/56	Md	7	90.014
1.171	AsV 300/39	Md	7	102.394
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE			
1.172	ABC 2x16	Md	7	12.313
1.173	ABC 2x25	Md	7	17.169
1.174	ABC 2x35	Md	7	21.602
1.175	ABC 2x50	Md	7	29.520
1.176	ABC 2x70	Md	19	40.694
1.177	ABC 2x95	Md	19	54.392
1.178	ABC 2x120	Md	19	66.738
1.179	ABC 2x150	Md	19	81.381
1.180	ABC 2x185	Md	37	102.889
1.181	ABC 2x240	Md	37	129.470
	Cáp nhôm vặn xoắn 3 ruột bọc cách điện XLPE			
1.182	ABC 3x16	Md	7	17.802
1.183	ABC 3x25	Md	7	25.072
1.184	ABC 3x35	Md	7	31.914
1.185	ABC 3x50	Md	7	43.723
1.186	ABC 3x70	Md	19	60.429
1.187	ABC 3x95	Md	19	80.864
1.188	ABC 3x120	Md	19	99.682
1.189	ABC 3x150	Md	19	121.604
1.190	ABC 3x185	Md	37	151.913
1.191	ABC 3x240	Md	37	191.102
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE			
1.192	ABC 4x16	Md	7	23.433
1.193	ABC 4x25	Md	7	33.390
1.194	ABC 4x35	Md	7	42.442
1.195	ABC 4x50	Md	7	58.467
1.196	ABC 4x70	Md	19	80.564
1.197	ABC 4x95	Md	19	107.865
1.198	ABC 4x120	Md	19	131.678
1.199	ABC 4x150	Md	19	161.130
1.200	ABC 4x185	Md	37	203.552
1.201	ABC 4x240	Md	37	255.191
	Cáp AX dùng cho điện áp đến 24kV			
1.202	Cách điện XLPE dày 2.5mm	Md	Số sợi phần nhôm	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.203	AX 1x35-2.5	Md	7	14.265
1.204	AX 1x50-2.5	Md	7	18.116
1.205	AX 1x70-2.5	Md	19	24.957
1.206	AX 1x95-2.5	Md	19	31.885
1.207	AX 1x120-2.5	Md	19	38.630
1.208	AX 1x150-2.5	Md	19	46.378
1.209	AX 1x185-2.5	Md	37	56.421
1.210	AX 1x240-2.5	Md	37	70.359
1.211	AX 1x300-2.5	Md	37	84.896
1.212	AX 1x400-2.5	Md	61	111.200
	Cách điện XLPE dày 3.5mm			
1.213	AX 1x35-3.5	Md	7	17.377
1.214	AX 1x50-3.5	Md	7	21.068
1.215	AX 1x70-3.5	Md	19	28.129
1.216	AX 1x95-3.5	Md	19	35.313
1.217	AX 1x120-3.5	Md	19	42.634
1.218	AX 1x150-3.5	Md	19	50.596
1.219	AX 1x185-3.5	Md	37	59.854
1.220	AX 1x240-3.5	Md	37	75.360
1.221	AX 1x300-3.5	Md	37	91.257
1.222	AX 1x400-3.5	Md	61	116.698
	Cáp AX dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm			
1.223	AX 1x35-4.3	Md	7	20.120
1.224	AX 1x50-4.3	Md	7	24.484
1.225	AX 1x70-4.3	Md	19	31.842
1.226	AX 1x95-4.3	Md	19	39.719
1.227	AX 1x120-4.3	Md	19	47.094
1.228	AX 1x150-4.3	Md	19	55.476
1.229	AX 1x185-4.3	Md	37	65.974
1.230	AX 1x240-4.3	Md	37	81.273
1.231	AX 1x300-4.3	Md	37	96.620
1.232	AX 1x400-4.3	Md	61	124.186
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.233	AX 1x35-5.5	Md	7	25.016
1.234	AX 1x50-5.5	Md	7	29.439
1.235	AX 1x70-5.5	Md	19	37.526
1.236	AX 1x95-5.5	Md	19	45.655
1.237	AX 1x120-5.5	Md	19	53.392
1.238	AX 1x150-5.5	Md	19	62.198
1.239	AX 1x185-5.5	Md	37	73.051
1.240	AX 1x240-5.5	Md	37	88.901
1.241	AX 1x300-5.5	Md	37	105.052
1.242	AX 1x400-5.5	Md	61	133.513
	Cáp AXV dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm			
1.243	AXV 1x35-2.5	Md	7	15.279
1.244	AXV 1x50-2.5	Md	7	19.237
1.245	AXV 1x70-2.5	Md	19	25.876
1.246	AXV 1x95-2.5	Md	19	33.109
1.247	AXV 1x120-2.5	Md	19	39.993
1.248	AXV 1x150-2.5	Md	19	47.817
1.249	AXV 1x185-2.5	Md	37	57.612

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.250	AXV 1x240-2.5	Md	37	72.200
1.251	AXV 1x300-2.5	Md	37	86.849
1.252	AXV 1x400-2.5	Md	61	113.255
	Cách điện XLPE dày 3.5mm			
1.253	AXV 1x35-3.5	Md	7	18.557
1.254	AXV 1x50-3.5	Md	7	22.532
1.255	AXV 1x70-3.5	Md	19	29.868
1.256	AXV 1x95-3.5	Md	19	37.281
1.257	AXV 1x120-3.5	Md	19	44.510
1.258	AXV 1x150-3.5	Md	19	52.651
1.259	AXV 1x185-3.5	Md	37	62.760
1.260	AXV 1x240-3.5	Md	37	77.816
1.261	AXV 1x300-3.5	Md	37	93.188
1.262	AXV 1x400-3.5	Md	61	120.352
	Cáp AXV dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm			
1.263	AXV 1x35-4.3	Md	7	21.311
1.264	AXV 1x50-4.3	Md	7	25.819
1.265	AXV 1x70-4.3	Md	19	33.249
1.266	AXV 1x95-4.3	Md	19	40.873
1.267	AXV 1x120-4.3	Md	19	48.343
1.268	AXV 1x150-4.3	Md	19	56.769
1.269	AXV 1x185-4.3	Md	37	67.894
1.270	AXV 1x240-4.3	Md	37	82.862
1.271	AXV 1x300-4.3	Md	37	98.330
1.272	AXV 1x400-4.3	Md	61	126.076
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.273	AXV 1x35-5.5	Md	7	26.287
1.274	AXV 1x50-5.5	Md	7	30.891
1.275	AXV 1x70-5.5	Md	19	39.234
1.276	AXV 1x95-5.5	Md	19	47.479
1.277	AXV 1x120-5.5	Md	19	55.248
1.278	AXV 1x150-5.5	Md	19	64.145
1.279	AXV 1x185-5.5	Md	37	75.316
1.280	AXV 1x240-5.5	Md	37	90.623
1.281	AXV 1x300-5.5	Md	37	108.020
1.282	AXV 1x400-5.5	Md	61	136.619
	Cáp AsX dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm			
1.283	AsX 35/6.2-2.5	Md	6	19.019
1.284	AsX 50/8.0-2.5	Md	6	23.136
1.285	AsX 70/11-2.5	Md	6	30.538
1.286	AsX 95/16-2.5	Md	6	40.435
1.287	AsX 120/19-2.5	Md	26	47.148
1.288	AsX 120/27-2.5	Md	30	49.128
1.289	AsX 150/19-2.5	Md	24	56.100
1.290	AsX 150/24-2.5	Md	26	58.010
1.291	AsX 150/34-2.5	Md	30	60.703
1.292	AsX 185/24-2.5	Md	24	69.430
1.293	AsX 185/29-2.5	Md	26	68.974
1.294	AsX 185/43-2.5	Md	30	74.041
1.295	AsX 240/32-2.5	Md	24	87.873
1.296	AsX 240/39-2.5	Md	26	87.406

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.297	AsX 240/56-2.5	Md	30	94.007
1.298	AsX 300/39-2.5	Md	24	105.921
1.299	AsX 300/48-2.5	Md	26	106.988
	Cách điện XLPE dày 3.5mm			
1.300	AsX 35/6.2-3.5	Md	6	22.233
1.301	AsX 50/8.0-3.5	Md	6	26.692
1.302	AsX 70/11-3.5	Md	6	34.160
1.303	AsX 95/16-3.5	Md	6	44.737
1.304	AsX 120/19-3.5	Md	26	51.947
1.305	AsX 120/27-3.5	Md	30	53.846
1.306	AsX 150/19-3.5	Md	24	61.259
1.307	AsX 150/24-3.5	Md	26	63.260
1.308	AsX 150/34-3.5	Md	30	66.043
1.309	AsX 185/24-3.5	Md	24	74.399
1.310	AsX 185/29-3.5	Md	26	73.922
1.311	AsX 185/43-3.5	Md	30	79.606
1.312	AsX 240/32-3.5	Md	24	93.494
1.313	AsX 240/39-3.5	Md	26	93.005
1.314	AsX 240/56-3.5	Md	30	100.452
1.315	AsX 300/39-3.5	Md	24	112.412
1.316	AsX 300/48-3.5	Md	26	113.501
	Cáp AsX dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm			
1.317	AsX 35/6.2-4.3	Md	6	25.319
1.318	AsX 50/8.0-4.3	Md	6	29.926
1.319	AsX 70/11-4.3	Md	6	38.067
1.320	AsX 95/16-4.3	Md	6	48.822
1.321	AsX 120/19-4.3	Md	26	56.729
1.322	AsX 120/27-4.3	Md	30	58.293
1.323	AsX 150/19-4.3	Md	24	65.797
1.324	AsX 150/24-4.3	Md	26	67.872
1.325	AsX 150/34-4.3	Md	30	70.727
1.326	AsX 185/24-4.3	Md	24	80.027
1.327	AsX 185/29-4.3	Md	26	79.532
1.328	AsX 185/43-4.3	Md	30	84.925
1.329	AsX 240/32-4.3	Md	24	99.577
1.330	AsX 240/39-4.3	Md	26	99.068
1.331	AsX 240/56-4.3	Md	30	106.039
1.332	AsX 300/39-4.3	Md	24	118.567
1.333	AsX 300/48-4.3	Md	26	119.675
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.334	AsX 35/6.2-5.5	Md	6	30.641
1.335	AsX 50/8.0-5.5	Md	6	35.574
1.336	AsX 70/11-5.5	Md	6	43.993
1.337	AsX 95/16-5.5	Md	6	55.723
1.338	AsX 120/19-5.5	Md	26	63.682
1.339	AsX 120/27-5.5	Md	30	65.168
1.340	AsX 150/19-5.5	Md	24	73.710
1.341	AsX 150/24-5.5	Md	26	75.893
1.342	AsX 150/34-5.5	Md	30	78.858
1.343	AsX 185/24-5.5	Md	24	87.851
1.344	AsX 185/29-5.5	Md	26	87.328
1.345	AsX 185/43-5.5	Md	30	93.581

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.346	AsX 240/32-5.5	Md	24	108.424
1.347	AsX 240/39-5.5	Md	26	107.889
1.348	AsX 240/56-5.5	Md	30	115.102
1.349	AsX 300/39-5.5	Md	24	127.744
1.350	AsX 300/48-5.5	Md	26	128.879
	Cáp AsXV dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm			
1.351	AsXV 35/6.2-2.5	Md	6	24.194
1.352	AsXV 50/8.0-2.5	Md	6	28.655
1.353	AsXV 70/11-2.5	Md	6	36.980
1.354	AsXV 95/16-2.5	Md	6	48.021
1.355	AsXV 120/19-2.5	Md	26	55.300
1.356	AsXV 120/27-2.5	Md	30	57.386
1.357	AsXV 150/19-2.5	Md	24	65.330
1.358	AsXV 150/24-2.5	Md	26	67.390
1.359	AsXV 150/34-2.5	Md	30	70.233
1.360	AsXV 185/24-2.5	Md	24	79.480
1.361	AsXV 185/29-2.5	Md	26	78.989
1.362	AsXV 185/43-2.5	Md	30	84.930
1.363	AsXV 240/32-2.5	Md	24	99.549
1.364	AsXV 240/39-2.5	Md	26	99.043
1.365	AsXV 240/56-2.5	Md	30	106.635
1.366	AsXV 300/39-2.5	Md	24	119.171
1.367	AsXV 300/48-2.5	Md	26	120.279
	Cách điện XLPE dày 3.5mm			
1.368	AsXV 35/6.2-3.5	Md	6	28.056
1.369	AsXV 50/8.0-3.5	Md	6	33.544
1.370	AsXV 70/11-3.5	Md	6	41.745
1.371	AsXV 95/16-3.5	Md	6	53.703
1.372	AsXV 120/19-3.5	Md	26	62.022
1.373	AsXV 120/27-3.5	Md	30	63.484
1.374	AsXV 150/19-3.5	Md	24	71.922
1.375	AsXV 150/24-3.5	Md	26	74.071
1.376	AsXV 150/34-3.5	Md	30	77.577
1.377	AsXV 185/24-3.5	Md	24	86.485
1.378	AsXV 185/29-3.5	Md	26	85.968
1.379	AsXV 185/43-3.5	Md	30	92.173
1.380	AsXV 240/32-3.5	Md	24	107.556
1.381	AsXV 240/39-3.5	Md	26	107.024
1.382	AsXV 240/56-3.5	Md	30	114.201
1.383	AsXV 300/39-3.5	Md	24	127.493
1.384	AsXV 300/48-3.5	Md	26	128.626
	Cáp AsXV dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm			
1.385	AsXV 35/6.2-4.3	Md	6	32.303
1.386	AsXV 50/8.0-4.3	Md	6	37.444
1.387	AsXV 70/11-4.3	Md	6	46.316
1.388	AsXV 95/16-4.3	Md	6	58.899
1.389	AsXV 120/19-4.3	Md	26	66.864
1.390	AsXV 120/27-4.3	Md	30	69.067
1.391	AsXV 150/19-4.3	Md	24	77.647
1.392	AsXV 150/24-4.3	Md	26	79.879
1.393	AsXV 150/34-4.3	Md	30	82.892

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.394	AsXV 185/24-4.3	Md	24	92.965
1.395	AsXV 185/29-4.3	Md	26	92.429
1.396	AsXV 185/43-4.3	Md	30	98.527
1.397	AsXV 240/32-4.3	Md	24	114.354
1.398	AsXV 240/39-4.3	Md	26	113.802
1.399	AsXV 240/56-4.3	Md	30	121.164
1.400	AsXV 300/39-4.3	Md	24	134.050
1.401	AsXV 300/48-4.3	Md	26	135.201
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.402	AsXV 35/6.2-5.5	Md	6	38.545
1.403	AsXV 50/8.0-5.5	Md	6	44.037
1.404	AsXV 70/11-5.5	Md	6	53.484
1.405	AsXV 95/16-5.5	Md	6	66.344
1.406	AsXV 120/19-5.5	Md	26	75.459
1.407	AsXV 120/27-5.5	Md	30	77.451
1.408	AsXV 150/19-5.5	Md	24	86.461
1.409	AsXV 150/24-5.5	Md	26	88.811
1.410	AsXV 150/34-5.5	Md	30	92.210
1.411	AsXV 185/24-5.5	Md	24	102.474
1.412	AsXV 185/29-5.5	Md	26	101.218
1.413	AsXV 185/43-5.5	Md	30	108.239
1.414	AsXV 240/32-5.5	Md	24	123.950
1.415	AsXV 240/39-5.5	Md	26	123.372
1.416	AsXV 240/56-5.5	Md	30	131.742
1.417	AsXV 300/39-5.5	Md	24	145.064
1.418	AsXV 300/48-5.5	Md	26	146.245
	Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm			
1.419	AsXE/S 35/6.2-2.5	Md	6	33.503
1.420	AsXE/S 50/8.0-2.5	Md	6	38.548
1.421	AsXE/S 70/11-2.5	Md	6	46.530
1.422	AsXE/S 95/16-2.5	Md	6	57.006
1.423	AsXE/S 120/19-2.5	Md	26	65.660
1.424	AsXE/S 120/27-2.5	Md	30	67.266
1.425	AsXE/S 150/19-2.5	Md	24	75.193
1.426	AsXE/S 150/24-2.5	Md	26	77.498
1.427	AsXE/S 150/34-2.5	Md	30	81.100
1.428	AsXE/S 185/24-2.5	Md	24	89.467
1.429	AsXE/S 185/29-2.5	Md	26	89.097
1.430	AsXE/S 185/43-2.5	Md	30	95.371
1.431	AsXE/S 240/32-2.5	Md	24	110.133
1.432	AsXE/S 240/39-2.5	Md	26	109.657
1.433	AsXE/S 240/56-2.5	Md	30	117.393
1.434	AsXE/S 300/39-2.5	Md	24	130.206
1.435	AsXE/S 300/48-2.5	Md	26	131.527
	Cách điện XLPE dày 3.5mm			
1.436	AsXE/S 35/6.2-3.5	Md	6	38.015
1.437	AsXE/S 50/8.0-3.5	Md	6	43.101
1.438	AsXE/S 70/11-3.5	Md	6	51.860
1.439	AsXE/S 95/16-3.5	Md	6	62.623
1.440	AsXE/S 120/19-3.5	Md	26	71.550
1.441	AsXE/S 120/27-3.5	Md	30	74.552
1.442	AsXE/S 150/19-3.5	Md	24	82.459

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.443	AsXE/S 150/24-3.5	Md	26	84.946
1.444	AsXE/S 150/34-3.5	Md	30	88.381
1.445	AsXE/S 185/24-3.5	Md	24	98.143
1.446	AsXE/S 185/29-3.5	Md	26	97.675
1.447	AsXE/S 185/43-3.5	Md	30	104.028
1.448	AsXE/S 240/32-3.5	Md	24	119.782
1.449	AsXE/S 240/39-3.5	Md	26	119.277
1.450	AsXE/S 240/56-3.5	Md	30	126.979
1.451	AsXE/S 300/39-3.5	Md	24	139.493
1.452	AsXE/S 300/48-3.5	Md	26	141.616
	Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm			
1.453	AsXE/S 35/6.2-4.3	Md	6	42.491
1.454	AsXE/S 50/8.0-4.3	Md	6	47.645
1.455	AsXE/S 70/11-4.3	Md	6	56.866
1.456	AsXE/S 95/16-4.3	Md	6	68.211
1.457	AsXE/S 120/19-4.3	Md	26	78.805
1.458	AsXE/S 120/27-4.3	Md	30	80.588
1.459	AsXE/S 150/19-4.3	Md	24	89.697
1.460	AsXE/S 150/24-4.3	Md	26	92.279
1.461	AsXE/S 150/34-4.3	Md	30	95.540
1.462	AsXE/S 185/24-4.3	Md	24	104.973
1.463	AsXE/S 185/29-4.3	Md	26	104.481
1.464	AsXE/S 185/43-4.3	Md	30	112.019
1.465	AsXE/S 240/32-4.3	Md	24	127.232
1.466	AsXE/S 240/39-4.3	Md	26	126.704
1.467	AsXE/S 240/56-4.3	Md	30	135.380
1.468	AsXE/S 300/39-4.3	Md	24	149.621
1.469	AsXE/S 300/48-4.3	Md	26	150.991
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.470	AsXE/S 35/6.2-5.5	Md	6	49.894
1.471	AsXE/S 50/8.0-5.5	Md	6	55.505
1.472	AsXE/S 70/11-5.5	Md	6	66.072
1.473	AsXE/S 95/16-5.5	Md	6	78.437
1.474	AsXE/S 120/19-5.5	Md	26	88.925
1.475	AsXE/S 120/27-5.5	Md	30	91.079
1.476	AsXE/S 150/19-5.5	Md	24	100.789
1.477	AsXE/S 150/24-5.5	Md	26	104.211
1.478	AsXE/S 150/34-5.5	Md	30	107.611
1.479	AsXE/S 185/24-5.5	Md	24	117.836
1.480	AsXE/S 185/29-5.5	Md	26	117.312
1.481	AsXE/S 185/43-5.5	Md	30	123.013
1.482	AsXE/S 240/32-5.5	Md	24	141.045
1.483	AsXE/S 240/39-5.5	Md	26	140.484
1.484	AsXE/S 240/56-5.5	Md	30	148.689
1.485	AsXE/S 300/39-5.5	Md	24	162.903
1.486	AsXE/S 300/48-5.5	Md	26	164.159
	Cáp 12/20(24)kV			
1.487	AXV/CTS-W 1x35-24kV	Md	7	60.797
1.488	AXV/CTS-W 1x50-24kV	Md	7	65.655
1.489	AXV/CTS-W 1x70-24kV	Md	19	76.044
1.490	AXV/CTS-W 1x95-24kV	Md	19	87.486
1.491	AXV/CTS-W 1x120-24kV	Md	19	97.157

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.492	AXV/CTS-W 1x150-24kV	Md	19	108.758
1.493	AXV/CTS-W 1x185-24kV	Md	37	122.708
1.494	AXV/CTS-W 1x240-24kV	Md	37	145.584
1.495	AXV/CTS-W 1x300-24kV	Md	37	166.389
1.496	AXV/CTS-W 1x400-24kV	Md	61	198.623
1.497	AXV/CTS-W 1x500-24kV	Md	61	236.530
1.498	AXV/CTS-W 1x630-24kV	Md	61	281.352
1.499	AXV/CTS-W 1x800-24kV	Md	61	339.057
	AXV/CWS-W			
1.500	AXV/CWS-W 1x35-24kV	Md	7	89.077
1.501	AXV/CWS-W 1x50-24kV	Md	7	93.389
1.502	AXV/CWS-W 1x70-24kV	Md	19	102.956
1.503	AXV/CWS-W 1x95-24kV	Md	19	112.914
1.504	AXV/CWS-W 1x120-24kV	Md	19	122.457
1.505	AXV/CWS-W 1x150-24kV	Md	19	153.227
1.506	AXV/CWS-W 1x185-24kV	Md	37	167.015
1.507	AXV/CWS-W 1x240-24kV	Md	37	188.597
1.508	AXV/CWS-W 1x300-24kV	Md	37	207.553
1.509	AXV/CWS-W 1x400-24kV	Md	61	260.083
1.510	AXV/CWS-W 1x500-24kV	Md	61	297.359
1.511	AXV/CWS-W 1x630-24kV	Md	61	375.115
1.512	AXV/CWS-W 1x800-24kV	Md	61	429.684
	AXV/CTS-W			
1.513	AXV/CTS-W 3x35-24kV	Md	7	208.228
1.514	AXV/CTS-W 3x50-24kV	Md	7	225.151
1.515	AXV/CTS-W 3x70-24kV	Md	19	258.615
1.516	AXV/CTS-W 3x95-24kV	Md	19	294.411
1.517	AXV/CTS-W 3x120-24kV	Md	19	327.949
1.518	AXV/CTS-W 3x150-24kV	Md	19	363.102
1.519	AXV/CTS-W 3x185-24kV	Md	37	409.610
1.520	AXV/CTS-W 3x240-24kV	Md	37	481.559
1.521	AXV/CTS-W 3x300-24kV	Md	37	550.381
1.522	AXV/CTS-W 3x400-24kV	Md	61	650.711
	ADATA/CTS-W			
1.523	ADATA/CTS-W 1x35-24kV	Md	7	93.010
1.524	ADATA/CTS-W 1x50-24kV	Md	7	100.506
1.525	ADATA/CTS-W 1x70-24kV	Md	19	112.539
1.526	ADATA/CTS-W 1x95-24kV	Md	19	125.796
1.527	ADATA/CTS-W 1x120-24kV	Md	19	140.331
1.528	ADATA/CTS-W 1x150-24kV	Md	19	153.207
1.529	ADATA/CTS-W 1x185-24kV	Md	37	169.958
1.530	ADATA/CTS-W 1x240-24kV	Md	37	196.511
1.531	ADATA/CTS-W 1x300-24kV	Md	37	219.326
1.532	ADATA/CTS-W 1x400-24kV	Md	61	255.457
1.533	ADATA/CTS-W 1x500-24kV	Md	61	301.926
1.534	ADATA/CTS-W 1x630-24kV	Md	61	348.835
1.535	ADATA/CTS-W 1x800-24kV	Md	61	416.543
	ADATA/CWS-W			
1.536	ADATA/CWS-W 1x35-24kV	Md	7	125.050
1.537	ADATA/CWS-W 1x50-24kV	Md	7	131.481
1.538	ADATA/CWS-W 1x70-24kV	Md	19	143.341
1.539	ADATA/CWS-W 1x95-24kV	Md	19	157.567
1.540	ADATA/CWS-W 1x120-24kV	Md	19	169.047

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
				202.516
1.541	ADATA/CWS-W 1x150-24kV	Md	19	217.763
1.542	ADATA/CWS-W 1x185-24kV	Md	37	243.160
1.543	ADATA/CWS-W 1x240-24kV	Md	37	267.357
1.544	ADATA/CWS-W 1x300-24kV	Md	37	322.508
1.545	ADATA/CWS-W 1x400-24kV	Md	61	366.320
1.546	ADATA/CWS-W 1x500-24kV	Md	61	449.246
1.547	ADATA/CWS-W 1x630-24kV	Md	61	513.255
1.548	ADATA/CWS-W 1x800-24kV	Md	61	
	ADSTA/CTS-W			260.595
1.549	ADSTA/CTS-W 3x35-24kV	Md	7	284.355
1.550	ADSTA/CTS-W 3x50-24kV	Md	7	322.163
1.551	ADSTA/CTS-W 3x70-24kV	Md	19	365.627
1.552	ADSTA/CTS-W 3x95-24kV	Md	19	402.489
1.553	ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	Md	19	448.527
1.554	ADSTA/CTS-W 3x150-24kV	Md	19	498.941
1.555	ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	Md	37	618.093
1.556	ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	Md	37	692.530
1.557	ADSTA/CTS-W 3x300-24kV	Md	37	805.786
1.558	ADSTA/CTS-W 3x400-24kV	Md	61	
	ASWA/CTS-W			339.030
1.559	ASWA/CTS-W 3x35-24kV	Md	7	367.164
1.560	ASWA/CTS-W 3x50-24kV	Md	7	409.775
1.561	ASWA/CTS-W 3x70-24kV	Md	19	459.451
1.562	ASWA/CTS-W 3x95-24kV	Md	19	538.827
1.563	ASWA/CTS-W 3x120-24kV	Md	19	595.262
1.564	ASWA/CTS-W 3x150-24kV	Md	19	651.878
1.565	ASWA/CTS-W 3x185-24kV	Md	37	747.773
1.566	ASWA/CTS-W 3x240-24kV	Md	37	831.207
1.567	ASWA/CTS-W 3x300-24kV	Md	37	954.764
1.568	ASWA/CTS-W 3x400-24kV	Md	61	
	Cáp 20/35(40.5)kV			93.535
1.569	AXV/CTS-W 1x50-40.5kV	Md	7	105.963
1.570	AXV/CTS-W 1x70-40.5kV	Md	19	119.912
1.571	AXV/CTS-W 1x95-40.5kV	Md	19	130.938
1.572	AXV/CTS-W 1x120-40.5kV	Md	19	143.112
1.573	AXV/CTS-W 1x150-40.5kV	Md	19	159.885
1.574	AXV/CTS-W 1x185-40.5kV	Md	37	184.009
1.575	AXV/CTS-W 1x240-40.5kV	Md	37	206.779
1.576	AXV/CTS-W 1x300-40.5kV	Md	37	242.140
1.577	AXV/CTS-W 1x400-40.5kV	Md	61	283.283
1.578	AXV/CTS-W 1x500-40.5kV	Md	61	329.841
1.579	AXV/CTS-W 1x630-40.5kV	Md	61	392.443
1.580	AXV/CTS-W 1x800-40.5kV	Md	61	
	AXV/CWS-W			118.039
1.581	AXV/CWS-W 1x50-40.5kV	Md	7	130.485
1.582	AXV/CWS-W 1x70-40.5kV	Md	19	142.033
1.583	AXV/CWS-W 1x95-40.5kV	Md	19	153.062
1.584	AXV/CWS-W 1x120-40.5kV	Md	19	185.684
1.585	AXV/CWS-W 1x150-40.5kV	Md	19	201.397
1.586	AXV/CWS-W 1x185-40.5kV	Md	37	223.877
1.587	AXV/CWS-W 1x240-40.5kV	Md	37	246.441
1.588	AXV/CWS-W 1x300-40.5kV	Md	37	301.298
1.589	AXV/CWS-W 1x400-40.5kV	Md	61	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.590	AXV/CWS-W 1x500-40.5kV	Md	61	341.751
1.591	AXV/CWS-W 1x630-40.5kV	Md	61	423.654
1.592	AXV/CWS-W 1x800-40.5kV	Md	61	481.905
	AXV/CTS-W			
1.593	AXV/CTS-W 3x50-40.5kV	Md	7	319.678
1.594	AXV/CTS-W 3x70-40.5kV	Md	19	360.129
1.595	AXV/CTS-W 3x95-40.5kV	Md	19	409.084
1.596	AXV/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19	447.190
1.597	AXV/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19	495.580
1.598	AXV/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37	547.374
1.599	AXV/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37	630.195
1.600	AXV/CTS-W 3x300-40.5kV	Md	37	706.213
1.601	AXV/CTS-W 3x400-40.5kV	Md	61	819.016
	ADATA/CTS-W			
1.602	ADATA/CTS-W 1x50-40.5kV	Md	7	137.369
1.603	ADATA/CTS-W 1x70-40.5kV	Md	19	152.170
1.604	ADATA/CTS-W 1x95-40.5kV	Md	19	167.240
1.605	ADATA/CTS-W 1x120-40.5kV	Md	19	182.757
1.606	ADATA/CTS-W 1x150-40.5kV	Md	19	195.979
1.607	ADATA/CTS-W 1x185-40.5kV	Md	37	216.407
1.608	ADATA/CTS-W 1x240-40.5kV	Md	37	244.428
1.609	ADATA/CTS-W 1x300-40.5kV	Md	37	269.493
1.610	ADATA/CTS-W 1x400-40.5kV	Md	61	308.566
1.611	ADATA/CTS-W 1x500-40.5kV	Md	61	360.793
1.612	ADATA/CTS-W 1x630-40.5kV	Md	61	410.050
1.613	ADATA/CTS-W 1x800-40.5kV	Md	61	477.310
	ADATA/CWS-W			
1.614	ADATA/CWS-W 1x50-40.5kV	Md	7	166.639
1.615	ADATA/CWS-W 1x70-40.5kV	Md	19	181.302
1.616	ADATA/CWS-W 1x95-40.5kV	Md	19	196.318
1.617	ADATA/CWS-W 1x120-40.5kV	Md	19	208.473
1.618	ADATA/CWS-W 1x150-40.5kV	Md	19	244.626
1.619	ADATA/CWS-W 1x185-40.5kV	Md	37	262.524
1.620	ADATA/CWS-W 1x240-40.5kV	Md	37	288.517
1.621	ADATA/CWS-W 1x300-40.5kV	Md	37	313.023
1.622	ADATA/CWS-W 1x400-40.5kV	Md	61	372.082
1.623	ADATA/CWS-W 1x500-40.5kV	Md	61	423.448
1.624	ADATA/CWS-W 1x630-40.5kV	Md	61	505.802
1.625	ADATA/CWS-W 1x800-40.5kV	Md	61	571.622
	ADSTA/CTS-W			
1.626	ADSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	Md	7	399.841
1.627	ADSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	Md	19	446.123
1.628	ADSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	Md	19	527.307
1.629	ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19	571.792
1.630	ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19	622.556
1.631	ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37	683.159
1.632	ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37	778.764
1.633	ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	Md	37	862.293
1.634	ADSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	Md	61	983.472
	ASWA/CTS-W			
1.635	ASWA/CTS-W 3x50-40.5kV	Md	7	548.783
1.636	ASWA/CTS-W 3x70-40.5kV	Md	19	598.870
1.637	ASWA/CTS-W 3x95-40.5kV	Md	19	656.966

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.638	ASWA/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19	709.676
1.639	ASWA/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19	764.648
1.640	ASWA/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37	828.395
1.641	ASWA/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37	934.584
1.642	ASWA/CTS-W 3x300-40.5kV	Md	37	1.026.218
1.643	ASWA/CTS-W 3x400-40.5kV	Md	61	1.159.082
	Cáp 3.6/6(7.2)kV		Số sợi ruột dẫn	
1.644	CXV/CTS-W 1x10-7.2kV	Md	7	47.111
1.645	CXV/CTS-W 1x16-7.2kV	Md	7	61.127
1.646	CXV/CTS-W 1x25-7.2kV	Md	7	82.784
1.647	CXV/CTS-W 1x35-7.2kV	Md	7	104.567
1.648	CXV/CTS-W 1x50-7.2kV	Md	7	134.764
1.649	CXV/CTS-W 1x70-7.2kV	Md	19	180.368
1.650	CXV/CTS-W 1x95-7.2kV	Md	19	238.794
1.651	CXV/CTS-W 1x120-7.2kV	Md	19	292.517
1.652	CXV/CTS-W 1x150-7.2kV	Md	19	353.453
1.653	CXV/CTS-W 1x185-7.2kV	Md	37	435.576
1.654	CXV/CTS-W 1x240-7.2kV	Md	37	562.110
1.655	CXV/CTS-W 1x300-7.2kV	Md	37	697.330
1.656	CXV/CTS-W 1x400-7.2kV	Md	61	889.387
1.657	CXV/CTS-W 1x500-7.2kV	Md	61	1.115.450
1.658	CXV/CTS-W 1x630-7.2kV	Md	61	1.398.633
1.659	CXV/CTS-W 1x800-7.2kV	Md	61	1.773.759
	CXV/CWS-W			
1.660	CXV/CWS-W 1x10-7.2kV	Md	7	80.040
1.661	CXV/CWS-W 1x16-7.2kV	Md	7	93.888
1.662	CXV/CWS-W 1x25-7.2kV	Md	7	114.988
1.663	CXV/CWS-W 1x35-7.2kV	Md	7	135.529
1.664	CXV/CWS-W 1x50-7.2kV	Md	7	165.271
1.665	CXV/CWS-W 1x70-7.2kV	Md	19	209.614
1.666	CXV/CWS-W 1x95-7.2kV	Md	19	266.895
1.667	CXV/CWS-W 1x120-7.2kV	Md	19	320.217
1.668	CXV/CWS-W 1x150-7.2kV	Md	19	400.628
1.669	CXV/CWS-W 1x185-7.2kV	Md	37	482.108
1.670	CXV/CWS-W 1x240-7.2kV	Md	37	607.265
1.671	CXV/CWS-W 1x300-7.2kV	Md	37	741.790
1.672	CXV/CWS-W 1x400-7.2kV	Md	61	953.234
1.673	CXV/CWS-W 1x500-7.2kV	Md	61	1.176.788
1.674	CXV/CWS-W 1x630-7.2kV	Md	61	1.492.902
1.675	CXV/CWS-W 1x800-7.2kV	Md	61	1.865.668
	CXV/CTS-W			
1.676	CXV/CTS-W 3x10-7.2kV	Md	7	150.712
1.677	CXV/CTS-W 3x16-7.2kV	Md	7	194.193
1.678	CXV/CTS-W 3x25-7.2kV	Md	7	261.440
1.679	CXV/CTS-W 3x35-7.2kV	Md	7	327.529
1.680	CXV/CTS-W 3x50-7.2kV	Md	7	419.799
1.681	CXV/CTS-W 3x70-7.2kV	Md	19	559.021
1.682	CXV/CTS-W 3x95-7.2kV	Md	19	739.342
1.683	CXV/CTS-W 3x120-7.2kV	Md	19	904.887
1.684	CXV/CTS-W 3x150-7.2kV	Md	19	1.091.080
1.685	CXV/CTS-W 3x185-7.2kV	Md	37	1.339.560
1.686	CXV/CTS-W 3x240-7.2kV	Md	37	1.727.052
1.687	CXV/CTS-W 3x300-7.2kV	Md	37	2.141.814

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.688	CXV/CTS-W 3x400-7.2kV	Md	61	2.729.504
	DATA/CTS-W			
1.689	DATA/CTS-W 1x10-7.2kV	Md	7	70.999
1.690	DATA/CTS-W 1x16-7.2kV	Md	7	86.391
1.691	DATA/CTS-W 1x25-7.2kV	Md	7	109.800
1.692	DATA/CTS-W 1x35-7.2kV	Md	7	132.017
1.693	DATA/CTS-W 1x50-7.2kV	Md	7	163.285
1.694	DATA/CTS-W 1x70-7.2kV	Md	19	209.434
1.695	DATA/CTS-W 1x95-7.2kV	Md	19	269.589
1.696	DATA/CTS-W 1x120-7.2kV	Md	19	325.744
1.697	DATA/CTS-W 1x150-7.2kV	Md	19	387.933
1.698	DATA/CTS-W 1x185-7.2kV	Md	37	472.978
1.699	DATA/CTS-W 1x240-7.2kV	Md	37	604.506
1.700	DATA/CTS-W 1x300-7.2kV	Md	37	743.808
1.701	DATA/CTS-W 1x400-7.2kV	Md	61	939.452
1.702	DATA/CTS-W 1x500-7.2kV	Md	61	1.172.067
1.703	DATA/CTS-W 1x630-7.2kV	Md	61	1.459.645
1.704	DATA/CTS-W 1x800-7.2kV	Md	61	1.840.433
	DATA/CWS-W			
1.705	DATA/CWS-W 1x10-7.2kV	Md	7	106.960
1.706	DATA/CWS-W 1x16-7.2kV	Md	7	121.777
1.707	DATA/CWS-W 1x25-7.2kV	Md	7	144.580
1.708	DATA/CWS-W 1x35-7.2kV	Md	7	164.027
1.709	DATA/CWS-W 1x50-7.2kV	Md	7	194.826
1.710	DATA/CWS-W 1x70-7.2kV	Md	19	241.651
1.711	DATA/CWS-W 1x95-7.2kV	Md	19	301.543
1.712	DATA/CWS-W 1x120-7.2kV	Md	19	356.443
1.713	DATA/CWS-W 1x150-7.2kV	Md	19	438.877
1.714	DATA/CWS-W 1x185-7.2kV	Md	37	524.885
1.715	DATA/CWS-W 1x240-7.2kV	Md	37	652.805
1.716	DATA/CWS-W 1x300-7.2kV	Md	37	790.897
1.717	DATA/CWS-W 1x400-7.2kV	Md	61	1.006.560
1.718	DATA/CWS-W 1x500-7.2kV	Md	61	1.238.220
1.719	DATA/CWS-W 1x630-7.2kV	Md	61	1.558.570
1.720	DATA/CWS-W 1x800-7.2kV	Md	61	1.939.208
	DSTA/CTS-W			
1.721	DSTA/CTS-W 3x10-7.2kV	Md	7	171.122
1.722	DSTA/CTS-W 3x16-7.2kV	Md	7	230.777
1.723	DSTA/CTS-W 3x25-7.2kV	Md	7	300.712
1.724	DSTA/CTS-W 3x35-7.2kV	Md	7	368.840
1.725	DSTA/CTS-W 3x50-7.2kV	Md	7	463.779
1.726	DSTA/CTS-W 3x70-7.2kV	Md	19	607.995
1.727	DSTA/CTS-W 3x95-7.2kV	Md	19	792.285
1.728	DSTA/CTS-W 3x120-7.2kV	Md	19	965.414
1.729	DSTA/CTS-W 3x150-7.2kV	Md	19	1.154.202
1.730	DSTA/CTS-W 3x185-7.2kV	Md	37	1.406.457
1.731	DSTA/CTS-W 3x240-7.2kV	Md	37	1.802.796
1.732	DSTA/CTS-W 3x300-7.2kV	Md	37	2.224.419
1.733	DSTA/CTS-W 3x400-7.2kV	Md	61	2.856.313
	SWA/CTS-W			
1.734	SWA/CTS-W 3x10-7.2kV	Md	7	218.064
1.735	SWA/CTS-W 3x16-7.2kV	Md	7	268.243
1.736	SWA/CTS-W 3x25-7.2kV	Md	7	339.929

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
				426.099
1.737	SWA/CTS-W 3x35-7.2kV	Md	7	527.597
1.738	SWA/CTS-W 3x50-7.2kV	Md	7	675.681
1.739	SWA/CTS-W 3x70-7.2kV	Md	19	868.708
1.740	SWA/CTS-W 3x95-7.2kV	Md	19	1.046.312
1.741	SWA/CTS-W 3x120-7.2kV	Md	19	1.238.341
1.742	SWA/CTS-W 3x150-7.2kV	Md	19	1.499.262
1.743	SWA/CTS-W 3x185-7.2kV	Md	37	1.941.369
1.744	SWA/CTS-W 3x240-7.2kV	Md	37	2.383.024
1.745	SWA/CTS-W 3x300-7.2kV	Md	37	2.988.707
1.746	SWA/CTS-W 3x400-7.2kV	Md	61	
	Cáp 6/10(12)kV			65.238
1.747	CXV/CTS-W 1x16-12kV	Md	7	87.050
1.748	CXV/CTS-W 1x25-12kV	Md	7	109.168
1.749	CXV/CTS-W 1x35-12kV	Md	7	139.524
1.750	CXV/CTS-W 1x50-12kV	Md	7	184.972
1.751	CXV/CTS-W 1x70-12kV	Md	19	243.388
1.752	CXV/CTS-W 1x95-12kV	Md	19	297.622
1.753	CXV/CTS-W 1x120-12kV	Md	19	358.657
1.754	CXV/CTS-W 1x150-12kV	Md	19	441.174
1.755	CXV/CTS-W 1x185-12kV	Md	37	567.731
1.756	CXV/CTS-W 1x240-12kV	Md	37	701.837
1.757	CXV/CTS-W 1x300-12kV	Md	37	891.493
1.758	CXV/CTS-W 1x400-12kV	Md	61	1.116.525
1.759	CXV/CTS-W 1x500-12kV	Md	61	1.398.639
1.760	CXV/CTS-W 1x630-12kV	Md	61	1.773.766
1.761	CXV/CTS-W 1x800-12kV	Md	61	
	CXV/CWS-W			97.325
1.762	CXV/CWS-W 1x16-12kV	Md	7	118.465
1.763	CXV/CWS-W 1x25-12kV	Md	7	139.080
1.764	CXV/CWS-W 1x35-12kV	Md	7	168.927
1.765	CXV/CWS-W 1x50-12kV	Md	7	213.234
1.766	CXV/CWS-W 1x70-12kV	Md	19	271.087
1.767	CXV/CWS-W 1x95-12kV	Md	19	324.454
1.768	CXV/CWS-W 1x120-12kV	Md	19	405.287
1.769	CXV/CWS-W 1x150-12kV	Md	19	487.098
1.770	CXV/CWS-W 1x185-12kV	Md	37	612.213
1.771	CXV/CWS-W 1x240-12kV	Md	37	746.123
1.772	CXV/CWS-W 1x300-12kV	Md	37	955.899
1.773	CXV/CWS-W 1x400-12kV	Md	61	1.178.236
1.774	CXV/CWS-W 1x500-12kV	Md	61	1.492.908
1.775	CXV/CWS-W 1x630-12kV	Md	61	1.867.273
1.776	CXV/CWS-W 1x800-12kV	Md	61	
	CXV/CTS-W			208.843
1.777	CXV/CTS-W 3x16-12kV	Md	7	275.366
1.778	CXV/CTS-W 3x25-12kV	Md	7	343.472
1.779	CXV/CTS-W 3x35-12kV	Md	7	434.983
1.780	CXV/CTS-W 3x50-12kV	Md	7	575.632
1.781	CXV/CTS-W 3x70-12kV	Md	19	756.379
1.782	CXV/CTS-W 3x95-12kV	Md	19	922.083
1.783	CXV/CTS-W 3x120-12kV	Md	19	1.108.013
1.784	CXV/CTS-W 3x150-12kV	Md	19	1.361.882
1.785	CXV/CTS-W 3x185-12kV	Md	37	1.748.068
1.786	CXV/CTS-W 3x240-12kV	Md	37	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.787	CXV/CTS-W 3x300-12kV	Md	37	2.160.285
1.788	CXV/CTS-W 3x400-12kV	Md	61	2.742.509
	DATA/CTS-W			
1.789	DATA/CTS-W 1x16-12kV	Md	7	92.527
1.790	DATA/CTS-W 1x25-12kV	Md	7	115.544
1.791	DATA/CTS-W 1x35-12kV	Md	7	136.766
1.792	DATA/CTS-W 1x50-12kV	Md	7	168.207
1.793	DATA/CTS-W 1x70-12kV	Md	19	215.388
1.794	DATA/CTS-W 1x95-12kV	Md	19	277.032
1.795	DATA/CTS-W 1x120-12kV	Md	19	332.102
1.796	DATA/CTS-W 1x150-12kV	Md	19	395.805
1.797	DATA/CTS-W 1x185-12kV	Md	37	481.954
1.798	DATA/CTS-W 1x240-12kV	Md	37	611.826
1.799	DATA/CTS-W 1x300-12kV	Md	37	748.772
1.800	DATA/CTS-W 1x400-12kV	Md	61	942.075
1.801	DATA/CTS-W 1x500-12kV	Md	61	1.172.076
1.802	DATA/CTS-W 1x630-12kV	Md	61	1.459.651
1.803	DATA/CTS-W 1x800-12kV	Md	61	1.840.440
	DATA/CWS-W			
1.804	DATA/CWS-W 1x16-12kV	Md	7	126.476
1.805	DATA/CWS-W 1x25-12kV	Md	7	148.874
1.806	DATA/CWS-W 1x35-12kV	Md	7	168.424
1.807	DATA/CWS-W 1x50-12kV	Md	7	199.164
1.808	DATA/CWS-W 1x70-12kV	Md	19	246.447
1.809	DATA/CWS-W 1x95-12kV	Md	19	306.780
1.810	DATA/CWS-W 1x120-12kV	Md	19	362.128
1.811	DATA/CWS-W 1x150-12kV	Md	19	446.116
1.812	DATA/CWS-W 1x185-12kV	Md	37	530.904
1.813	DATA/CWS-W 1x240-12kV	Md	37	658.854
1.814	DATA/CWS-W 1x300-12kV	Md	37	796.590
1.815	DATA/CWS-W 1x400-12kV	Md	61	1.009.226
1.816	DATA/CWS-W 1x500-12kV	Md	61	1.238.518
1.817	DATA/CWS-W 1x630-12kV	Md	61	1.557.426
1.818	DATA/CWS-W 1x800-12kV	Md	61	1.938.170
	DSTA/CTS-W			
1.819	DSTA/CTS-W 3x16-12kV	Md	7	248.894
1.820	DSTA/CTS-W 3x25-12kV	Md	7	318.064
1.821	DSTA/CTS-W 3x35-12kV	Md	7	387.385
1.822	DSTA/CTS-W 3x50-12kV	Md	7	484.219
1.823	DSTA/CTS-W 3x70-12kV	Md	19	628.381
1.824	DSTA/CTS-W 3x95-12kV	Md	19	817.691
1.825	DSTA/CTS-W 3x120-12kV	Md	19	985.868
1.826	DSTA/CTS-W 3x150-12kV	Md	19	1.174.485
1.827	DSTA/CTS-W 3x185-12kV	Md	37	1.431.387
1.828	DSTA/CTS-W 3x240-12kV	Md	37	1.827.514
1.829	DSTA/CTS-W 3x300-12kV	Md	37	2.248.920
1.830	DSTA/CTS-W 3x400-12kV	Md	61	2.865.085
	SWA/CTS-W			
1.831	SWA/CTS-W 3x16-12kV	Md	7	287.429
1.832	SWA/CTS-W 3x25-12kV	Md	7	378.690
1.833	SWA/CTS-W 3x35-12kV	Md	7	452.582
1.834	SWA/CTS-W 3x50-12kV	Md	7	550.578
1.835	SWA/CTS-W 3x70-12kV	Md	19	703.667

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.836	SWA/CTS-W 3x95-12kV	Md	19	898.589
1.837	SWA/CTS-W 3x120-12kV	Md	19	1.070.006
1.838	SWA/CTS-W 3x150-12kV	Md	19	1.265.819
1.839	SWA/CTS-W 3x185-12kV	Md	37	1.530.150
1.840	SWA/CTS-W 3x240-12kV	Md	37	1.978.074
1.841	SWA/CTS-W 3x300-12kV	Md	37	2.403.180
1.842	SWA/CTS-W 3x400-12kV	Md	61	3.001.026
	Cáp 8.7/15(17.5)kV			94.413
1.843	CXV/CTS-W 1x25-17.5kV	Md	7	115.785
1.844	CXV/CTS-W 1x35-17.5kV	Md	7	146.318
1.845	CXV/CTS-W 1x50-17.5kV	Md	7	191.796
1.846	CXV/CTS-W 1x70-17.5kV	Md	19	250.812
1.847	CXV/CTS-W 1x95-17.5kV	Md	19	305.202
1.848	CXV/CTS-W 1x120-17.5kV	Md	19	366.669
1.849	CXV/CTS-W 1x150-17.5kV	Md	19	449.682
1.850	CXV/CTS-W 1x185-17.5kV	Md	37	576.206
1.851	CXV/CTS-W 1x240-17.5kV	Md	37	711.397
1.852	CXV/CTS-W 1x300-17.5kV	Md	37	901.914
1.853	CXV/CTS-W 1x400-17.5kV	Md	61	1.126.526
1.854	CXV/CTS-W 1x500-17.5kV	Md	61	1.411.719
1.855	CXV/CTS-W 1x630-17.5kV	Md	61	1.786.327
1.856	CXV/CTS-W 1x800-17.5kV	Md	61	
	CXV/CWS-W			124.493
1.857	CXV/CWS-W 1x25-17.5kV	Md	7	144.896
1.858	CXV/CWS-W 1x35-17.5kV	Md	7	174.510
1.859	CXV/CWS-W 1x50-17.5kV	Md	7	219.436
1.860	CXV/CWS-W 1x70-17.5kV	Md	19	277.962
1.861	CXV/CWS-W 1x95-17.5kV	Md	19	331.461
1.862	CXV/CWS-W 1x120-17.5kV	Md	19	413.071
1.863	CXV/CWS-W 1x150-17.5kV	Md	19	494.601
1.864	CXV/CWS-W 1x185-17.5kV	Md	37	620.794
1.865	CXV/CWS-W 1x240-17.5kV	Md	37	755.024
1.866	CXV/CWS-W 1x300-17.5kV	Md	37	967.181
1.867	CXV/CWS-W 1x400-17.5kV	Md	61	1.189.221
1.868	CXV/CWS-W 1x500-17.5kV	Md	61	1.505.784
1.869	CXV/CWS-W 1x630-17.5kV	Md	61	1.878.567
1.870	CXV/CWS-W 1x800-17.5kV	Md	61	
	CXV/CTS-W			299.503
1.871	CXV/CTS-W 3x25-17.5kV	Md	7	366.915
1.872	CXV/CTS-W 3x35-17.5kV	Md	7	459.920
1.873	CXV/CTS-W 3x50-17.5kV	Md	7	601.395
1.874	CXV/CTS-W 3x70-17.5kV	Md	19	782.619
1.875	CXV/CTS-W 3x95-17.5kV	Md	19	951.965
1.876	CXV/CTS-W 3x120-17.5kV	Md	19	1.139.949
1.877	CXV/CTS-W 3x150-17.5kV	Md	19	1.393.907
1.878	CXV/CTS-W 3x185-17.5kV	Md	37	1.782.046
1.879	CXV/CTS-W 3x240-17.5kV	Md	37	2.198.430
1.880	CXV/CTS-W 3x300-17.5kV	Md	37	2.779.047
1.881	CXV/CTS-W 3x400-17.5kV	Md	61	
	DATA/CTS-W			123.513
1.882	DATA/CTS-W 1x25-17.5kV	Md	7	145.539
1.883	DATA/CTS-W 1x35-17.5kV	Md	7	177.112
1.884	DATA/CTS-W 1x50-17.5kV	Md	7	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.885	DATA/CTS-W 1x70-17.5kV	Md	19	226.006
1.886	DATA/CTS-W 1x95-17.5kV	Md	19	286.637
1.887	DATA/CTS-W 1x120-17.5kV	Md	19	343.099
1.888	DATA/CTS-W 1x150-17.5kV	Md	19	407.962
1.889	DATA/CTS-W 1x185-17.5kV	Md	37	493.759
1.890	DATA/CTS-W 1x240-17.5kV	Md	37	623.004
1.891	DATA/CTS-W 1x300-17.5kV	Md	37	761.930
1.892	DATA/CTS-W 1x400-17.5kV	Md	61	955.812
1.893	DATA/CTS-W 1x500-17.5kV	Md	61	1.186.709
1.894	DATA/CTS-W 1x630-17.5kV	Md	61	1.475.548
1.895	DATA/CTS-W 1x800-17.5kV	Md	61	1.860.236
	DATA/CWS-W			
1.896	DATA/CWS-W 1x25-17.5kV	Md	7	156.969
1.897	DATA/CWS-W 1x35-17.5kV	Md	7	178.592
1.898	DATA/CWS-W 1x50-17.5kV	Md	7	209.451
1.899	DATA/CWS-W 1x70-17.5kV	Md	19	256.782
1.900	DATA/CWS-W 1x95-17.5kV	Md	19	317.208
1.901	DATA/CWS-W 1x120-17.5kV	Md	19	375.199
1.902	DATA/CWS-W 1x150-17.5kV	Md	19	458.352
1.903	DATA/CWS-W 1x185-17.5kV	Md	37	542.631
1.904	DATA/CWS-W 1x240-17.5kV	Md	37	672.495
1.905	DATA/CWS-W 1x300-17.5kV	Md	37	807.836
1.906	DATA/CWS-W 1x400-17.5kV	Md	61	1.024.938
1.907	DATA/CWS-W 1x500-17.5kV	Md	61	1.253.834
1.908	DATA/CWS-W 1x630-17.5kV	Md	61	1.573.835
1.909	DATA/CWS-W 1x800-17.5kV	Md	61	1.956.336
	DSTA/CTS-W			
1.910	DSTA/CTS-W 3x25-17.5kV	Md	7	348.151
1.911	DSTA/CTS-W 3x35-17.5kV	Md	7	417.557
1.912	DSTA/CTS-W 3x50-17.5kV	Md	7	514.530
1.913	DSTA/CTS-W 3x70-17.5kV	Md	19	661.837
1.914	DSTA/CTS-W 3x95-17.5kV	Md	19	846.285
1.915	DSTA/CTS-W 3x120-17.5kV	Md	19	1.018.756
1.916	DSTA/CTS-W 3x150-17.5kV	Md	19	1.210.511
1.917	DSTA/CTS-W 3x185-17.5kV	Md	37	1.469.093
1.918	DSTA/CTS-W 3x240-17.5kV	Md	37	1.870.348
1.919	DSTA/CTS-W 3x300-17.5kV	Md	37	2.318.465
1.920	DSTA/CTS-W 3x400-17.5kV	Md	61	2.906.815
	SWA/CTS-W			
1.921	SWA/CTS-W 3x25-17.5kV	Md	7	416.752
1.922	SWA/CTS-W 3x35-17.5kV	Md	7	489.643
1.923	SWA/CTS-W 3x50-17.5kV	Md	7	588.133
1.924	SWA/CTS-W 3x70-17.5kV	Md	19	744.335
1.925	SWA/CTS-W 3x95-17.5kV	Md	19	936.010
1.926	SWA/CTS-W 3x120-17.5kV	Md	19	1.110.484
1.927	SWA/CTS-W 3x150-17.5kV	Md	19	1.310.437
1.928	SWA/CTS-W 3x185-17.5kV	Md	37	1.616.316
1.929	SWA/CTS-W 3x240-17.5kV	Md	37	2.021.976
1.930	SWA/CTS-W 3x300-17.5kV	Md	37	2.448.905
1.931	SWA/CTS-W 3x400-17.5kV	Md	61	3.050.914
	Cáp 12/20(24)kV			
1.932	CXV/CTS-W 1x35-24kV	Md	7	123.093
1.933	CXV/CTS-W 1x50-24kV	Md	7	153.380

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
				199.486
1.934	CXV/CTS-W 1x70-24kV	Md	19	259.315
1.935	CXV/CTS-W 1x95-24kV	Md	19	313.846
1.936	CXV/CTS-W 1x120-24kV	Md	19	376.774
1.937	CXV/CTS-W 1x150-24kV	Md	19	459.816
1.938	CXV/CTS-W 1x185-24kV	Md	37	588.436
1.939	CXV/CTS-W 1x240-24kV	Md	37	723.738
1.940	CXV/CTS-W 1x300-24kV	Md	37	916.067
1.941	CXV/CTS-W 1x400-24kV	Md	61	1.140.951
1.942	CXV/CTS-W 1x500-24kV	Md	61	1.427.322
1.943	CXV/CTS-W 1x630-24kV	Md	61	1.803.573
1.944	CXV/CTS-W 1x800-24kV	Md	61	
	CXV/CWS-W			151.148
1.945	CXV/CWS-W 1x35-24kV	Md	7	180.920
1.946	CXV/CWS-W 1x50-24kV	Md	7	226.589
1.947	CXV/CWS-W 1x70-24kV	Md	19	285.287
1.948	CXV/CWS-W 1x95-24kV	Md	19	339.691
1.949	CXV/CWS-W 1x120-24kV	Md	19	420.867
1.950	CXV/CWS-W 1x150-24kV	Md	19	504.337
1.951	CXV/CWS-W 1x185-24kV	Md	37	631.111
1.952	CXV/CWS-W 1x240-24kV	Md	37	765.978
1.953	CXV/CWS-W 1x300-24kV	Md	37	976.998
1.954	CXV/CWS-W 1x400-24kV	Md	61	1.201.685
1.955	CXV/CWS-W 1x500-24kV	Md	61	1.521.040
1.956	CXV/CWS-W 1x630-24kV	Md	61	1.894.211
1.957	CXV/CWS-W 1x800-24kV	Md	61	
	CXV/CTS-W			392.455
1.958	CXV/CTS-W 3x35-24kV	Md	7	485.820
1.959	CXV/CTS-W 3x50-24kV	Md	7	627.756
1.960	CXV/CTS-W 3x70-24kV	Md	19	810.638
1.961	CXV/CTS-W 3x95-24kV	Md	19	981.081
1.962	CXV/CTS-W 3x120-24kV	Md	19	1.173.258
1.963	CXV/CTS-W 3x150-24kV	Md	19	1.430.663
1.964	CXV/CTS-W 3x185-24kV	Md	37	1.820.526
1.965	CXV/CTS-W 3x240-24kV	Md	37	2.240.279
1.966	CXV/CTS-W 3x300-24kV	Md	37	2.822.277
1.967	CXV/CTS-W 3x400-24kV	Md	61	
	DATA/CTS-W			154.684
1.968	DATA/CTS-W 1x35-24kV	Md	7	187.590
1.969	DATA/CTS-W 1x50-24kV	Md	7	235.309
1.970	DATA/CTS-W 1x70-24kV	Md	19	296.905
1.971	DATA/CTS-W 1x95-24kV	Md	19	356.190
1.972	DATA/CTS-W 1x120-24kV	Md	19	420.369
1.973	DATA/CTS-W 1x150-24kV	Md	19	506.154
1.974	DATA/CTS-W 1x185-24kV	Md	37	637.655
1.975	DATA/CTS-W 1x240-24kV	Md	37	775.674
1.976	DATA/CTS-W 1x300-24kV	Md	37	971.739
1.977	DATA/CTS-W 1x400-24kV	Md	61	1.205.057
1.978	DATA/CTS-W 1x500-24kV	Md	61	1.493.459
1.979	DATA/CTS-W 1x630-24kV	Md	61	1.879.457
1.980	DATA/CTS-W 1x800-24kV	Md	61	
	DATA/CWS-W			186.592
1.981	DATA/CWS-W 1x35-24kV	Md	7	218.363
1.982	DATA/CWS-W 1x50-24kV	Md	7	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.983	DATA/CWS-W 1x70-24kV	Md	19	265.879
1.984	DATA/CWS-W 1x95-24kV	Md	19	328.984
1.985	DATA/CWS-W 1x120-24kV	Md	19	385.411
1.986	DATA/CWS-W 1x150-24kV	Md	19	469.165
1.987	DATA/CWS-W 1x185-24kV	Md	37	554.891
1.988	DATA/CWS-W 1x240-24kV	Md	37	684.572
1.989	DATA/CWS-W 1x300-24kV	Md	37	823.132
1.990	DATA/CWS-W 1x400-24kV	Md	61	1.040.033
1.991	DATA/CWS-W 1x500-24kV	Md	61	1.268.761
1.992	DATA/CWS-W 1x630-24kV	Md	61	1.595.533
1.993	DATA/CWS-W 1x800-24kV	Md	61	1.975.185
	DSTA/CTS-W			
1.994	DSTA/CTS-W 3x35-24kV	Md	7	446.258
1.995	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	Md	7	546.261
1.996	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	Md	19	690.214
1.997	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	Md	19	880.136
1.998	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	Md	19	1.051.747
1.999	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	Md	19	1.251.837
2.000	DSTA/CTS-W 3x185-24kV	Md	37	1.509.841
2.001	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	Md	37	1.946.300
2.002	DSTA/CTS-W 3x300-24kV	Md	37	2.364.318
2.003	DSTA/CTS-W 3x400-24kV	Md	61	2.959.156
	SWA/CTS-W			
2.004	SWA/CTS-W 3x35-24kV	Md	7	522.365
2.005	SWA/CTS-W 3x50-24kV	Md	7	628.792
2.006	SWA/CTS-W 3x70-24kV	Md	19	779.370
2.007	SWA/CTS-W 3x95-24kV	Md	19	973.227
2.008	SWA/CTS-W 3x120-24kV	Md	19	1.188.599
2.009	SWA/CTS-W 3x150-24kV	Md	19	1.400.143
2.010	SWA/CTS-W 3x185-24kV	Md	37	1.668.586
2.011	SWA/CTS-W 3x240-24kV	Md	37	2.074.993
2.012	SWA/CTS-W 3x300-24kV	Md	37	2.505.485
2.013	SWA/CTS-W 3x400-24kV	Md	61	3.106.966
	Cáp 18/30(36)kV			
2.014	CXV/CTS-W 1x50-36kV	Md	7	172.681
2.015	CXV/CTS-W 1x70-36kV	Md	19	221.200
2.016	CXV/CTS-W 1x95-36kV	Md	19	282.233
2.017	CXV/CTS-W 1x120-36kV	Md	19	338.483
2.018	CXV/CTS-W 1x150-36kV	Md	19	401.769
2.019	CXV/CTS-W 1x185-36kV	Md	37	486.567
2.020	CXV/CTS-W 1x240-36kV	Md	37	617.302
2.021	CXV/CTS-W 1x300-36kV	Md	37	753.243
2.022	CXV/CTS-W 1x400-36kV	Md	61	947.404
2.023	CXV/CTS-W 1x500-36kV	Md	61	1.175.564
2.024	CXV/CTS-W 1x630-36kV	Md	61	1.462.834
2.025	CXV/CTS-W 1x800-36kV	Md	61	1.840.484
	CXV/CWS-W			
2.026	CXV/CWS-W 1x50-36kV	Md	7	198.565
2.027	CXV/CWS-W 1x70-36kV	Md	19	245.446
2.028	CXV/CWS-W 1x95-36kV	Md	19	306.493
2.029	CXV/CWS-W 1x120-36kV	Md	19	361.301
2.030	CXV/CWS-W 1x150-36kV	Md	19	444.128
2.031	CXV/CWS-W 1x185-36kV	Md	37	528.746

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.032	CXV/CWS-W 1x240-36kV	Md	37	656.774
2.033	CXV/CWS-W 1x300-36kV	Md	37	792.485
2.034	CXV/CWS-W 1x400-36kV	Md	61	1.007.293
2.035	CXV/CWS-W 1x500-36kV	Md	61	1.233.297
2.036	CXV/CWS-W 1x630-36kV	Md	61	1.554.764
2.037	CXV/CWS-W 1x800-36kV	Md	61	1.932.232
	CXV/CTS-W			555.475
2.038	CXV/CTS-W 3x50-36kV	Md	7	703.409
2.039	CXV/CTS-W 3x70-36kV	Md	19	893.545
2.040	CXV/CTS-W 3x95-36kV	Md	19	1.067.035
2.041	CXV/CTS-W 3x120-36kV	Md	19	1.267.767
2.042	CXV/CTS-W 3x150-36kV	Md	19	1.527.685
2.043	CXV/CTS-W 3x185-36kV	Md	37	1.922.924
2.044	CXV/CTS-W 3x240-36kV	Md	37	2.342.571
2.045	CXV/CTS-W 3x300-36kV	Md	37	2.930.617
2.046	CXV/CTS-W 3x400-36kV	Md	61	
	DATA/CTS			214.570
2.047	DATA/CTS-W 1x50-36kV	Md	7	264.294
2.048	DATA/CTS-W 1x70-36kV	Md	19	327.797
2.049	DATA/CTS-W 1x95-36kV	Md	19	387.053
2.050	DATA/CTS-W 1x120-36kV	Md	19	452.478
2.051	DATA/CTS-W 1x150-36kV	Md	19	538.532
2.052	DATA/CTS-W 1x185-36kV	Md	37	672.765
2.053	DATA/CTS-W 1x240-36kV	Md	37	812.623
2.054	DATA/CTS-W 1x300-36kV	Md	37	1.010.929
2.055	DATA/CTS-W 1x400-36kV	Md	61	1.245.142
2.056	DATA/CTS-W 1x500-36kV	Md	61	1.540.146
2.057	DATA/CTS-W 1x630-36kV	Md	61	1.922.570
2.058	DATA/CTS-W 1x800-36kV	Md	61	
	DATA/CWS-W			244.050
2.059	DATA/CWS-W 1x50-36kV	Md	7	293.341
2.060	DATA/CWS-W 1x70-36kV	Md	19	356.530
2.061	DATA/CWS-W 1x95-36kV	Md	19	414.377
2.062	DATA/CWS-W 1x120-36kV	Md	19	498.289
2.063	DATA/CWS-W 1x150-36kV	Md	19	586.546
2.064	DATA/CWS-W 1x185-36kV	Md	37	717.897
2.065	DATA/CWS-W 1x240-36kV	Md	37	857.388
2.066	DATA/CWS-W 1x300-36kV	Md	37	1.074.367
2.067	DATA/CWS-W 1x400-36kV	Md	61	1.311.050
2.068	DATA/CWS-W 1x500-36kV	Md	61	1.633.669
2.069	DATA/CWS-W 1x630-36kV	Md	61	2.017.904
2.070	DATA/CWS-W 1x800-36kV	Md	61	
	DSTA/CTS-W			625.376
2.071	DSTA/CTS-W 3x50-36kV	Md	7	781.964
2.072	DSTA/CTS-W 3x70-36kV	Md	19	975.742
2.073	DSTA/CTS-W 3x95-36kV	Md	19	1.183.219
2.074	DSTA/CTS-W 3x120-36kV	Md	19	1.388.401
2.075	DSTA/CTS-W 3x150-36kV	Md	19	1.652.173
2.076	DSTA/CTS-W 3x185-36kV	Md	37	2.059.211
2.077	DSTA/CTS-W 3x240-36kV	Md	37	2.491.790
2.078	DSTA/CTS-W 3x300-36kV	Md	37	3.090.518
2.079	DSTA/CTS-W 3x400-36kV	Md	61	
	SWA/CTS-W			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.080	SWA/CTS-W 3x50-36kV	Md	7	763.577
2.081	SWA/CTS-W 3x70-36kV	Md	19	928.911
2.082	SWA/CTS-W 3x95-36kV	Md	19	1.126.638
2.083	SWA/CTS-W 3x120-36kV	Md	19	1.309.417
2.084	SWA/CTS-W 3x150-36kV	Md	19	1.518.447
2.085	SWA/CTS-W 3x185-36kV	Md	37	1.793.002
2.086	SWA/CTS-W 3x240-36kV	Md	37	2.204.674
2.087	SWA/CTS-W 3x300-36kV	Md	37	2.645.892
2.088	SWA/CTS-W 3x400-36kV	Md	61	3.255.759
	Cáp 20/35(40.5)kV			
2.089	CXV/CTS-W 1x50-40.5kV	Md	7	181.241
2.090	CXV/CTS-W 1x70-40.5kV	Md	19	229.367
2.091	CXV/CTS-W 1x95-40.5kV	Md	19	291.690
2.092	CXV/CTS-W 1x120-40.5kV	Md	19	347.573
2.093	CXV/CTS-W 1x150-40.5kV	Md	19	411.068
2.094	CXV/CTS-W 1x185-40.5kV	Md	37	496.906
2.095	CXV/CTS-W 1x240-40.5kV	Md	37	626.773
2.096	CXV/CTS-W 1x300-40.5kV	Md	37	764.035
2.097	CXV/CTS-W 1x400-40.5kV	Md	61	959.382
2.098	CXV/CTS-W 1x500-40.5kV	Md	61	1.186.942
2.099	CXV/CTS-W 1x630-40.5kV	Md	61	1.474.922
2.100	CXV/CTS-W 1x800-40.5kV	Md	61	1.855.748
	CXV/CWS-W			
2.101	CXV/CWS-W 1x50-40.5kV	Md	7	205.519
2.102	CXV/CWS-W 1x70-40.5kV	Md	19	253.663
2.103	CXV/CWS-W 1x95-40.5kV	Md	19	313.606
2.104	CXV/CWS-W 1x120-40.5kV	Md	19	369.492
2.105	CXV/CWS-W 1x150-40.5kV	Md	19	453.247
2.106	CXV/CWS-W 1x185-40.5kV	Md	37	538.035
2.107	CXV/CWS-W 1x240-40.5kV	Md	37	666.273
2.108	CXV/CWS-W 1x300-40.5kV	Md	37	803.330
2.109	CXV/CWS-W 1x400-40.5kV	Md	61	1.017.993
2.110	CXV/CWS-W 1x500-40.5kV	Md	61	1.244.869
2.111	CXV/CWS-W 1x630-40.5kV	Md	61	1.567.869
2.112	CXV/CWS-W 1x800-40.5kV	Md	61	1.944.384
	CXV/CTS-W			
2.113	CXV/CTS-W 3x50-40.5kV	Md	7	583.038
2.114	CXV/CTS-W 3x70-40.5kV	Md	19	730.798
2.115	CXV/CTS-W 3x95-40.5kV	Md	19	925.138
2.116	CXV/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19	1.098.076
2.117	CXV/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19	1.300.670
2.118	CXV/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37	1.560.118
2.119	CXV/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37	1.960.793
2.120	CXV/CTS-W 3x300-40.5kV	Md	37	2.380.995
2.121	CXV/CTS-W 3x400-40.5kV	Md	61	2.974.784
	DATA/CTS-W			
2.122	DATA/CTS-W 1x50-40.5kV	Md	7	224.339
2.123	DATA/CTS-W 1x70-40.5kV	Md	19	274.798
2.124	DATA/CTS-W 1x95-40.5kV	Md	19	338.211
2.125	DATA/CTS-W 1x120-40.5kV	Md	19	398.527
2.126	DATA/CTS-W 1x150-40.5kV	Md	19	463.045
2.127	DATA/CTS-W 1x185-40.5kV	Md	37	552.413
2.128	DATA/CTS-W 1x240-40.5kV	Md	37	686.107

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.129	DATA/CTS-W 1x300-40.5kV	Md	37	825.614
2.130	DATA/CTS-W 1x400-40.5kV	Md	61	1.024.600
2.131	DATA/CTS-W 1x500-40.5kV	Md	61	1.262.999
2.132	DATA/CTS-W 1x630-40.5kV	Md	61	1.553.602
2.133	DATA/CTS-W 1x800-40.5kV	Md	61	1.938.980
	DATA/CWS-W			
2.134	DATA/CWS-W 1x50-40.5kV	Md	7	253.246
2.135	DATA/CWS-W 1x70-40.5kV	Md	19	303.563
2.136	DATA/CWS-W 1x95-40.5kV	Md	19	366.919
2.137	DATA/CWS-W 1x120-40.5kV	Md	19	423.901
2.138	DATA/CWS-W 1x150-40.5kV	Md	19	511.061
2.139	DATA/CWS-W 1x185-40.5kV	Md	37	597.988
2.140	DATA/CWS-W 1x240-40.5kV	Md	37	729.667
2.141	DATA/CWS-W 1x300-40.5kV	Md	37	868.615
2.142	DATA/CWS-W 1x400-40.5kV	Md	61	1.087.396
2.143	DATA/CWS-W 1x500-40.5kV	Md	61	1.324.929
2.144	DATA/CWS-W 1x630-40.5kV	Md	61	1.648.316
2.145	DATA/CWS-W 1x800-40.5kV	Md	61	2.032.257
	DSTA/CTS-W			
2.146	DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	Md	7	661.378
2.147	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	Md	19	814.852
2.148	DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	Md	19	1.041.059
2.149	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19	1.220.266
2.150	DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19	1.425.158
2.151	DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37	1.693.275
2.152	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37	2.106.353
2.153	DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	Md	37	2.533.908
2.154	DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	Md	61	3.135.881
	SWA/CTS-W			
2.155	SWA/CTS-W 3x50-40.5kV	Md	7	808.944
2.156	SWA/CTS-W 3x70-40.5kV	Md	19	966.189
2.157	SWA/CTS-W 3x95-40.5kV	Md	19	1.169.520
2.158	SWA/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19	1.356.875
2.159	SWA/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19	1.565.937
2.160	SWA/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37	1.837.168
2.161	SWA/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37	2.260.734
2.162	SWA/CTS-W 3x300-40.5kV	Md	37	2.696.319
2.163	SWA/CTS-W 3x400-40.5kV	Md	61	3.309.868
	Thiết bị điện Sino			
	Ô cắm, công tắc, át to mát kiểu			
2.164	Mặt 1 lỗ	Cái	S181/X	10.182
2.165	Mặt 2 lỗ	Cái	S182/X	10.182
2.166	Mặt 3 lỗ	Cái	S183/X	10.182
2.167	Mặt 4 lỗ	Cái	S184/X	14.364
2.168	Mặt 5 lỗ	Cái	S185/X	14.545
2.169	Mặt 6 lỗ	Cái	S186/X	14.545
2.170	Ô cắm đơn 2 chấu 16A	Cái	S18U	26.818
2.171	Ô cắm đôi 2 chấu 16A	Cái	S18U2	40.545
2.172	Ô cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UX	32.909
2.173	Ô cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UXX	32.909
2.174	3 ô cắm 2 chấu 16A	Cái	S18U3	49.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.175	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18U2X	39.545
2.176	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18U2XX	39.545
2.177	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái	S18UE	38.000
2.178	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S186UEX	40.455
2.179	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S186UEXX	40.455
2.180	Mặt che trơn	Cái	S180	10.182
2.181	Mặt viền đơn trắng	Cái	S18WS	4.182
2.182	Mặt viền đôi trắng	Cái	S18WD	10.182
	Công tắc phím lớn kiểu S18			
2.183	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn	Cái	S181D1/DL	17.273
2.184	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có đèn báo đỏ	Cái	S181N1R	24.364
2.185	Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	22.545
2.186	Công tắc đôi 1 chiều, phím lớn	Cái	S182D1	21.636
2.187	Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	28.636
	Phụ kiện dùng với kiểu S18; S68			
2.188	Công tắc 1 chiều	Cái	A96/1/2M	9.818
2.189	Công tắc 2 chiều	Cái	A96M	17.455
2.190	Công tắc 2 cực 20A	Cái	A96MD 20	62.909
2.191	Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn	Cái	A96NRD/W	16.182
2.192	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	A96RJ88	66.182
2.193	Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo	Cái	A96BTD	40.182
2.194	Ống cầu chì 250V-5A, 10A, 15A	Cái	FTD	8.364
2.195	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái	A96 RJ 40	54.545
2.196	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	A96 RJ88	66.182
2.197	Đế nối nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18	Cái	CK 157/D	16.818
2.198	Đế nối nhựa chữ nhật thấp S18	Cái	CK157RL	4.600
2.199	Đế nối nhựa chữ nhật cao dùng cho kiểu S18	Cái	CK157RH	5.000
2.200	Átômat 1fa 10A	Cái	1 fa 25A S19	47.091
2.201	Átômat 1fa 32A	Cái	1 fa 40A S19	50.909
2.202	Átômat 1fa 50A	Cái	1 fa 63A S19	65.909
	Ống luồn dây điện Sino - Vanlock			
2.203	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy	Md	D16 - SP 9016	4.212
2.204	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock	Md	D20 - VL9020	5.240
2.205	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy (Cuộn)	Md	SP 9016 CM	1.900
2.206	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu (cuộn)	Md	D20 - VL9020 DH	3.204
2.207	Ống gen luồn dây mềm Vanlock	Md	D16 - VL 9016 DH	1.680
2.208	Máng gen luồn dây điện có cả nắp loại chống cháy	Md	SP14x8mm - GA14	2.800
2.209	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	60x22mm - VGA60/1	18.480
2.210	Khớp nối trơn/máng xông cho ống luồn dây điện	Chiếc	D16 (E242/16)	6.300
2.211	Hộp chia ngã cho ống luồn dây điện loại thấp 1 đường	Chiếc	D16 (E240/16/1)	4.284
2.212	Nắp dẹt cho hộp chia ngã ống luồn dây điện	Md	E240LS	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.213	Hộp chia ngã cho ống luồn dây điện loại cao 2 đường D16	chiếc	(E240/16/2D)	12.460
2.214	Đầu, khớp nối ren cho ống luồn dây điện D16	chiếc	(E258+281/16)	1.540
2.215	Côn thu cho ống luồn dây điện	chiếc	D20/16 (LSP19)	1.540
2.216	Kẹp đỡ ống luồn dây điện	chiếc	(E280/16)	826
2.217	Kim cắt ống luồn dây điện	chiếc	PVC 1-5/8"	308.000
2.218	Lò xo uốn ống gen luồn dây điện SP16	chiếc		44.520
2.219	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9020CM (độ dài 50m/ cuộn)	116.000
2.220	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9025CM (độ dài 40m/ cuộn)	130.500
2.221	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9032CM (độ dài 25m/cuộn)	178.000
2.222	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9040CM (độ dài 25m/cuộn)	321.000
2.223	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9050CM (độ dài 25m/cuộn)	481.000
2.224	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D25	md	VL9025 (độ dài 2.92m/cây)	7.151
2.225	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D32	md	VL9032 (độ dài 2.92m/cây)	14.384
2.226	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D16	md	VL9016 (độ dài 2.92m/cây)	3.699
2.227	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D20	md	SP9020 (độ dài 2.92m/cây)	5.959
2.228	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D25	md	SP9025 (độ dài 2.92m/cây)	8.219
2.229	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D32	md	SP9032 (độ dài 2.92m/cây)	16.541
2.230	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D40	md	SP9040 (độ dài 2.92m/cây)	22.808
2.231	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D50	md	SP9050 (độ dài 2.92m/cây)	30.411
2.232	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D60	md	- SP9060 (độ dài 2.92m/cây)	31.233
2.233	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D63	md	SP9063 (độ dài 2.92m/cây)	36.575
2.234	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	60x40 mm; VGA60/02 (2 m/cây)	22.925
2.235	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x40 mm; VGA80 (2 m/cây)	31.710
2.236	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x60 mm;VGA80/02 (2 m/cây)	48.650
2.237	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x27 mm;VGA100/01 (2 m/cây)	34.860
2.238	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x40 mm;VGA100/02 (2 m/cây)	36.750
2.239	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x60 mm;VGA100/03 (2 m/cây)	60.900
2.240	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 16x14 mm; GA16 (2 m/cây)	4.410
2.241	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 24x14 mm; GA24 (2 m/cây)	6.020

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.242	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 30x14 mm; GA30 (2 m/cây)	8.400
2.243	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 15x10 mm; GA15 (2 m/cây)	3.360
2.244	Máng gen chống cháy SP	md	SP 28x10 mm; GA28 (2 m/cây)	5.950
2.245	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP39x18 mm ; GA39/01 (2m/cây)	10.850
2.246	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP60x22 mm; GA60/01 (2m/cây)	21.280
2.247	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP80x40 mm; GA60/02 (2 m/cây)	26.250
2.248	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP 80x40 mm; GA80 (2 m/cây)	36.400
2.249	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP80x60 mm; GA80/02 (2 m/cây)	55.650
2.250	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP100x27 mm; GA100/01 (2 m/cây)	40.250
2.251	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP100x40 mm; GA100/02 (2 m/cây)	42.000
2.252	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP100x60 mm; GA100/03 (2 m/cây)	69.650
2.253	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D20	md	VL9020CL (độ dài 50m/cuộn)	2.028
2.254	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D25	md	VL9025CL (độ dài 40m/cuộn)	3.255
2.255	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D32	md	VL9032CL (độ dài 25m/cuộn)	8.088
2.256	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D40	md	VL9040CL (độ dài 25m/cuộn)	12.504
2.257	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D50	md	VL9050CL (độ dài 25m/cuộn)	17.184
2.258	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu D25	md	SP9025DH (độ dài 40m/cuộn)	4.680
	Đầu cáp 3 phase trung thế 24KV co nóng 3M trong nhà			
2.259	Tiết diện 50	Bộ	MHI 24 - 350	2.236.364
2.260	Tiết diện 70	Bộ	MHI 24 - 370	2.609.091
2.261	Tiết diện 95	Bộ	MHI 24 - 395	2.636.364
2.262	Tiết diện 120	Bộ	MHI 24 - 3120	2.690.909
2.263	Tiết diện 150	Bộ	MHI 24 - 3150	2.972.727
2.264	Tiết diện 185	Bộ	MHI 24 - 3185	3.009.091
2.265	Tiết diện 240	Bộ	MHI 24 - 3240	3.090.909
2.266	Tiết diện 300	Bộ	MHI 24 - 3300	3.209.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 24KV co nóng 3M ngoài trời			
2.267	Tiết diện 50	Bộ	MHO 24 - 350	2.063.636
2.268	Tiết diện 70	Bộ	MHO 24 - 370	3.054.545
2.269	Tiết diện 95	Bộ	MHO 24 - 395	3.081.818
2.270	Tiết diện 120	Bộ	MHO 24 - 3120	3.127.273
2.271	Tiết diện 150	Bộ	MHO 24 - 3150	3.563.636
2.272	Tiết diện 185	Bộ	MHO 24 - 3185	3.609.091
2.273	Tiết diện 240	Bộ	MHO 24 - 3240	3.690.909
2.274	Tiết diện 300	Bộ	MHO 24 - 3300	3.809.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 36KV co nóng 3M trong nhà	Bộ		
2.275	Tiết diện 50	Bộ	MHI 36 - 350	3.072.727
2.276	Tiết diện 70	Bộ	MHI 36 - 370	3.090.909

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.277	Tiết diện 95	Bộ	MHI 36 - 395	3.109.091
2.278	Tiết diện 120	Bộ	MHI 36 - 3120	3.172.727
2.279	Tiết diện 150	Bộ	MHI 36 - 3150	3.200.000
2.280	Tiết diện 185	Bộ	MHI 36 - 3185	3.609.091
2.281	Tiết diện 240	Bộ	MHI 36 - 3240	3.690.909
2.282	Tiết diện 300	Bộ	MHI 36 - 3300	3.809.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 36KV co nóng 3M ngoài trời			
2.283	Tiết diện 50	Bộ	MHO 36 - 350	3.427.273
2.284	Tiết diện 70	Bộ	MHO 36 - 370	3.445.455
2.285	Tiết diện 95	Bộ	MHO 36 - 395	3.472.727
2.286	Tiết diện 120	Bộ	MHO 36 - 3120	3.527.273
2.287	Tiết diện 150	Bộ	MHO 36 - 3150	3.563.636
2.288	Tiết diện 185	Bộ	MHO 36 - 3185	4.200.000
2.289	Tiết diện 240	Bộ	MHO 36 - 3240	4.281.818
2.290	Tiết diện 300	Bộ	MHO 36 - 3300	4.400.000
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 24KV trong nhà			
2.291	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV ID 1C - QTII (J) 4S - 12 - 25	772.727
2.292	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV ID 1C - QTII (J) 4S - 12 - 50	772.727
2.293	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 70	1.004.545
2.294	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 95	1.004.545
2.295	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 120	1.100.000
2.296	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 150	1.100.000
2.297	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 185	1.195.455
2.298	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV ID 1C - QTII (L) 4S - 12 - 240	1.436.364
2.299	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV ID 1C - QTII (L) 4S - 12 - 300	1.531.818
2.300	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 400	2.390.909
2.301	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 500	2.531.818
2.302	Tiết diện dây dẫn 600	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 600	2.627.273
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 24KV ngoài trời			
2.303	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV OD 1C - QTII (J) 6S - 12 - 35	1.054.545
2.304	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV OD 1C - QTII (J) 6S - 12 - 50	1.054.545
2.305	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 70	1.200.000
2.306	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 95	1.200.000
2.307	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 120	1.340.909
2.308	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 150	1.340.909
2.309	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 185	1.431.818
2.310	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV OD 1C - QTII (L) 6S - 12 - 240	1.813.636
2.311	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV OD 1C - QTII (L) 6S - 12 - 300	1.909.091
2.312	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 400	2.818.182
2.313	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 500	2.909.091

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.314	Tiết diện dây dẫn 600	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 600	3.059.091
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 24KV trong nhà			
2.315	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV ID 3C - QTII (J) 4S - 32 - 35	3.295.455
2.316	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV ID 3C - QTII (J) 4S - 32 - 50	3.295.455
2.317	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 70	3.581.818
2.318	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 95	3.581.818
2.319	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 120	4.109.091
2.320	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 150	4.250.000
2.321	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 185	4.440.909
2.322	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV ID 3C - QTII (L) 4S - 32 - 240	5.109.091
2.323	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV ID 3C - QTII (L) 4S - 32 - 300	5.204.545
2.324	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV ID 3C - QTII (M) 4S - 32 - 400	6.972.727
2.325	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV ID 3C - QTII (M) 4S - 32 - 500	7.263.636
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 24KV ngoài trời			
2.326	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV OD 3C - QTII (J) 6S - 35	3.913.636
2.327	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV OD 3C - QTII (J) 6S - 50	3.913.636
2.328	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 70	4.250.000
2.329	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 95	4.345.455
2.330	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 120	4.772.727
2.331	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 150	4.918.182
2.332	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 185	5.013.636
2.333	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV OD 3C - QTII (L) 6S - 32 - 240	5.345.455
2.334	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV OD 3C - QTII (L) 6S - 32 - 300	5.872.727
2.335	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV OD 3C - QTII (M) 6S - 32 - 400	7.400.000
2.336	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV OD 3C - QTII (M) 6S - 32 - 500	7.590.909
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 35KV trong nhà			
2.337	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 35	1.336.364
2.338	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 50	1.336.364
2.339	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 70	1.340.909
2.340	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 95	1.386.364
2.341	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 120	1.622.727
2.342	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 150	1.672.727
2.343	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 185	1.768.182
2.344	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 240	1.863.636
2.345	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV ID 1C - QTII (M) 6S - 13 - 300	2.722.727
2.346	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV ID 1C - QTII (M) 6S - 13 - 400	2.818.182
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 35KV ngoài trời			
2.347	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV OD 1C - QTII (J) 8S - 13 - 35	1.718.182
2.348	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV OD 1C - QTII (J) 8S - 13 - 50	1.768.182
2.349	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 70	1.768.182
2.350	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 95	1.813.636
2.351	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 120	1.813.636

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.352	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 150	2.390.909
2.353	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 185	2.390.909
2.354	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV OD 1C - QTII (L) 8S - 13 - 240	2.536.364
2.355	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV OD 1C - QTII (L) 8S - 13 - 300	3.245.455
2.356	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV OD 1C - QTII (M) 8S - 13 - 400	3.390.909
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 35KV trong nhà			
2.357	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 35	4.872.727
2.358	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 50	4.918.182
2.359	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 70	5.204.545
2.360	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 95	5.345.455
2.361	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 120	5.872.727
2.362	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 150	5.872.727
2.363	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 185	6.063.636
2.364	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 240	6.109.091
2.365	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV ID 3C - QTII (M) 6S - 33 - 300	7.063.636
2.366	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV ID 3C - QTII (M) 6S - 33 - 400	7.400.000
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 35KV ngoài trời			
2.367	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S - 33 - 35	5.777.273
2.368	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S - 33 - 50	5.777.273
2.369	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S - 33 - 70	6.063.636
2.370	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S - 33 - 95	6.109.091
2.371	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 120	6.827.273
2.372	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 150	6.827.273
2.373	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 185	7.163.636
2.374	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 240	7.400.000
2.375	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV OD 3C - QTII (M) 8S - 33 - 300	8.018.182
2.376	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV OD 3C - QTII (M) 8S - 33 - 400	8.450.000
	Đầu cáp Elbow-24KV- 250A			
2.377	Tiết diện dây dẫn 35 (mm ²) 3M	Bộ	93 - EE 815 - 2; 24KV ELBOW 3x35	5.454.545
2.378	Tiết diện dây dẫn 50 (mm ²) 3M	Bộ	93 - EE 825 - 2; 24KV ELBOW 3x50	5.454.545
2.379	Tiết diện dây dẫn 70 (mm ²) 3M	Bộ	93 - EE 835 - 2; 24KV ELBOW 3x70	5.454.545
2.380	Tiết diện dây dẫn 95 (mm ²) 3M	Bộ	93 - EE 845 - 2; 24KV ELBOW 3x95	5.454.545
2.381	Tiết diện dây dẫn 120 (mm ²) 3M	Bộ	93 - EE 855 - 2; 24KV ELBOW 3x120	5.454.545
	Đầu cáp Elbow-35KV- 250A			
2.382	Tiết diện dây dẫn 35 (mm ²) 3M	Bộ	93 - EE 815 - 2; 35KV ELBOW 3x35	12.272.727
2.383	Tiết diện dây dẫn 50 (mm ²) 3M	Bộ	93 - EE 825 - 2; 35KV ELBOW 3x50	12.272.727
2.384	Tiết diện dây dẫn 70 (mm ²) 3M	Bộ	93 - EE 835 - 2; 35KV ELBOW 3x70	12.272.727
2.385	Tiết diện dây dẫn 95 (mm ²) 3M	Bộ	93 - EE 845 - 2; 35KV ELBOW 3x95	12.272.727
2.386	Tiết diện dây dẫn 120 (mm ²) 3M	Bộ	93 - EE 855 - 2; 35KV ELBOW 3x120	12.272.727
	Đầu cáp Tpig & Elbow Raychem			
2.387	Elbow-24KV- 250A tiết diện dây dẫn 35 mm ²	Bộ	93 - EE 815 - 2; 24KV ELBOW 3x35	5.000.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.388	Elbow-24KV- 250A tiết diện dây dẫn 50 mm ²	Bộ	93 - EE 820 - 2; 24KV Straight 3x50	5.000.000
2.389	Tụ 24 KV - 630A tiết diện dây dẫn 50/300 mm ²	Bộ	ELCB - 824-35...300-SC	8.727.273
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24 KV dùng cho cáp 3 pha (co nhiệt, heat shrink) 22/24KV - 3M			
2.390	Tiết diện dây dẫn 30-50 mm ²	Bộ	MHS-35/50	5.454.545
2.391	Tiết diện dây dẫn 70-95 mm ²	Bộ	MHS-70/95	5.909.091
2.392	Tiết diện dây dẫn 120-185 mm ²	Bộ	MHS-120/185	6.272.727
2.393	Tiết diện dây dẫn 240-300 mm ²	Bộ	MHS-240/300	6.545.455
	Chống sét van Cooper			
2.394	Cooper 9KV	Bộ	LA 9KV	3.000.000
2.395	Cooper 12KV	Bộ	LA 12KV	4.000.000
2.396	Cooper 24KV	Bộ	LA 24KV	4.454.545
2.397	Cooper 42KV	Bộ	LA 42KV	5.454.545
	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Thăng Long		Đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày thành ống	
2.398	Ống Gân Xoắn HDPE 32/25	Mét	32 ± 2,0, 25 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	12.800
2.399	Ống Gân Xoắn HDPE 40/30	Mét	40 ± 2,0, 30 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	14.900
2.400	Ống Gân Xoắn HDPE 50/40	Mét	50 ± 2,0, 40 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	21.400
2.401	Ống Gân Xoắn HDPE 65/50	Mét	65 ± 2,5, 50 ± 2,5, 1,7 ± 0,30	29.300
2.402	Ống Gân Xoắn HDPE 85/65	Mét	85 ± 2,5, 65 ± 2,5, 2,0 ± 0,30	42.500
2.403	Ống Gân Xoắn HDPE 105/80	Mét	105 ± 3,0, 80 ± 3,5, 2,1 ± 0,30	55.300
2.404	Ống Gân Xoắn HDPE 130/100	Mét	130 ± 4,0, 100 ± 4,0, 2,2 ± 0,40	78.100
2.405	Ống Gân Xoắn HDPE 160/125	Mét	160 ± 4,0, 125 ± 4,0, 2,4 ± 0,40	121.400
2.406	Ống Gân Xoắn HDPE 195/150	Mét	195 ± 4,0, 150 ± 4,0, 2,8 ± 0,40	165.800
2.407	Ống Gân Xoắn HDPE 230/175	Mét	230 ± 4,0, 175 ± 4,0, 3,5 ± 1,0	247.200
2.408	Ống Gân Xoắn HDPE 260/200	Mét	260 ± 4,0, 200 ± 4,0, 4,0 ± 1,5	295.500
	Phụ kiện Ống nhựa gân xoắn HDPE - Thăng Long			
2.409	Măng sông	Chiếc	TFP 32/25	10.560
2.410	Măng sông	Chiếc	TFP 40/30	9.680
2.411	Măng sông	Chiếc	TFP 50/40	11.330
2.412	Măng sông	Chiếc	TFP 65/50	16.830
2.413	Măng sông	Chiếc	TFP 85/65	25.960
2.414	Măng sông	Chiếc	TFP 105/80	28.270
2.415	Măng sông	Chiếc	TFP 112/90	29.700
2.416	Măng sông	Chiếc	TFP 130/100	34.100
2.417	Măng sông	Chiếc	TFP 160/125	45.100
2.418	Măng sông	Chiếc	TFP 195/150	51.920
2.419	Măng sông	Chiếc	TFP 230/175	81.070
2.420	Măng sông	Chiếc	TFP 260/200	108.790
2.421	Máng nối ống	Bộ	TFP 65/50	19.800
2.422	Máng nối ống	Bộ	TFP 85/65	40.700
2.423	Máng nối ống	Bộ	TFP 105/80	47.190
2.424	Máng nối ống	Bộ	TFP 130/100	71.060

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.425	Máng nối ống	Bộ	TFP 160/125	83.380
2.426	Máng nối ống	Bộ	TFP 195/150	109.340
2.427	Máng nối ống	Bộ	TFP 260/200	169.400
2.428	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 40/30	10.340
2.429	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 50/40	11.990
2.430	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 65/50	14.850
2.431	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 85/65	17.600
2.432	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 105/80	21.670
2.433	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 130/100	27.280
2.434	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 160/125	33.220
2.435	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 195/150	35.200
2.436	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 260/200	47.960
2.437	Côn thu TFP	Chiếc	105/80 về 65/50	36.850
2.438	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 130/100 về 65/50	49.720
2.439	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 130/100 về 105/80	56.100
2.440	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 160/125 về 130/100	60.500
2.441	Mặt bích nhựa	Chiếc	65/50	108.680
2.442	Mặt bích nhựa	Chiếc	85/65	124.520
2.443	Mặt bích nhựa	Chiếc	105/80	142.890
2.444	Mặt bích nhựa	Chiếc	130/100	183.040
2.445	Mặt bích nhựa	Chiếc	160/125	225.500
2.446	Mặt bích nhựa	Chiếc	195/150	270.930
2.447	Nút cao su chống thấm	Chiếc	40/30	11.000
2.448	Nút cao su chống thấm	Chiếc	50/40	17.710
2.449	Nút cao su chống thấm	Chiếc	65/50	38.280
2.450	Nút cao su chống thấm	Chiếc	85/65	52.800
2.451	Nút cao su chống thấm	Chiếc	105/80	72.600
2.452	Nút cao su chống thấm	Chiếc	130/100	137.500
2.453	Nút cao su chống thấm	Chiếc	160/125	192.500
2.454	Nút cao su chống thấm	Chiếc	195/150	302.500
2.455	Nút cao su chống thấm	Chiếc	230/175	660.000
2.456	Nút cao su chống thấm	Chiếc	260/200	671.550
2.457	Nút lọc không nắp	Chiếc	40/30	14.960
2.458	Nút lọc không nắp	Chiếc	50/40	18.480
2.459	Nút lọc không nắp	Chiếc	65/50	28.050
2.460	Nút lọc không nắp	Chiếc	85/65	29.590
2.461	Nút lọc không nắp	Chiếc	105/80	41.470
2.462	Nút lọc không nắp	Chiếc	130/100	48.840
2.463	Nút lọc không nắp	Chiếc	160/125	63.250
2.464	Nút lọc không nắp	Chiếc	195/150	69.520
2.465	Nút lọc không nắp	Chiếc	260/200	181.610
2.466	Cao su non	Cuộn	50mm x 2.2m	28.314
2.467	Băng cao su lưu hóa	Cuộn	40mm x 9m	83.369
2.468	Băng cao su lưu hóa	Cuộn	40mm x 5m	48.279
2.469	Băng keo chịu nước	Cuộn	40mm x 10m x 0.15mm	19.965

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.470	Băng keo chịu nước	Cuộn	PVC 40mm x 10m x 0.18mm	21.538
2.471	Băng keo chịu nước	Cuộn	PVC 80mm x 10m	42.471
	Tủ điện vỏ kim loại (EMD, E Nhất, TDH)			
2.472	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	400x300x150	300.000
2.473	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	400x400x150	350.000
2.474	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	600x350x200	540.000
2.475	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	600x400x200	540.000
2.476	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	600x450x200	540.000
2.477	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	700x400x250	590.000
2.478	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	700x450x250	590.000
2.479	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	700x500x250	630.000
2.480	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	800x400x250	610.000
2.481	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	800x500x250	610.000
2.482	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	800x600x300	790.000
2.483	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1000x600x300	1.450.000
2.484	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1000x700x300	1.640.000
2.485	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1000x800x350	1.750.000
2.486	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x600x300	1.750.000
2.487	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x700x300	1.780.000
2.488	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x800x400	1.820.000
2.489	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1500x800x400	2.800.000
2.490	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1600x800x400	3.040.000
2.491	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1700x800x450	3.200.000
2.492	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1800x800x450	3.300.000
2.493	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,5 mm; KT: 1800x800x450	4.200.000
2.494	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,5 mm; KT: 2200x1000x600	6.800.000
	Tủ điện vỏ kim loại (Loại chống thấm nước) (EMD, E Nhất, TDH)			
2.495	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	KT: 1800x800x450	3.500.000
2.496	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x800x400	2.000.000
2.497	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1600x800x400	3.150.000
2.498	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1500x800x400	2.900.000
	Tủ điện chứa Aptomat có nắp nhựa trong Sino-Vanlock			
2.499	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 2-4 module; (E4FC 2/4)	68.000
2.500	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 3-6 module; (E4FC 3/6)	91.000
2.501	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 4-8 module; (E4FC 4/8)	130.000
2.502	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 8-12 module; (E4FC 8/12)	159.000
	Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Rạng Đông			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Máng đèn tán quang âm trần (chưa bao gồm bóng)			
2.503	FS - 40/36x2 - M6	Cái	Balats điện tử	954.000
2.504	FS - 40/36x2 - M6	Cái	Balats điện tử tổn hao thấp	717.000
2.505	FS - 40/36x3 - M6	Cái	Balats điện tử	1.330.000
2.506	FS - 40/36x3 - M6	Cái	Balats điện tử tổn hao thấp	1.160.000
2.507	FS - 40/36x4 - M6	Cái	Balats điện tử	1.575.000
2.508	FS - 40/36x4 - M6	Cái	Balats điện tử	1.630.000
2.509	FS - 20/18x3 - M6	Cái	Balats điện tử	880.000
2.510	FS - 20/18x3 - M6	Cái	Không balast (lắp led tube)	770.000
2.511	FS - 20/18x4 - M6	Cái	Balats điện tử	945.000
2.512	FS - 20/18x4 - M6	Cái	Balats điện tử	1.000.000
	Máng đèn HQ M8 đơn, đôi 1,2m (chưa bao gồm bóng HQ)			
2.513	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Balats điện tử	112.000
2.514	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Balats điện tử	148.000
2.515	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Không lắp, balast điện tử	134.000
2.516	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Có balast	170.000
2.517	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Balast điện tử	144.000
2.518	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Không nắp, balast điện tử	128.000
2.519	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Có balast	272.000
2.520	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Không nắp, balast	261.000
2.521	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Balast điện tử	224.000
2.522	HQ FS - 40/18x2 - M8	Cái	Không nắp, balast điện tử	205.000
	Máng đèn HQ M9 siêu mỏng đôi 1,2 (chưa bao gồm bóng)			
2.523	FS - 20/18x1 - M9	Cái	Balast điện tử	98.000
2.524	FS - 40/36x1 - M9	Cái	Balast điện tử	117.000
2.525	FS - 40/36x1 - M9	Cái	Không nắp, balats điện tử	108.000
2.526	FS - 40/36x2 - M9	Cái	Balast điện tử	178.000
2.527	FS - 40/36x2 - M9	Cái	Không nắp, balats điện tử	160.000
	Chao đèn downlight âm trần (chưa bao gồm bóng)			
2.528	CFC - 90	Cái		52.000
2.529	CFC - 100	Cái		60.000
2.530	CFC - 120M	Cái		64.000
2.531	CFC - 170	Cái		99.000
	Chao đèn downlight âm trần có mặt kính (chưa bao gồm bóng)			
2.532	C CFL - AT05/125 CK	Cái		70.000
2.533	C CFL - AT04/160 CK	Cái		172.000
2.534	C CFL - AT03/100 CK	Cái		74.000
	Chao đèn và đèn chiếu pha			
2.535	Chao đèn CMH 01R7s	Cái		730.000
2.536	Đèn D01R7s/150W	Cái	(Bao gồm Balast sắt từ, kích bóng đèn metal halide 150W)	1.637.000

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.537	Chao đèn chiếu pha HID 02E40	Cái		730.000
2.538	Đèn cao áp chiếu pha D02E40/150W (bao gồm Balast sắt từ, kích bóng đèn Natri 150W)	Cái		1.620.000
	Đèn ốp trần			
2.539	Đèn led ốp trần chống bụi DLN CB 01L/10W	Cái		574.000
2.540	Đèn led ốp trần chống bụi DLN CB 02L/12W	Cái		689.000
2.541	Đèn ốp trần DLN 04L/7W (Trắng, vàng) S	Bộ		158.000
	Bóng đèn huỳnh quang T8			
2.542	HQ T8 - 18W - galaxy (s) - Dayligh	Cái		11.800
2.543	HQ T8 - 36W - galaxy (S) - Dayligh	Cái		16.000
2.544	HQ T8 - 36W - galaxy (S) - DL New	Cái		15.000
2.545	HQ T8 - 36W Glaxy (s) - DL (A)	Cái		15.000
2.546	HQ T8 - 18W - galaxy (s) - DL (A)	Cái		9.091
2.547	HQ T8 - 18W Deluxe (E) - 6500K	Cái		17.000
2.548	HQ T8 - 36W Deluxe (E) - 6500K	Cái		18.000
2.549	HQ T8 - 36W Nano Deluxe	Cái		21.818
2.550	FL T8 - 36W H22 Deluxe E DL	Cái		22.000
2.551	FL T8 - 18W H15 Deluxe E DL	Cái		17.000
2.552	HQ T10 - 40W Super Delux	Cái		21.000
2.553	HQ T8 - 18W Delux	Cái		13.000
2.554	HQ T8 - 36W Delux	Cái		21.000
2.555	HQ T8 - 18W Super Delux	Cái		16.000
2.556	HQ T8 - 36W Super Delux	Cái		26.000
2.557	HQ T9 - 19W - 0,58m	Cái		9.000
2.558	HQ T5 - 14W	Cái		16.364
2.559	HQ T5 - 28W	Cái		20.000
	Balats, Phích cắm			
2.560	EBH - 1x18/20 -FL - SM	Cái		54.000
2.561	EBH - 1x36/40 -FL - SM	Cái		66.000
2.562	EBS - A40/36- FL 1,2m	Cái		35.000
2.563	EBS.2 40/36W 1,2m	Cái		35.000
2.564	EBS.2 20/18W 0,6m	Cái		34.000
2.565	EBS.1 - A 40/36W - FL 1,2m	Cái		35.000
2.566	EBS.1 - A 20/18W - FL 0,6m	Cái		34.000
2.567	Balast điện từ đèn bàn 1 chế độ	Cái	(RL - 01)	29.000
2.568	Balast sắt từ tổn hao thấp 20W, 40W	Cái		84.000
2.569	Balast điện từ 40W	Cái		74.000
2.570	Balast điện từ 20W	Cái		74.000
	Bóng đèn huỳnh quang Compact			
2.571	CFL T3- 2U 5W galaxy	Cái	E27 - 6500K	31.000
2.572	CFL T3- 3U 11W galaxy	Cái	E27- 6500K	35.000
2.573	CFL T3- 3U 14W galaxy	Cái	E27- 6500K	36.000
2.574	CFL T3- 3U 15W galaxy	Cái	E27- 6500K	38.000
2.575	CFL T3- 3U 20W galaxy	Cái	E27- 6500K	43.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.576	CFL T4-2U -6000h - 11w	Cái	E27- 6500K	33.000
2.577	CFL T4-3U -6000h - 15w	Cái	E27- 6500K	43.000
2.578	CFL T4-3U -6000h - 15w	Cái	E27, 2700K/127V	43.000
2.579	CFL T5-4U-40W E27	Cái	6500K, 2700K	130.000
2.580	CSC 4U-75W E40	Cái	6500K, 2700K	175.000
2.581	CFH -H -4U-65W E27	Cái	6500K, 2700K	130.000
2.582	CFH -H -4U-65W E40	Cái	6500K, 2700K	145.000
2.583	CFH -H -5U-80W E27	Cái	6500K, 2700K	238.000
2.584	CFL T5-5U-80W E40	Cái	6500K, 2700K	241.000
2.585	CFH -H -5U-100W E27	Cái	6500K, 2700K	262.000
2.586	CFL T5-5U-100W E40	Cái	6500K, 2700K	265.000
	Bóng đèn led			
2.587	Led A78, 12W E27, 5000K	Bóng		436.000
2.588	Led A60 N1, 7W (s) E27(as trắng, vàng)	Bóng		91.000
2.589	Led A60N, 5W E27, 5000K	Bóng		68.000
2.590	Led A60 12VDC/3W, E27, 5000K	Bóng		44.000
2.591	Led A50N, 2W E27 - 220V, (2700 K, 6500K)	Bóng	2700 K, 6500K	37.000
2.592	Led A50N, 1W E27- 220V, (2700K, 6500K)	Bóng	2700K, 6500K	35.000
	Đèn cao áp (HID)			
2.593	Đèn METAL HALIDE (MH - T70W/642)E27	Cái	R7s	185.000
2.594	Đèn METAL HALIDE (MH - TD70W/742)R7s	Cái	R7s	167.000
2.595	Đèn METAL HALIDE (MH - TD150W/742)R7s	Cái	E27	185.000
2.596	Đèn METAL HALIDE (MH - TS70W/742)G12	Cái	G12	185.000
2.597	Đèn METAL HALIDE (MH - TS150W/742)G12	Cái	G12	205.000
2.598	Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642)E27	Cái	E27	205.000
2.599	Đèn METAL HALIDE (MH - ED150W/642)E27	Cái	E27	223.000
2.600	Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642)E40	Cái	E40	195.000
2.601	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 250W/642)E40	Cái	E40	214.000
2.602	Đèn METAL HALIDE MH-TD - Xanh lá	Cái	(150W/G/R7s)	223.000
2.603	Đèn METAL HALIDE MH-TD - Hồng tím	Cái	(150W/P/R7s)	223.000
2.604	Đèn cao áp Natri (HPS - T70W/220V)E27	Cái	E27	123.000
2.605	Đèn cao áp Natri (HPS - T150W/220V)E40	Cái	E40	161.000
2.606	Đèn cao áp Natri (HPS - T250W/220V)E40	Cái	E40	179.000
2.607	Đèn cao áp Natri (HPS - ED 250W/220V)E40	Cái	E40	159.000
2.608	Đèn cao áp Natri (HPS - T400W/220V)E40	Cái	E40	162.000
2.609	Đèn cao áp Natri (HPS - ED400W/220V)E40	Cái	E40	230.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học, bằng (trọn bộ)			
2.610	FS - 40/36x1 CM1*E	Bộ		454.000
2.611	FS - 40/36x1 CM1*EH	Bộ		428.000
2.612	FS - 40/36x2 CM1*E	Bộ		590.000
2.613	FS - 40/36x2 CM1*EH	Bộ		537.000
2.614	FS - 40/36x1 CM1*E BACS	Bộ		510.000
2.615	FS - 40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ		484.000
	Kích điện (Dùng cho bộ đèn cao áp)			
2.616	Kích điện (Dùng cho bộ đèn cao áp)	Cái		166.000

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Tụ bù			
2.617	Điện dung 12 μ F	Cái	Thông số nguồn 220V-50 - 60Hz/105c	77.000
2.618	Điện dung 18 μ F	Cái	Thông số nguồn 220V-50- 60Hz/105c	131.000
2.619	Điện dung 32 μ F	Cái	Thông số nguồn 220V-60Hz/105c	180.000
2.620	Điện dung 50 μ F	Cái	Thông số nguồn 220V-60Hz/105c	231.000
	Thiết bị điện khác			
	Khởi động từ LS (Xuất xứ Hàn Quốc)			TP LÀO CAI
2.621	MC-6a	Cái	6A	235.000
2.622	MC-9a	Cái	9A	255.000
2.623	MC-12a	Cái	12A	265.000
2.624	MC-18a	Cái	18A	415.000
2.625	MC-22b	Cái	22A	530.000
2.626	MC-32a	Cái	32A	775.000
2.627	MC-40a	Cái	40A	915.000
2.628	MC-65a	Cái	65A	1.250.000
2.629	MC-75a	Cái	75A	1.420.000
2.630	MC-85a	Cái	85A	1.730.000
2.631	MC-100a	Cái	100A	2.250.000
2.632	MC-130a	Cái	130A	2.700.000
2.633	MC-150a	Cái	150A	3.346.000
2.634	MC-185a	Cái	185A	4.550.000
2.635	MC-225a	Cái	225A	5.250.000
2.636	MC-265a	Cái	265A	7.100.000
2.637	MC-330a	Cái	330A	7.750.000
2.638	MC-400a	Cái	400A	8.900.000
2.639	MC-500a	Cái	500A	17.500.000
2.640	MC-630a	Cái	630A	18.500.000
2.641	MC-800a	Cái	800A	23.500.000
	Aptomat LS			
	Loại 2 pha			
2.642	ABN 52C	Cái	Từ 15 đến 50A (30kA)	560.000
2.643	ABN 62C	Cái	60A (30kA)	660.000
2.644	ABN 102C	Cái	Từ 15 đến 100A (35kA)	745.000
2.645	ABN 202C	Cái	Từ 125 đến 250A (65kA)	1.380.000
2.646	ABN 402C	Cái	Từ 250 đến 400A (50kA)	3.360.000
	Loại 3 pha			
2.647	ABN 53C	Cái	Từ 15 đến 50A (18kA)	650.000
2.648	ABN 63C	Cái	60A (18kA)	755.000
2.649	ABN 103C	Cái	Từ 15 đến 100A (22kA)	860.000
2.650	ABN 203C	Cái	Từ 100 đến 250A (30kA)	1.640.000
2.651	ABN 403C	Cái	Từ 250 đến 400A (42kA)	4.100.000
	Chấn lưu đèn cao áp			
2.652	Loại 1000 W	Cái	220V - 1000 V BHL	1.725.000
2.653	Loại 400W	Cái	220V - 400 V BHL	520.000
2.654	Loại 250W	Cái	BSN 250 L 300 ITS	290.000
2.655	Loại 150 W	Cái	BSN 150 L 300 ITS	255.000
2.656	Loại 70W	Cái	BSN 70 L 300 ITS	145.000
	Bóng cao áp Philips			
2.657	Bóng cao áp loại 1000W Philips	Bóng	SON - T 1000W/643 E40	950.000
2.657	Bóng cao áp loại 1000W Philips	Bóng	HPI-T 1000W/543 E40	1.150.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
			SON-T 400W E40	205.000
2.658	Bóng cao áp loại 400W Philips	Bóng	SON-T 250W E40	200.000
2.659	Bóng cao áp loại 250W Philips	Bóng	SON-T 150W E40	195.000
2.660	Bóng cao áp loại 150W Philips	Bóng	SON-T 70W E27	150.000
2.661	Bóng cao áp loại 70W Philips	Bóng	220V-20W	37.000
2.662	Bóng Compact loại 20W Yankon	Bóng	220V-5W	5.000
2.663	Bóng ắc 5W Hoa Thái	Bóng		
	Chấn lưu Philips			1.670.000
2.664	Chấn lưu đèn cao áp loại 1000W Philips	Cái	220V-1000W BHL	280.000
2.665	Chấn lưu đèn cao áp loại 400W Philips	Cái	220V-400W BHL	210.000
2.666	Chấn lưu đèn cao áp loại 250W Philips	Cái	BSN 250L 300 ITS	200.000
2.667	Chấn lưu đèn cao áp loại 150W Philips	Cái	BSN 150L 300 ITS	115.000
2.668	Chấn lưu đèn cao áp loại 70W Philips	Cái	BSN 70L 300 ITS	
	Tụ Philips			350.000
2.669	Tụ Philips	Cái	Model: FCD-G1000; 220V-240V/50-60 Hz	135.000
2.670	Tụ Philips	Cái	Model: FCD-G400; 220V-240V/50-60 Hz	25.000
2.671	Đui sứ E40	Cái	E40	10.000
2.672	Đui sứ E27	Cái	E27	530.000
2.673	Đồng hồ hệ giờ	Cái	National TB 118	1.150.000
2.674	Công tắc đồng hồ hẹn giờ điện tử	Cái	240VAC	
	Bóng OSRAM			1.000.000
2.675	Bóng cao áp 1000W OSRAM		NVA-T 1000W/D - E40	1.530.000
2.676	Bóng cao áp 1000W OSRAM		HQI-T 1000W/D - E40	400.000
2.677	Bóng cao áp 400W OSRAM		NAV-T 400W/D - E40	354.000
2.678	Bóng cao áp 250W OSRAM		NAV-T 250W/D - E40	320.000
2.679	Bóng cao áp 150W OSRAM		NAV-T 150W/D - E40	290.000
2.680	Bóng cao áp 70W OSRAM		NAV-T 70W/D - E40	
	Chấn lưu Osram			490.000
2.681	Chấn lưu đèn cao áp 400W		RNB400ZT-A/220 OSRAM	435.000
2.682	Chấn lưu đèn cao áp 250W		RNB250ZT-A/220 OSRAM	335.000
2.683	Chấn lưu đèn cao áp 150W		RNB150ZT-A/220 OSRAM	315.000
2.684	Chấn lưu đèn cao áp 70W Osram		RNB70ZT-A/220 OSRAM	
	Bộ nguồn, bộ điều khiển			1.000.000
2.685	Bộ nguồn NES - 350-24	Bộ	220V/24V-14.6 A	350.000
2.686	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/12VAC-40A	250.000
2.687	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/12VAC-20A	160.000
2.688	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/5VAC-40A	145.000
2.689	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/5VAC-20A	130.000
2.690	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/5VAC-10A	630.000
2.691	Bộ điều khiển	Bộ	220V-50Hz; loại 4 kênh	650.000
2.692	Bộ điều khiển	Bộ	220V-50Hz; loại 8-16 kênh	
	Chụp đèn, dây, rắc			215.000
2.693	Chụp đèn hình cầu Pilama D200	Chiếc	PMMA, nhựa trong suốt, có tán quang trắng	250.000
2.694	Chụp đèn hình cầu Pilama D300	Chiếc	PMMA, nhựa trong suốt, có tán quang trắng	280.000
2.695	Chụp đèn hình cầu Pilama D400	Chiếc	PMMA, nhựa trong suốt, có tán quang trắng	
2.696	Chụp đèn hình cầu Pilama D400 (Malaysia)	Chiếc		300.000
2.697	Chụp đèn hình cầu Pilama D300 (Malaysia)	Chiếc		275.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.698	Chụp đèn hình cầu Pilama D200 (Malaysia)	Chiếc		235.000
2.699	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D400	Chiếc		125.000
2.700	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D300	Chiếc		85.000
2.701	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D200	Chiếc		70.000
2.702	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D100	Chiếc		70.000
	Dây đèn LED Trung Quốc			
2.703	Dây đèn led	M	3014	30.000
2.704	Module Led P16 3 màu	Chiếc	5 VDC - 256mm x 128mm	230.000
2.705	Module Led P20 3 màu	Chiếc	5 VDC - 256mm x 128mm	240.000
2.706	Rắc cắm nguồn dây đèn led	Chiếc		20.000
	Cầu đấu			
2.707	Cầu đấu 3 pha loại 100A	Bộ	200VAC/100A	100.000
2.708	Cầu đấu 3 pha loại 60A	Bộ	200VAC/60A	65.000
2.709	Cầu đấu 3 pha loại 50A	Bộ	200VAC/50A	50.000
	Bộ đèn led âm nước			
2.710	Bộ đèn âm nước đổi màu FYG (Trung Quốc)	Bộ	Model: TKD FL9 Công suất: 9W	1.610.000
2.711	Bộ đèn âm nước đổi màu FYG (Trung Quốc)	Bộ	Model: TKD FL12 Công suất: 12W	1.825.000
2.712	Bộ đèn âm nước đổi màu FYG (Trung Quốc)	Bộ	Model: TKD FL18 Công suất: 18W	2.130.000
	Quạt các loại			
	Quạt điện cơ Thống Nhất			TP Lào Cai
2.713	Quạt trần 1400mm (cánh sắt)	Cái	QT-1.400 -S	560.909
2.714	Quạt trần 1400mm (cánh nhôm)	Cái	QT-1.400-N	647.273
2.715	Quạt trần 1400mm (cánh nhôm có điều khiển từ xa)	Cái	QT-1.400 X	801.818
2.716	Quạt treo tường cánh 300mm - ED (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-300- ED	288.182
2.717	Quạt treo tường cánh 400mm - RD (chuyển hướng cơ)	Cái	QTT- 400RD	301.818
2.718	Quạt treo tường cánh 400mm - ED (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-400- ED	320.000
2.719	Quạt treo tường cánh 400mm - HD (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-400- EHD	324.545
2.720	Quạt treo tường cánh 400mm - XHD (có điều khiển từ xa)	Cái	QTT-400- XHD	456.364
2.721	Quạt treo tường cánh 450mm - ĐM	Cái	QTT-450-ĐM	333.636
2.722	Quạt thông gió cánh 150mm 2 chiều QM2	Cái	QTG150-QM2	204.545
2.723	Quạt thông gió cánh 200mm 2 chiều QM2	Cái	QTG200-QM2	218.182
2.724	Quạt thông gió cánh 250mm 2 chiều QM2	Cái	QTG250-QM2	231.818
	Công ty cổ phần quạt Việt Nam			TP Hà Nội
2.725	Quạt treo tường chuyển hướng điện	Cái	ASIAvina-L16003	368.182
2.726	Quạt treo tường có điều khiển từ xa	Cái	ASIAvina-L16006	618.182
2.727	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-16TD L16008	336.364
2.728	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L16002	345.455
2.729	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-18TD L18001	363.636
2.730	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-18TD L18002	381.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.731	Quạt đứng	Cái	ASIAvina-18TD D18001	472.727
2.732	Quạt đứng ống sắt	Cái	ASIAvina-D18002	513.636
2.733	Quạt đứng	Cái	ASIAvina-D16005	536.364
	Điện Hapulico			
2.734	Đèn INDU không bóng	Bộ	S70w	1.373.478
2.735	Đèn INDU không bóng	Bộ	S150w	1.443.609
2.736	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S70w	1.380.686
2.737	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S150w	1.433.071
2.738	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S250w	1.538.911
2.739	Đèn RAINBOW	Bộ	S150w	1.967.180
2.740	Đèn RAINBOW không bóng	Bộ	S250w	2.049.387
2.741	Đèn RAINBOW không bóng	Bộ	S400w	2.117.690
2.742	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	2.515.760
2.743	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	2.747.000
2.744	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.083.200
2.745	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S150w	2.041.800
2.746	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S250w	2.064.346
2.747	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S400w	2.246.184
2.748	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	2.546.920
2.749	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	2.759.300
2.750	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.240.640
2.751	Đèn VEGA không bóng	Bộ	S250w	2.469.840
2.752	Đèn LED Halumos	Bộ	50w/60w - PHILIP (OSR)	5.481.700
2.753	Đèn LED Halumos	Bộ	75w-80w - PHILIP (OSR)	6.450.311
2.754	Đèn LED Halumos	Bộ	90w-100w-PHILIP (OSR)	7.604.090
2.755	Đèn LED Halumos	Bộ	125W - PHILIP (OSR)	9.717.676
2.756	Đèn LED Halumos	Bộ	150W - PHILIP (OSR)	10.680.706
2.757	Đèn nấm Jupiter không bóng	Bộ	S70w	1.361.200
2.758	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng	Bộ	M80w	699.460
2.759	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng	Bộ	S70w	820.000
2.760	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc E27 không bóng	Bộ	20w	410.820
2.761	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong có tán quang	Bộ	S70w + băng	1.079.120
2.762	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang	Bộ	20w+ băng	493.640
2.763	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S250w	2.160.700
2.764	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S400w	2.488.700
2.765	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih250w	2.362.420
2.766	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih400w	2.656.800
2.767	Đèn pha P-06 MTIL không bóng	Bộ	70W	1.935.200
2.768	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	Maih1000w	8.586.220
2.769	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	S1000w	7.762.120

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.770	Đèn pha PHEBUS- không bóng	Bộ	S250w	2.724.969
2.771	Đèn PHEBUS không bóng	Bộ	Maih - S400w	3.215.730
2.772	Đèn pha P11- không bóng	Bộ	S150w	1.619.500
2.773	Cột bát giác, tròn côn	Cột	6m - D78 - 3mm	2.003.260
2.774	Cột bát giác, tròn côn	Cột	7m - D78 - 3mm	2.313.220
2.775	Cột bát giác, tròn côn	Cột	8m - D78 - 3mm	2.666.640
2.776	Cột bát giác, tròn côn	Cột	8m - D78 - 3,5mm	3.019.240
2.777	Cột bát giác, tròn côn	Cột	9m - D78 - 3,5mm	3.441.540
2.778	Cột bát giác, tròn côn	Cột	10m - D78 - 3,5mm	3.880.240
2.779	Cột bát giác, tròn côn	Cột	10m - D78 - 4mm	4.095.080
2.780	Cột bát giác, tròn côn	Cột	11m - D78 - 4mm	4.582.160
2.781	Cột đa giác	Cột	14m - D121-5mm	12.960.920
2.782	Cột đa giác	Cột	14m - D133-5mm	13.649.720
2.783	Cột đa giác	Cột	17m - D157-5mm	17.879.280
2.784	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	7m, dày 3mm	2.113.960
2.785	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	8m, dày 3mm	2.415.720
2.786	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	9m, dày 3,5mm	3.091.400
2.787	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	10m, dày 3,5mm	3.508.780
2.788	Cột + cần cánh bướm	Bộ	Cột CBD-12T/L 13,5m/D84-226x4mm + cần CBD 1 đèn	8.111.440
2.789	Cột đa giác mạ kẽm + Giàn nâng hạ	Cột	Cột NH25M/260-600/5-6-8mm/M850x30/01	130.453.800
2.790	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T01, dày 4 ly	969.240
2.791	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T01, dày 4 ly	1.396.460
2.792	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T02, dày 4 ly	792.940
2.793	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T02, dày 4 ly	1.096.340
2.794	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T03, dày 4 ly	920.040
2.795	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T03, dày 4 ly	1.350.540
2.796	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T04, dày 4 ly	967.600
2.797	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T04, dày 4 ly	1.146.360
2.798	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T05, dày 4 ly	842.140
2.799	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T05, dày 4 ly	1.207.040
2.800	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T06, dày 4 ly	651.900
2.801	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T06, dày 4 ly	1.047.140
2.802	Cần cao áp chữ	Cần	L 1,8m (Không tay bắt)	257.480
2.803	Cần cao áp chữ	Cần	L 3,2m (Không tay bắt)	414.100
2.804	Cần cao áp chữ	Cần	S 2,4m (Không tay bắt)	395.240
2.805	Cần cao áp chữ	Cần	S 3,2m (Không tay bắt)	551.860
2.806	Tay bắt cần đèn cao áp L, S	Bộ		431.320
2.807	Lọng bắt pha trên cột thép không viền - 8 cạnh	Bộ		2.660.080
2.808	Tủ điện ĐK HTCS	Tủ	1200x600x350 thiết bị ngoài 100A	12.025.300
2.809	Tủ điện ĐK HTCS	Tủ	1000x600x350 thiết bị ngoài 100A	11.483.280
2.810	Giá đỡ tủ điện treo	Bộ		1.037.480
2.811	Giá đỡ tủ điện chôn	Bộ		832.300
2.812	Khung móng cột ĐC-06	Bộ	M16x260x260x480	236.160
2.813	Khung móng ĐC-05B	Bộ	M16x340x340x500	254.200

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.814	KM cột thép	Cọc	M16x240x240x525	224.680
2.815	KM cột thép	Bộ	M24x300x300x675	471.500
2.816	KM cột thép đa giác	Bộ	M30x1625x12	7.371.800
2.817	KM cột thép đa giác	Bộ	M24x1375x8	1.723.640
2.818	KM cột thép bát giác	Bộ	M30x1375x8	2.367.340
2.819	Bóng S70w (OSRAM)	Quả	S70w	160.720
2.820	Bóng S100w(OSRAM)	Quả	S100w	200.900
2.821	Bóng S150w(OSRAM)	Quả	S150w	217.300
2.822	Bóng S250w(OSRAM)	Quả	S250w	237.800
2.823	Bóng S400w(OSRAM)	Quả	S400w	260.760
2.824	Bóng S1000w(OSRAM)	Quả	S1000w	1.189.000
2.825	Ga công	Bộ	GVBS7 (900x900)	2.933.960
2.826	Ga công	Bộ	GVC60 (770x770)	3.107.800
2.827	Ga công	Bộ	GTB57 (F900)	3.107.800
2.828	Ga công	Bộ	GBB60	2.761.760
2.829	Ga công	Bộ	GBC60	3.194.720
2.830	Ga công	Bộ	GBD60	3.919.600
2.831	Mặt song chắn rác	Bộ	SKB 8039	1.657.220
2.832	Đèn nấm cây thông cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	774.900
2.833	Đèn nấm bách tán cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	613.360
2.834	Đèn nấm COMET E27	Bộ	Băng Compact 20w	2.473.940
2.835	Đèn nấm MIRIA E27	Bộ	Băng Compact 20w	1.445.660
2.836	Đèn nấm MIRIA SON	Bộ	S70w + băng	1.996.700
2.837	Cột sân vườn BANIAN	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	3.010.220
2.838	Cột sân vườn PINE	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	2.628.920
2.839	Cột sân vườn DC06	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	2.414.900
2.840	Cột sân vườn DC05B	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	4.847.840
2.841	Cột sân vườn NOUVO	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	3.027.440
2.842	Cột sân vườn BAMBOO	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	1.791.700
2.843	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH02-4 (nhôm)	984.000
2.844	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH04-4 (nhôm)	1.238.200
2.845	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH04-5 (nhôm)	1.527.660
2.846	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH06-4 (nhôm)	857.720
2.847	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH06-5 (nhôm)	1.006.960
2.848	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH07-4 (nhôm)	1.419.420
2.849	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH07-5 (nhôm)	1.710.520
2.850	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH09-1 (nhôm)	1.152.100
2.851	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH09-2 (nhôm)	2.403.420
2.852	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-2 (nhôm)	1.157.020
2.853	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-4 (nhôm)	1.658.040
2.854	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-5 (nhôm)	2.018.020
2.855	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH12-4 (nhôm)	1.439.100

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
	Thiết bị điện của Công ty CP Tuấn an Miền Bắc			Thành phố Lào Cai		
	Hòm bảo vệ công tơ			Nhựa ABS	Compusite	
2.856	Hòm 1 công tơ	Bộ	1 pha + phụ kiện	190.000	185.000	
2.857	Hòm 2 công tơ	Bộ	1 pha + phụ kiện	385.000	395.000	
2.858	Hòm 4 công tơ	Bộ	(cầu đầu đôi)	575.000	510.000	
2.859	Hòm 6 công tơ	Bộ	1 pha + phụ kiện		750.000	
2.860	Hòm 1 công tơ	Bộ	3 Pha + Phụ kiện (Trực tiếp)	425.000	455.000	
2.861	Hòm 1 công tơ	Bộ	3 Pha + Phụ kiện (Gián tiếp)	575.000		
2.862	Bộ gói đỡ công tơ điện tử	Bộ	1 pha +3 pha	9.000	8.000	
	Hộp chia dây			Nhựa ABS	Compusite	
2.863	6 cực vít trí	Bộ	Trọn bộ phụ kiện		630.000	
2.864	9 cực vít trí	Bộ	Trọn bộ phụ kiện		650.000	
2.865	12 cực vít trí	Bộ	Trọn bộ phụ kiện	990.000	750.000	
	Đầu cốt đồng Tuấn an			Đồng nhôm (CA)	Đồng (C)	Nhôm (A)
2.866	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (25 mm ²)	23.000	19.000	19.000
2.867	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (25 mm ²)	26.000	20.000	19.000
2.868	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (35 mm ²)	28.000	22.000	19.000
2.869	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (50 mm ²)	39.000	30.000	19.000
2.870	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (70 mm ²)	55.000	45.000	21.000
2.871	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (95 mm ²)	67.000	58.000	25.000
2.872	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (120 mm ²)	96.000	83.000	30.000
2.873	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (150 mm ²)	120.000	108.000	35.000
2.874	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (185 mm ²)	152.000	142.000	40.000
2.875	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (240 mm ²)	198.000	189.000	45.000
2.876	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (300 mm ²)	285.000	274.000	50.000
2.877	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (400 mm ²)	450.000	383.000	65.000
	Kẹp cáp			1Bu lông	2Bu lông	3Bu lông
2.878	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 35 mm ²	13.000		
2.879	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 70 mm ²		24.000	32.000
2.880	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 150 mm ²		38.000	56.000
2.881	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 240 mm ²			92.000
	Kẹp cáp đồng nhôm			1Bu lông	2Bu lông	3Bu lông
2.882	Kẹp cáp CA	Bộ	C50 - A70 mm ²	27.000	38.000	55.000
2.883	Kẹp cáp CA	Bộ	C95 - A150 mm ²	32.000	47.000	75.000
2.884	Kẹp cáp CA	Bộ	C240 - A300 mm ²			170.000
	Ghíp móng đồng			16 -50mm2	50-90mm2	
2.885	Ghíp móng đồng	Bộ		24.000	27.000	
	Cầu chì tự rơi					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
2.886	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	27 Kv - 12 KA/s Polymer	1.720.000	
2.887	Cầu chì tự rơi 200A	Pha	27 Kv - 10 KA/s Polymer	1.990.000	
2.888	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	36KV -11.2KA/s Polymer	2.240.000	
2.889	Cầu chì tự rơi cắt có tải 100A	Pha	27 Kv - 12 KA/s Polymer	2.420.000	
2.890	Cầu chì tự rơi cắt có tải 200A	Pha	27 Kv - 10 KA/s Polymer	2.550.000	
2.891	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	27Kv	920.000	
2.892	Cầu chì tự rơi 200A	Pha	36KV	1.140.000	
	Cách điện đứng trung thế polymer			24kV 680mm	35kV 900mm
2.893	Cách điện đứng trung thế	Quả	Có kẹp + ty	605.000	780.000
2.894	Cách điện đứng trung thế	Quả	Không kẹp + ty	505.000	675.000
	Chuỗi cách điện trung thế Polymer			24kV	35kV
2.895	Chuỗi cách điện trung thế	Chuỗi	70kN	300.000	380.000
2.896	Chuỗi cách điện trung thế	Chuỗi	120kN	385.000	475.000
	Phụ kiện chuỗi trung thế dây 120mm²			Phụ kiện chuỗi đơn (1 khóa néo 3U + 2 móc treo chữ U + 1 thanh trung gian)	Phụ kiện chuỗi kép (1 khóa néo 3U + 10 móc treo chữ U + 1 thanh trung gian + 2 khảnh điện đơn)
2.897	Phụ kiện chuỗi dây trần	Bộ	Từ 16-120 mm ² . Mạ nhúng kẽm nóng	265.000	1.025.000
2.898	Phụ kiện chuỗi dây bọc	Bộ	Từ 16-120 mm ² . Mạ nhúng kẽm nóng	305.000	1.065.000
	Chi tiết Phụ kiện chuỗi trung thế			Dùng cho dây trần	Dùng cho dây bọc
2.899	Khóa đỡ 2U	Cái	150mm ²	130.000	180.000
2.900	Khóa đỡ 2U	Cái	240mm ²	180.000	210.000
2.901	Khóa néo 3U	Cái	120mm ²	135.000	175.000
2.902	Khóa néo 3U	Cái	150mm ²	145.000	180.000
2.903	Khóa néo 4U	Cái	185mm ²	195.000	210.000
2.904	Khóa néo 5U	Cái	240mm ²	230.000	250.000
2.905	Móc treo chữ U 9 (khóa CK)	Cái	U 9	50.000	50.000
2.906	Mắc nối đơn 9 (quả đào)	Cái	Quả đào 9	70.000	70.000
2.907	Vòng treo đầu tròn 9 (chữ I)	Cái	I 9	30.000	30.000
2.908	Thanh trung gian 9 (NG)	Cái	NG 9	30.000	30.000
2.909	Khảnh điện đơn 9	Cái	KĐ 9	180.000	180.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
	Móc ốp cột mạ kẽm nhúng nóng					
2.910	Móc ốp cột cho kẹp treo	Cái	R60mm x D200mm x Dày 5,5mm	43.000		
2.911	Móc ốp cột cho kẹp ngừng	Cái	R60mm x D200mm x Dày 5,5mm	50.000		
	Cổ dề ôm cột mạ kẽm nhúng nóng Tuấn Ân			Cột đơn	Cột kép	
2.912	Cổ dề ôm cột cho kẹp treo	Bộ	Mạ kẽm nhúng nóng	170.000		265.000
2.913	Cổ dề ôm cột cho kẹp ngừng	Bộ	Mạ kẽm nhúng nóng	195.000		280.000
	Đai thép + khóa đai			20x0,4 mm	20x0,7 mm	20x1 mm
2.914	Đai thép không rỉ	Mét	Rộng 20 mm	6.500	10.500	12.500
2.915	Đai thép không rỉ	Kg	Rộng 20 mm	60.000	60.000	60.000
2.916	Khóa đai thép không	Cái	Rộng 21 mm	2.100	2.100	2.100
2.917	Đai thép không rỉ + khóa đai	Bộ	L= 1,2m (cột đơn)	10.800	15.600	18.000
2.918	Đai thép không rỉ + khóa đai	Bộ	L= 1,2m (cột đơn)	18.600	28.200	33.000
	Ghép cáp vận xoắn xiết bứt đầu bằng bu lông nhựa			1Bu lông	2Bu lông	
2.919	Ghép đơn cáp vận xoắn	Bộ	95/35 mm2	42.000		
2.920	Ghép đơn cáp vận xoắn	Bộ	95/70 mm2	49.000		
2.921	Ghép đơn cáp vận xoắn	Bộ	95/120 mm2	50.000		
2.922	Ghép đơn cáp vận xoắn	Bộ	95/95 mm2			71.000
2.923	Ghép đơn cáp vận xoắn	Bộ	120/120 mm2			78.000
	Nắp bịt đầu cáp vận xoắn			16-95mm²	120-150mm²	
2.924	Bịt đầu cáp vận xoắn	Cái	0.6kV	3.000		4.000
	Ghép trung thể xiết bứt đầu bằng bu lông nhựa			2 bu lông		
2.925	Ghép kép trung thể vỏ cáp dây 3,5mm nối dây dẫn	Bộ	240/240mm ²	460.000		
2.926	Ghép kép trung thể vỏ cáp dây 3,5mm thoát sét	Bộ	240/240mm2	640.000		
2.927	Ghép kép trung thể vỏ cáp dây 3,5mm rẽ nhánh + nối tiếp địa	Bộ	240/240mm4	750.000		
2.928	Ghép kép trung thể vỏ cáp dây 7,5mm nối dây dẫn	Bộ	240/240mm5	850.000		
2.929	Ghép kép trung thể vỏ cáp dây 7,5mm nối dây dẫn	Bộ	185/185mm6	1.500.000		
2.930	Ghép đơn cáp vận xoắn	Bộ	240/300 mm2			105.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)			
1	2	3	4	5			
	Kẹp treo cáp vận xoắn						
2.931	Kẹp treo cáp vận	Bộ	4x25mm ²	41.000			
2.932	Kẹp treo cáp vận	Bộ	4x35mm ²	41.000			
2.933	Kẹp treo cáp vận	Bộ	4x50mm ²	41.000			
2.934	Kẹp treo cáp vận	Bộ	4x70mm ²	47.000			
2.935	Kẹp treo cáp vận	Bộ	4x95mm ²	47.000			
2.936	Kẹp treo cáp vận	Bộ	4x120mm ²	50.000			
2.937	Kẹp treo cáp vận	Bộ	4x150mm ²	56.000			
	Kẹp ngừng cáp vận xoắn						
2.938	Kẹp ngừng cáp vận xoắn	Bộ	2x(11-35)mm ²	31.000			
2.939	Kẹp ngừng cáp vận xoắn	Bộ	4x(11-35)mm ³	77.000			
2.940	Kẹp ngừng cáp vận xoắn	Bộ	4x(50-95)mm ⁴	87.000			
2.941	Kẹp ngừng cáp vận xoắn	Bộ	4x(50-120)mm ⁵	104.000			
2.942	Kẹp ngừng cáp vận xoắn	Bộ	4x(50-150)mm ⁶	118.000			
	Áp to mát			1 pha	2 pha	3 pha	
2.943	Áp to mát cài	Cái	20A	55.000	105.000	155.000	
2.944	Áp to mát cài	Cái	32A	55.000	105.000	155.000	
2.945	Áp to mát cài	Cái	40A	58.000	110.000	165.000	
2.946	Áp to mát cài	Cái	50A	58.000	110.000	165.000	
2.947	Áp to mát cài	Cái	63A	60.000	115.000	170.000	
	Chống sét van trung thể Polymer			12kV	24kV	42kV	48kV
2.948	Chống sét van trung thể	Quả	10kA	965.000	1.575.000	2.625.000	2.900.000
	Dao cách ly 1 pha căng trên dây			70kN		120kN	
2.949	Dao cách ly 1 pha căng trên dây	Pha	800A, 38.5kV, 25kA/s	3.500.000		3.700.000	
	Dao cách ly 1 pha mở xuống Polymer			24kV		35kV	
2.950	Dao cách ly 1 pha mở xuống	Pha	630A, 25kA/s	3.570.000		5.460.000	
2.951	Dao cách ly 1 pha mở xuống	Pha	800A, 25kA/s	4.600.000		6.190.000	
	Dao cách ly 3 pha mở ngang Polymer			24kV		35kV	
2.952	Dao cách ly 3 pha mở ngang	Bộ	630A, 25kA/s loại 3 cách điện/1pha	21.100.000		24.400.000	
	Dao cách ly 3 pha mở ngang Polymer			24kV		35kV	
2.953	Dao cách ly 3 pha mở ngang	Bộ	630A, 25kA/s loại lắp trên 1 cột	19.800.000		26.100.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
	Dao phụ tải 3 pha ngoài trời Polymer dập hồ quang dầu			24kV	35kV
2.954	Dao phụ tải 3 pha ngoài trời	Bộ	630A, 25kA/s	32.400.000	39.600.000
	Nắp chụp cách điện Silicone (màu xanh, đỏ và vàng)				
2.955	Chụp chống sét van	Pha	24kV, 35kV	70.000	
2.956	Chụp cầu chì tự rơi	Pha	24kV, 35kV	300.000	
2.957	Chụp cầu chì tự rơi cắt có tải	Pha	24kV, 35kV	390.000	
2.958	Chụp máy biến thế F90	Pha	24kV, 35kV	70.000	
2.959	Chụp máy biến thế F120	Pha	24kV, 35kV	80.000	
2.960	Chụp máy biến thế F145	Pha	24kV, 35kV	100.000	
2.961	Chụp máy biến thế F170	Pha	24kV, 35kV	120.000	
2.962	Chụp máy biến thế, hạ thế	Pha	0,6kV	120.000	
2.963	Chụp sứ đứng	Pha	24kV, 35kV	215.000	
	Ống nối dây nhôm trần			Không chịu lực căng	Chịu lực căng
2.964	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A25mm ²	33.000	58.000
2.965	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A35mm ²	33.000	58.000
2.966	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A50mm ²	34.000	59.000
2.967	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A70mm ²	41.000	71.000
2.968	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A95mm ²	45.000	78.000
2.969	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A120mm ²	53.000	99.000
2.970	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A150mm ²	71.000	135.000
2.971	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A185mm ²	76.000	155.000
2.972	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A240mm ²	96.000	188.000
2.973	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A300mm ²	99.000	210.000
	Bu lông các loại			Thành phố Lào Cai	
				Mạ	Đen
2.974	Bu lông các loại + ecu	Cái	M8x50	600	
2.975	Bu lông các loại + ecu	Cái	M10x100	2.000	1.800
2.976	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x40	3.000	2.500
2.977	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x50	4.000	3.000
2.978	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x100	6.000	5.000
2.979	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x120	7.000	6.000
2.980	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x160	13.000	11.000
2.981	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x220	19.000	16.000
2.982	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x250	22.000	19.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
2.983	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x300	26.000	21.000
2.984	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x130	8.000	7.000
2.985	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x150	9.000	8.000
2.986	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x140	8.000	7.000
NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU, VẬT TƯ ĐIỀU HÒA					
2.987	Ổng đồng + bảo ôn cho máy 9.000 BTU	Mét	Ổng đồng dày 0.61mm, bảo ôn dày 13mm Ổng đồng dày 0.7mm + 25.000đ/m Bảo ôn dày 19mm + 25.000đ/m	140.000	
2.988	Ổng đồng + bảo ôn cho máy 12.000 BTU	Mét		150.000	
2.989	Ổng đồng + bảo ôn cho máy 18.000 BTU	Mét		180.000	
2.990	Ổng đồng + bảo ôn cho máy 24.000 BTU	Mét		190.000	
2.991	Đai treo ống đồng, bảo ôn, ống nước	Cái		18.000	
2.992	Giá đỡ dàn nóng kiểu treo tường máy 9.000 - 13.000 BTU	Bộ		90.000	
2.993	Giá đỡ cục nóng kiểu treo tường máy 18.000 - 24.000 BTU	Bộ		150.000	
2.994	Giá đỡ cục nóng treo tường từ 28.000BTU đến dưới 36.000BTU	Bộ		250.000	
2.995	Giá đỡ cục nóng treo tường từ 36.000BTU đến dưới 50.000BTU	Bộ		350.000	
2.996	Giá đỡ dàn nóng ngòi từ 9.000BTU đến 12.000BTU	Bộ		220.000	
2.997	Giá đỡ dàn nóng ngòi từ 18.000BTU đến dưới 24.000BTU	Bộ		350.000	
2.998	Giá đỡ dàn nóng ngòi từ 28.000BTU đến dưới 36.000BTU	Bộ		450.000	
2.999	Giá đỡ dàn nóng ngòi từ 36.000BTU đến dưới 50.000BTU	Bộ		600.000	
3.000	Vật tư phụ (Bộ vít, nở, ốc, băng dính,...)	Bộ		50.000	
3.001	Gel điện loại nhỏ (Gel Tiên phong)	Mét		8.000	
3.002	Gel điện loại nhỏ (Gel Tiên phong)	Mét		12.000	
3.003	Gel ống đồng bảo ôn (Gel Sino 60x40)	Mét		60.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NHÀ (ISO-4422:1996- TCVN 6151:2002)			TP Lào Cai					
	Ống nhựa Tiền Phong (ISO-4422:1996- TCVN 6151:2002)								
	Ống nhựa U.PVC Tiền phong hệ số an toàn 2,5			Thoát nước		Class 0		Class 1	
				Độ dày/áp suất	Đơn giá	Độ dày/áp suất	Đơn giá	Độ dày/áp suất	Đơn giá
3.004	Ống Ø21	Đ/md		1,0/4,0	4.559	1,2/10	5.563	1,5/12,5	6.027
3.005	Ống Ø27	Đ/md		1,0/4,0	5.641	1,3/10	7.109	1,6/12,5	8.345
3.006	Ống Ø34	Đ/md		1,0/4,0	7.341	1,3/8,0	8.655	1,7/10,0	10.509
3.007	Ống Ø42	Đ/md		1,2/4,0	10.895	1,5/6,0	12.287	1,7/8,0	14.373
3.008	Ống Ø48	Đ/md		1,4/5,0	12.827	1,6/6,0	14.991	1,9/8,0	17.077
3.009	Ống Ø60	Đ/md		1,4/4,0	16.613	1,5/5,0	19.937	1,8/6,0	24.263
3.010	Ống Ø63	Đ/md		1,6/5,0	19.627	1,9/6,0	23.105	2,5/8,0	28.823
3.011	Ống Ø75	Đ/md		1,5/4,0	23.337	1,9/5,0	27.277	2,20/6,0	30.832
3.012	Ống Ø90	Đ/md		1,5/3,0	28.513	1,8/4,0	32.609	2,20/5,0	38.095
3.013	Ống Ø110	Đ/md		1,9/3,0	43.041	2,2/4,0	48.682	2,7/5,0	56.718
3.014	Ống Ø125	Đ/md		2,0/3,0	47.523	2,5/4,0	59.887	3,1/5,0	70.163
3.015	Ống Ø140	Đ/md		2,2/3,0	58.573	2,8/4,0	74.568	3,5/5,0	87.705
3.016	Ống Ø160	Đ/md		2,5/3,0	76.037	3,2/4,0	99.527	4,0/5,0	115.987
3.017	Ống Ø180	Đ/md		2,8/3,0	95.509	3,6/4,0	122.555	4,4/5,0	142.182
3.018	Ống Ø200	Đ/md		3,2/3,0	142.568	3,9/4,0	149.523	4,9/5,0	180.663
3.019	Ống Ø225	Đ/md		3,5/3,0	147.977	4,4/4,0	183.291	5,5/5,0	220.227
3.020	Ống Ø250	Đ/md		3,9/3,0	192.718	4,9/4,0	240.241	6,2/5,0	289.695
3.021	Ống Ø280	Đ/md				5,5/4,0	288.073	6,9/5,0	344.482
3.022	Ống Ø315	Đ/md				6,2/4,0	364.187	7,7/5,0	432.341
3.023	Ống Ø355	Đ/md				7,0/4,0	459.927	8,7/5,0	564.863
3.024	Ống Ø400	Đ/md				7,8/4,0	577.227	9,8/5,0	717.709
3.025	Ống Ø450	Đ/md				8,8/4,0	732.623	11/5,0	907.259
3.026	Ống Ø500	Đ/md				9,8/4,0	960.809	12,3/5,0	1.145.645
	Ống nhựa UPVC hệ số an toàn 2,5			Class 2		Class 3		Class 4	
3.027	Ống Ø21(Chiều dày/PN)	Đ/md		1.6/16	7.341	2.4/25	8.655		
3.028	Ống Ø27	Đ/md		2.0/16	9.273	3.0/25	13.059		
3.029	Ống Ø34	Đ/md		2.0/12.5	12.827	2.6/16	14.682	3.8/25	21.637
3.030	Ống Ø42	Đ/md		2.0/10	16.382	2.5/12.5	19.241	3.2/16	23.877
3.031	Ống Ø48	Đ/md		2.3/10	19.782	2.9/12.5	23.955	3.6/16	30.059
3.032	Ống Ø60	Đ/md		2.3/8.0	28.282	2.9/10	34.155	3.6/12.5	42.887
3.033	Ống Ø63	Đ/md		3.0/10	36.087	3.8/12.5	44.741	4.7/16	54.632
3.034	Ống Ø75	Đ/md		2.9/8.0	40.259	3.6/10	49.763	4.5/12.5	62.745
3.035	Ống Ø90	Đ/md		2.7/6.0	44.123	3.5/8.0	57.877	4.3/10	71.787
3.036	Ống Ø110	Đ/md		3.2/6.0	64.600	4.2/8.0	90.487	5.3/10	108.337
3.037	Ống Ø125	Đ/md		3.7/6.0	83.145	4.8/8.0	105.477	6.0/10	132.832
3.038	Ống Ø140	Đ/md		4.1/6.0	103.391	5.4/8.0	138.241	6.7/10	169.305
3.039	Ống Ø160	Đ/md		4.7/6.0	133.913	6.2/8.0	173.168	7.7/10	219.763
3.040	Ống Ø180	Đ/md		5.3/6.0	169.227	6.9/8.0	216.132	8.6/10	276.559
3.041	Ống Ø200	Đ/md		5.9/6.0	210.105	7.7/8.0	268.111	9.6/10	343.477
3.042	Ống Ø225	Đ/md		6.6/6.0	261.105	8.6/8.0	338.995	10.8/10	434.891
3.043	Ống Ø250	Đ/md		7.3/6.0	337.991	9.6/8.0	436.900	11.9/10	552.345

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.044	Ông Φ280	Đ/md		8.2/6.0	405.837	10.7/8.0	521.437	13,4/12,5	715.082
3.045	Ông Φ315	Đ/md		9.2/6.0	518.732	12.1/8.0	651.641	15/10	902.237
3.046	Ông Φ355	Đ/md		10.4/6.0	671.963	13.6/8.0	871.945	16.9/10	1.072.237
3.047	Ông Φ400	Đ/md		11.7/6.0	853.555	15.3/8.0	1.105.077	19.1/10	1.365.255
3.048	Ông Φ450	Đ/md		13.2/6.0	1.082.437	17.2/8.0	1.397.632	21.5/10	1.731.527
	Ông nhựa UPVC dán keo Tiên Phong			Class5		Class6		Class7	
3.049	Ông Φ42	Đ/md		4.7/25	31.991				
3.050	Ông Φ48	Đ/md		5.4/25	43.041				
3.051	Ông Φ60	Đ/md		4.5/16	51.541	7,1/25	75.727		
3.052	Ông Φ75	Đ/md		5.6/16	75.727	8,4/25	109.341		
3.053	Ông Φ90	Đ/md		5.4/12.5	89.095	6,7/16	107.718	10.1/25	155.550
3.054	Ông Φ110	Đ/md		6.6/12.5	133.759	8,1/16	162.041	12.3/25	230.582
3.055	Ông Φ125	Đ/md		7.4/12.5	162.891	9,2/16	199.827	14.0/25	285.368
3.056	Ông Φ140	Đ/md		8.3/12.5	208.173	10,3/16	255.541	15.7/25	361.095
3.057	Ông Φ160	Đ/md		9.5/12.5	269.759	11,8/16	331.732	19.9/25	470.127
3.058	Ông Φ180	Đ/md		10.7/12.5	342.627	13,3/16	420.363		
3.059	Ông Φ200	Đ/md		11.9/12.5	423.377	14,7/16	517.187		
3.060	Ông Φ225	Đ/md		13.4/12.5	537.424	16,6/16	642.909		
3.061	Ông Φ250	Đ/md		14.8/12.5	684.018	18.4/16	834.391		
3.062	Ông Φ280	Đ/md		16.6/12.5	820.868	20.6/16	1.000.759		
3.063	Ông Φ315	Đ/md		18.7/12.5	1.039.550	23.2/16	1.265.418		
3.064	Ông Φ355	Đ/md		21.1/12.5	1.323.141	26.1/16	1.611.909		
3.065	Ông Φ400	Đ/md		23.7/12.5	1.673.727	29.4/16	2.044.637		
	Phụ tùng PVC NONG			Phun		Phun		Phun	
	Đầu nối thẳng			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
3.066	Φ21	Cái		10.0	927	16.0	1.391		
3.067	Φ27	Cái		10.0	1.159	16.0	1.855		
3.068	Φ34	Cái		10.0	1.313	16.0	3.555		
3.069	Φ42	Cái		10.0	2.318	10.0	6.491		
3.070	Φ48	Cái		10.0	2.937	16.0	7.032		
3.071	Φ60	Cái		8.0	5.023	16.0	10.973		
3.072	Φ75	Cái		10.0	6.955				
3.073	Φ90	Cái		10.0	22.100				
3.074	Φ110	Cái		10.0	32.687				
3.075	Φ140	Cái		10.0	54.168				
3.076	Φ160	Cái		6.0	54.013				
3.077	Φ225	Cái		6.0	144.655				
	Đầu nối			Ren trong		Ren trong đồng		Ren ngoài	
				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
3.078	21x1/2	Cái		10.0	927	16.0	7.805	10.0	927
3.079	27x3/4	Cái		10.0	1.082	16.0	10.818	10.0	1.082
3.080	34x1	Cái		10.0	1.932	16.0	13.909	10.0	1.932
3.081	42x11/4	Cái		10.0	2.705	16.0	31.295	10.0	2.705
3.082	48x11/2	Cái		10.0	3.863	16.0	39.873	10.0	3.863
3.083	60x2	Cái		10.0	6.105	16.0	46.905	10.0	6.182
3.084	75x21/2	Cái		10.0	11.127	16.0		8.0	7.032
3.085	90x3	Cái						10.0	15.841
	Đầu nối chuyển bậc phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
3.086	27-21	Cái		10.0	927				
3.087	34-21	Cái		10.0	1.237				
3.088	34-27	Cái		10.0	927				
3.089	42-21	Cái		10.0	1.777				
3.090	42-27	Cái		10.0	1.932				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.091	42-34	Cái		10.0	2.087				
3.092	48-21	Cái		10.0	2.473				
3.093	48-27	Cái		10.0	2.627				
3.094	48-34	Cái		10.0	2.705				
3.095	48-42	Cái		10.0	2.782				
3.096	60-21	Cái				8.0	3.477		
3.097	60-27	Cái				8.0	4.173		
3.098	60-34	Cái		10.0	5.409	8.0	4.173		
3.099	60-42	Cái		10.0	4.791				
3.100	60-48	Cái				8.0	4.482		
3.101	75-34	Cái		10.0	8.113	8.0	6.645		
3.102	75-42	Cái		10.0		8.0	6.645		
3.103	75-48	Cái		10.0	10.200	8.0	6.645		
3.104	75-60	Cái				8.0	6.955		
3.105	90-34	Cái						6.0	4.173
3.106	90-42	Cái		10.0	12.750			6.0	8.423
3.107	90-48	Cái		10.0	14.295			6.0	9.195
3.108	90-60	Cái		10.0	14.295			6.0	9.195
3.109	90-75	Cái						6.0	9.505
3.110	110-34	Cái						6.0	10.277
3.111	110-42	Cái		10.0				6.0	14.527
3.112	110-48	Cái		10.0	21.095			6.0	13.987
3.113	110-60	Cái		10.0	22.409			6.0	13.987
3.114	110-75	Cái		10.0	23.182			6.0	14.682
3.115	110-90	Cái		10.0	25.037			6.0	14.837
3.116	125-90	Cái						6.0	15.145
3.117	140-90	Cái						6.0	22.409
3.118	140-110	Cái						6.0	31.527
3.119	160-110	Cái						6.0	33.305
3.120	160-140	Cái						6.0	44.045
3.121	160-190	Cái		10.0	67.382			6.0	46.905
3.122	200-110	Cái		10.0	126.573			6.0	
3.123	200-160	Cái		10.0	135.382			6.0	
3.124	225-110	Cái						6.0	115.137
3.125	225-160	Cái						6.0	146.045
3.126	250-120	Cái						6.0	176.182
	Bạc chuyển bạc ép phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
3.127	48-21	Cái		10.0	4.364				
3.128	48-27	Cái		10.0	4.364				
3.129	48-34	Cái		10.0	5.364				
3.130	48-42	Cái		10.0	5.364				
3.131	60-21	Cái		10.0	7.455				
3.132	60-27	Cái		10.0	7.455				
3.133	60-34	Cái		10.0	8.091				
3.134	60-42	Cái		10.0	8.273				
3.135	75-34	Cái		10.0	7.636				
3.136	75-42	Cái		10.0	7.636				
3.137	75-48	Cái		10.0	7.636				
3.138	75-60	Cái		10.0	7.636				
3.139	90-34	Cái		8.0	11.545				
3.140	90-42	Cái		10.0	11.636				
3.141	90-48	Cái		10.0	12.273				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
				5	6	7	8	9	10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.142	90-60	Cái		10.0	13.273				
3.143	90-75	Cái		10.0	11.818				
3.144	110-42	Cái		10.0	20.727				
3.145	110-48	Cái		10.0	23.091				
3.146	110-60	Cái		10.0	24.091				
3.147	110-75	Cái		10.0	25.727				
3.148	110-90	Cái		10.0	27.091				
3.149	125-75	Cái		10.0	37.000				
3.150	125-90	Cái		10.0	37.000				
3.151	125-110	Cái		10.0	37.000				
3.152	140-75	Cái		10.0	32.091				
3.153	140-90	Cái		10.0	42.455				
3.154	140-110	Cái		10.0	42.455				
3.155	160-90	Cái		10.0	63.636				
3.156	160-110	Cái		10.0	69.909	8.0	54.545		
3.157	160-140	Cái		10.0	69.909				
3.158	200-110	Cái		10.0	124.182				
3.159	200-160	Cái						6.0	100.000
3.160	250-160	Cái						6.0	192.727
3.161	250-200	Cái						6.0	205.455
3.162	315-160	Cái						6.0	372.727
3.163	315-200	Cái						6.0	368.182
3.164	315-250	Cái						6.0	408.182
	Nối góc 45° phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
3.165	Φ21	Cái				10.0	1.005		
3.166	Φ27	Cái				10.0	1.237		
3.167	Φ34	Cái		16.0	3.863	10.0	1.777		
3.168	Φ42	Cái		16.0	6.800	10.0	2.782		
3.169	Φ48	Cái			0	10.0	4.482		
3.170	Φ60	Cái		16.0	13.600	10.0	10.200	8.0	7.341
3.171	Φ75	Cái		12.5	19.473	10.0	16.845	8.0	12.673
3.172	Φ90	Cái		12.5	24.727	10.0	23.027	6.0	16.537
3.173	Φ110	Cái		12.5	46.363	10.0	43.273	6.0	25.345
3.174	Φ125	Cái		12.5	60.273	10.0		6.0	44.818
3.175	Φ140	Cái		12.5	74.182	10.0		8.0	55.637
3.176	Φ160	Cái		12.5	111.273	6.0	73.950	8.0	85.000
3.177	Φ200	Cái				10.0	204.773	6.0	141.718
3.178	Φ250	Cái				10.0		6.0	328.409
3.179	Φ315	Cái				10.0		6.0	667.637
	Nối góc 90° ép phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
3.180	Φ21	Cái		16.0	2.087	10.0	1.005		
3.181	Φ27	Cái		16.0	2.550	10.0	1.468		
3.182	Φ34	Cái		16.0	5.023	10.0	2.318		
3.183	Φ42	Cái		16.0	7.882	10.0	3.709		
3.184	Φ48	Cái		16.0	10.663	10.0	5.873		
3.185	Φ60	Cái		16.0	17.155	10.0	11.823	8.0	8.655
3.186	Φ75	Cái		6.0	14.527	10.0	27.663	8.0	15.300
3.187	Φ90	Cái		6.0	20.168	10.0	32.455		
3.188	Φ110	Cái		6.0	32.223	10.0	50.227		
3.189	Φ125	Cái						8.0	59.577
3.190	Φ140	Cái		6.0	81.909				
3.191	Φ160	Cái		6.0	98.909	10.0	198.591		
3.192	Φ200	Cái		6.0	202.532	10.0	272.000		
3.193	Φ250	Cái		6.0	463.637				
3.194	Φ315	Cái		6.0	1.058.637				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Nối góc			Ren trong		Ren ngoài		Ren trong đồng	
				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
3.195	21x1/2	Cái		10.0	1.623	10.0	1.391	16.0	11.444
3.196	27x3/4	Cái		10.0	2.087	10.0	2.087	16.0	18.288
3.197	31x1	Cái						16.0	26.524
Ba chạc 45° phun				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
3.198	Φ34	Cái		Mỏng	4.018				
3.199	Φ42	Cái		Mỏng	5.409				
3.200	Φ48	Cái		Mỏng	10.509				
3.201	Φ60	Cái		Mỏng	14.141	Dày	18.700		
3.202	Φ75	Cái		Mỏng	27.123	Dày	34.077		
3.203	Φ90	Cái		Mỏng	33.227	Dày	49.455		
3.204	Φ110	Cái		Mỏng	50.227	Dày	75.727		
3.205	Φ125	Cái				Dày	98.909		
3.206	Φ140	Cái		Mỏng	168.377	Dày	243.409		
3.207	Φ160	Cái				Dày	227.955		
3.208	Φ200	Cái		Mỏng	471.363	Dày	649.091		
3.209	Φ250	Cái		Mỏng	867.773	Dày	1.387.045		
3.210	Φ315	Cái		Mỏng	1.700.000				
Ba chạc 45° CB phun				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
3.211	60-48	Cái		Mỏng	9.350				
3.212	75-60	Cái		Mỏng	19.937				
3.213	90-60	Cái		Mỏng	26.041				
3.214	90-75	Cái				Dày	38.182		
3.215	110-60	Cái		Mỏng	35.391				
3.216	110-75	Cái				Dày	52.727		
3.217	110-90	Cái				Dày	55.909		
3.218	125-75	Cái				Dày	75.455		
3.219	125-90	Cái		Mỏng	69.777				
3.220	125-110	Cái				Dày	95.000		
3.221	140-90	Cái				Dày	120.000		
3.222	140-110	Cái				Dày	127.091		
3.223	160-90	Cái		Mỏng	113.205				
3.224	160-110	Cái				Dày	232.727		
3.225	200-90	Cái		Mỏng	248.818				
3.226	200-110	Cái		Mỏng	276.637				
3.227	200-125	Cái		Mỏng	302.137				
3.228	200-140	Cái		Mỏng	319.909				
3.229	200-160	Cái		Mỏng	336.137				
3.230	225-160	Cái		Mỏng	401.818				
3.231	250-160	Cái		Mỏng	516.182				
3.232	250-200	Cái		Mỏng	595.773				
Ba chạc 90° phun				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
3.233	Φ21	Cái		16.0	2.705	10.0	1.468		
3.234	Φ27	Cái		16.0	3.477	10.0	2.473		
3.235	Φ34	Cái		16.0	6.105	10.0	3.400		
3.236	Φ42	Cái		16.0	10.200	10.0	4.868		
3.237	Φ48	Cái		16.0	14.605	10.0	7.263		
3.238	Φ60	Cái		16.0	22.641				
3.239	Φ75	Cái		6.0	18.468	10.0	29.287	8.0	11.437
3.240	Φ90	Cái		6.0	26.813	10.0	46.363	8.0	19.465
3.241	Φ110	Cái		6.0	45.591	10.0	63.363		
3.242	Φ125	Cái		6.0	75.418	10.0	95.045		
3.243	Φ140	Cái		6.0	122.091	10.0	141.409		
3.244	Φ160	Cái		6.0	129.818	10.0	208.945		
3.245	Φ200	Cái		6.0	305.227		476.773	8.0	347.109
3.246	Φ250	Cái		6.0	581.863				
3.247	Φ315	Cái		6.0	116.141				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Ba chạc ren trong đồng			Áp suất	Đơn giá				
3.248	21x1/2	Cái		16.0	9.968				
3.249	27x1/2	Cái		16.0	13.987				
3.250	27x3/4	Cái		16.0	13.987				
	Ba chạc 90° chuyển bậc phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
3.251	27-21	Cái		10.0	1.932				
3.252	34-21	Cái		10.0	2.473				
3.253	34-27	Cái		10.0	2.705				
3.254	42-21	Cái		10.0	3.323				
3.255	42-27	Cái		10.0	3.787				
3.256	42-34	Cái		10.0	4.482				
3.257	48-21	Cái		10.0	5.332				
3.258	48-27	Cái		10.0	5.487				
3.259	48-34	Cái		10.0	5.873				
3.260	48-42	Cái		10.0	7.418				
3.261	60-27	Cái				8.0	7.573		
3.262	60-34	Cái				8.0	8.345		
3.263	60-42	Cái		10.0	10.973	8.0	9.195		
3.264	60-48	Cái				8.0	9.659		
3.265	75-27					8.0	12.209		
3.266	75-34	Cái				8.0	12.673		
3.267	75-42	Cái				8.0	13.600		
3.268	75-48	Cái				8.0	15.300		
3.269	75-60	Cái						6.0	20.941
3.270	90-34	Cái						6.0	20.941
3.271	90-42	Cái						6.0	20.709
3.272	90-48	Cái		10.0	27.663			6.0	25.268
3.273	90-60	Cái		10.0	30.755			6.0	27.663
3.274	110-48	Cái		10.0	42.423			6.0	30.600
3.275	110-60	Cái		10.0	49.995			6.0	32.377
3.276	110-75	Cái						6.0	38.791
3.277	110-90	Cái						6.0	55.945
3.278	125-110	Cái						6.0	76.113
3.279	140-90	Cái						6.0	104.318
3.280	160-90	Cái							
	Ba chạc cong			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
3.281	Φ60	Cái		10.0	12.209				
3.282	Φ90	Cái		10.0	51.077	8.0	31.218		
3.283	Φ110	Cái		10.0	100.918	8.0	51.927		
	Ba chạc cong CB			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
3.284	90-60	Cái		Mỏng	28.591				
3.285	90-75	Cái		Mỏng	29.518				
3.285	110-42	Cái				Dày	30.832		
3.286	110-48	Cái				Dày	32.145		
3.286	110-60	Cái		Mỏng	38.559				
3.287	110-90	Cái				Dày	42.113		
3.287	140-48	Cái				Dày	54.632		
3.288	140-60	Cái				Dày	55.327		
3.288	140-90	Cái				Dày	64.291		
3.289	140-110	Cái		Mỏng	77.118				
3.289	160-60	Cái				Dày	83.609		
3.290	160-90	Cái				Dày	102.850		
3.290	160-110	Cái		Mỏng	109.263				
	Phụ tùng phụ khác			Bích PVC		Đầu bịt phun		Đầu nối thông sàn	
				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
3.291	Φ21	Cái				16.0			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.292	Φ27	Cái				16.0			
3.293	Φ34	Cái				16.0			
3.294	Φ42	Cái				10.0			
3.295	Φ48	Cái				10.0		8.345	
3.296	Φ60	Cái		10.0	58.418	10.0	58.418	9.659	
3.297	Φ75	Cái		10.0	81.677	10.0	81.677		
3.298	Φ90	Cái		10.0	81.445	10.0	81.445	16.073	
3.299	Φ110	Cái		10.0	109.882	10.0	109.882	19.627	
3.300	Φ140	Cái		10.0	186.923	10.0	186.923		
3.301	Φ160	Cái		10.0	261.955	6.0	261.955		
3.302	Φ200	Cái		10.0	457.763	6.0	457.763		
3.303	Φ225	Cái		10.0	471.750	Thoát	471.750		
3.304	Φ250	Cái		10.0	640.900	Thoát	640.900		
	Đầu bịt ren					Van cầu			
3.305	21-1/2	Cái			387	21	19.318		
3.306	27-3/4	Cái			773	27	26.273		
3.307	34-1	Cái			1.237	34	36.395		
	Phễu			Thu nước	Chắn rác	Si công	Bịt xả thông tắc 60		
3.308	Φ42	Cái				8.655			
3.309	Φ48	Cái			11.359	12.673			
3.310	Φ60	Cái			23.723	20.477	7.727		
3.311	Φ75	Cái		15.068		39.023	11.205		
3.312	Φ90	Cái			28.513	52.857	16.305		
3.313	Φ110	Cái		24.727		78.123	21.637		
	Nắp hố ga			Nắp hố bằng gang		Nắp hố bằng Composite			
3.314	HNG - 150	Cái		1.760.016					
3.315	HNG - 200	Cái		2.407.114					
3.316	DN200					308.295			
	Ống nhựa chịu nhiệt PP -R Tiền Phong			PN10		PN16		PN20	
				Chiều dày (mm)	Đơn giá	Chiều dày (mm)	Đơn giá	Chiều dày (mm)	Đơn giá
3.317	Ống Φ20	Đ/md		2.30	18.082	2.80	20.091	3.40	22.332
3.318	Ống Φ25	Đ/md		2.30	32.223	3.50	37.091	4.20	39.177
3.319	Ống Φ32	Đ/md		2.90	42.340	4.40	50.227	5.40	57.645
3.320	Ống Φ40	Đ/md		3.70	56.023	5.50	68.000	6.70	89.250
3.321	Ống Φ50	Đ/md		4.60	82.141	6.90	108.182	8.30	138.705
3.322	Ống Φ63	Đ/md		5.80	130.591	8.60	170.000	10.50	218.682
3.323	Ống Φ75	Đ/md		6.80	181.591	10.30	231.818	12.50	302.909
3.324	Ống Φ90	Đ/md		8.20	265.045	12.30	324.545	15.00	452.818
3.325	Ống Φ110	Đ/md		10.00	424.227	15.10	494.545	18.30	637.500
3.326	Ống Φ125	Đ/md		11.40	525.455	17.10	641.363	20.80	857.727
3.327	Ống Φ140	Đ/md		12.70	648.318	19.20	780.455	23.30	1.089.545
3.328	Ống Φ160	Đ/md		14.60	884.773	21.90	1.081.818	26.60	1.448.863
3.329	Ống Φ180	Đ/md		16.40	1.394.000	24.60	1.938.000	29.00	2.278.000
3.330	Ống Φ200	Đ/md		18.20	1.691.500	27.40	2.397.000	33.20	2.805.000
	Ống nhựa chịu nhiệt PP -R Tiền Phong			PN25					
				Chiều dày (mm)	Đơn giá				
3.331	Ống Φ20	Đ/md		4.10	24.727				
3.332	Ống Φ25	Đ/md		5.10	40.955				
3.333	Ống Φ32	Đ/md		6.50	63.363				
3.334	Ống Φ40	Đ/md		8.10	96.900				
3.335	Ống Φ50	Đ/md		10.10	154.545				
3.336	Ống Φ63	Đ/md		12.70	243.409				
3.337	Ống Φ75	Đ/md		15.10	343.863				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.338	Ống Φ90	Đ/md		18.10	494.545				
3.339	Ống Φ110	Đ/md		22.10	734.091				
3.340	Ống Φ125	Đ/md		25.10	985.227				
3.341	Ống Φ140	Đ/md		28.10	1.298.182				
3.342	Ống Φ160	Đ/md		32.10	1.681.455				
	Ống nhựa HDPE -PE80 Tiền Phong			PN6	PN8	PN10	PN12,5	PN16	
3.343	Φ20	Đ/md					6.413	7.727	
3.344	Φ25	Đ/md				8.345	9.737	11.668	
3.345	Φ32	Đ/md			11.437	13.368	16.073	19.241	
3.346	Φ40	Đ/md		14.141	17.077	20.632	24.805	29.441	
3.347	Φ50	Đ/md		21.945	26.582	31.759	38.405	45.513	
3.348	Φ63	Đ/md		33.923	42.268	50.691	61.045	72.482	
3.349	Φ75	Đ/md		48.218	59.809	72.482	85.387	102.695	
3.350	Φ90	Đ/md		77.582	86.623	102.695	122.863	147.437	
3.351	Φ110	Đ/md		102.309	125.955	155.163	183.832	223.163	
3.352	Φ125	Đ/md		131.827	160.959	197.973	239.237	286.063	
3.353	Φ140	Đ/md		163.818	201.837	246.809	295.105	357.463	
3.354	Φ160	Đ/md		215.282	263.268	323.773	387.909	469.045	
3.355	Φ180	Đ/md		270.763	333.895	409.391	491.995	592.837	
3.356	Φ200	Đ/md		336.445	414.877	509.537	606.977	737.413	
3.357	Φ225	Đ/md		424.227	523.832	629.387	759.205	912.205	
3.358	Φ250	Đ/md		519.041	643.759	778.291	949.373	1.126.791	
3.359	Φ280	Đ/md		653.187	808.195	976.263	1.189.768	1.411.618	
3.360	Φ315	Đ/md		821.023	1.023.013	1.235.127	1.487.113	1.795.818	
3.361	Φ355	Đ/md		1.050.291	1.289.373	1.568.095	1.887.000	2.279.623	
3.362	Φ400	Đ/md		1.323.373	1.646.527	1.993.713	2.394.837	2.900.965	
3.363	Φ450	Đ/md		1.689.182	2.070.600	2.524.500	3.026.773	3.664.273	
3.364	Φ500	Đ/md		2.066.195	2.573.027	3.130.627	3.765.345	4.540.777	
3.365	Φ560	Đ/md		2.832.818	3.478.045	4.245.363	5.127.818		
3.366	Φ630	Đ/md		3.579.273	4.405.318	5.365.818	6.092.182		
3.367	Φ710	Đ/md		4.563.727	5.598.409	7.056.545	8.265.091		
3.368	Φ800	Đ/md		5.784.637	7.099.045	7.291.455			
3.369	Φ900	Đ/md		7.319.273	8.979.863	10.971.182			
3.370	Φ1000	Đ/md		9.043.227	11.097.909				
3.371	Φ1200	Đ/md		13.015.818	15.287.637				
	Phụ tùng HDPE- 80 hàn Tiền Phong			PN6	PN8	PN10	PN12,5		
	Nối góc 45 độ PE 80 hàn								
3.372	Φ90	Cái		76.577	92.727	111.273	132.832		
3.373	Φ110	Cái		115.832	139.863	167.991	201.527		
3.374	Φ125	Cái		148.132	180.818	219.300	262.727		
3.375	Φ140	Cái		194.882	237.923	286.759	345.100		
3.376	Φ160	Cái		256.545	312.027	379.023	452.663		
3.377	Φ180	Cái		328.950	403.441	487.050	581.787		
3.378	Φ200	Cái		417.505	508.145	615.709	739.887		
3.379	Φ225	Cái		533.800	649.632	786.637	941.800		
3.380	Φ250	Cái		855.332	1.041.559	1.259.159	997.900		
3.381	Φ280	Cái		1.095.341	1.333.650	1.611.291	1.936.995		
3.382	Φ315	Cái		1.565.777	1.905.932	2.299.482	3.945.159		
3.383	Φ355	Cái		2.234.495	2.717.373	3.281.000	5.292.023		
3.384	Φ400	Cái		2.986.589	3.645.109	4.399.445	7.091.241		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.385	Φ450	Cái		4.007.209	4.885.259	5.909.432	9.864.482		
3.386	Φ500	Cái		5.593.309	6.801.159	8.237.427			
3.387	Φ560	Cái		7.541.741	9.206.505	11.119.468			
3.388	Φ630	Cái		9.846.323	12.002.695	14.471.559			
3.389	Φ710	Cái		13.204.055	16.036.332	19.483.159			
3.390	Φ800	Cái		17.282.045	20.985.341				
3.391	Φ900	Cái		24.453.495	29.829.823				
3.392	Φ1000	Cái		33.666.491	41.361.695				
3.393	Φ1200	Cái		51.371.527					
	Nối góc 90 độ PE 80 hàn			PN6	PN8	PN10	PN12,5		
3.394	Φ90	Cái		100.145	121.241	145.273	173.787		
3.395	Φ110	Cái		151.841	183.291	220.150	264.427		
3.396	Φ125	Cái		196.968	240.395	291.318	349.273		
3.397	Φ140	Cái		256.159	312.413	376.937	453.513		
3.398	Φ160	Cái		339.691	413.409	502.350	600.023		
3.399	Φ180	Cái		445.245	545.777	658.750	787.487		
3.400	Φ200	Cái		564.013	694.605	831.763	999.291		
3.401	Φ225	Cái		739.423	900.382	1.090.318	1.305.137		
3.402	Φ250	Cái		1.112.727	1.355.209	1.638.645	1.962.187		
3.403	Φ280	Cái		1.480.159	1.802.077	2.177.391	2.617.227		
3.404	Φ315	Cái		2.143.468	2.608.959	3.148.168	3.784.973		
3.405	Φ355	Cái		3.314.613	4.031.163	4.867.100	5.852.713		
3.406	Φ400	Cái		4.283.613	5.228.737	6.311.173	7.591.891		
3.407	Φ450	Cái		5.639.209	6.874.800	8.316.013	9.979.541		
3.408	Φ500	Cái		7.523.195	9.147.777	11.079.750	13.268.345		
3.409	Φ560	Cái		10.337.932	12.620.337	15.242.663			
3.410	Φ630	Cái		14.105.595	17.194.650	20.731.500			
3.411	Φ710	Cái		19.851.750	24.110.095	29.292.545			
3.412	Φ800	Cái		27.359.182	33.221.787				
3.413	Φ900	Cái		38.610.787	47.099.659				
3.414	Φ1000	Cái		53.124.073	65.266.709				
3.415	Φ1200	Cái		83.258.118					
	Ba chạc 90 độ PE 80 hàn			PN6	PN8				
3.416	Φ90	Cái		152.305	182.905				
3.417	Φ110	Cái		231.741	278.105				
3.418	Φ125	Cái		305.382	364.959				
3.419	Φ140	Cái		386.518	465.105				
3.420	Φ160	Cái		518.887	619.032				
3.421	Φ180	Cái		668.718	802.787				
3.422	Φ200	Cái		843.277	1.005.550				
3.423	Φ225	Cái		1.089.932	1.314.177				
3.424	Φ250	Cái		1.381.250	1.653.559				
3.425	Φ280	Cái		1.780.982	2.131.877				
3.426	Φ315	Cái		2.319.727	2.791.477				
3.427	Φ355	Cái		4.262.905	5.128.591				
3.428	Φ400	Cái		5.571.363	6.691.045				
3.429	Φ450	Cái		7.271.439	8.717.832				
3.430	Φ500	Cái		9.235.095	11.067.387				
3.431	Φ560	Cái		14.680.195					
3.432	Φ630	Cái		19.152.818					
3.433	Φ710	Cái		25.992.613					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Ba chạc 45 độ PE 80 hàn			PN6	PN8				
3.434	Φ90	Cái		144.037	172.163				
3.435	Φ110	Cái		240.859	288.845				
3.436	Φ125	Cái		348.423	356.768				
3.437	Φ140	Cái		434.505	523.832				
3.438	Φ160	Cái		629.000	751.477				
3.439	Φ180	Cái		889.641	1.064.277				
3.440	Φ200	Cái		1.186.755	1.426.763				
3.441	Φ225	Cái		1.596.455	1.910.877				
3.442	Φ250	Cái		2.042.473	2.446.377				
3.443	Φ280	Cái		2.574.650	3.094.387				
3.444	Φ315	Cái		3.461.818	4.161.987				
3.445	Φ355	Cái		4.584.050	5.512.559				
3.446	Φ400	Cái		6.363.332	7.654.405				
3.447	Φ450	Cái		8.828.718	10.594.013				
3.448	Φ500	Cái		14.189.900	16.992.891				
3.449	Φ560	Cái		21.240.959					
3.450	Φ630	Cái		28.241.559					
3.451	Φ710	Cái		41.226.545					
3.452	Φ800	Cái		54.894.005					
3.453	Φ900	Cái		75.834.141					
3.454	Φ1000	Cái		103.237.600					
	Phụ tùng HDPE- 80 Ép phun - Tiền Phong								
	Đường kính			Áp suất	Đầu nối thẳng PE phun	Nối góc 90 độ PE phun	Ba chạc 90 độ PE phun	Đầu bịt PE phun	
3.455	Φ20	Cái		16.0	14.450	17.927	18.237	7.341	
3.456	Φ25	Cái		16.0	21.713	20.555	26.118	8.500	
3.457	Φ32	Cái		16.0	28.127	28.127	30.291	14.450	
3.458	Φ40	Cái		16.0	41.805	44.741	59.113	25.268	
3.459	Φ50	Cái		16.0	54.387	57.955	94.737	36.241	
3.460	Φ63	Cái		16.0	71.632	97.209	113.591	54.323	
3.461	Φ75	Cái		10.0	114.518	134.377	180.045	82.141	
3.462	Φ90	Cái		10.0	200.059	228.573	336.059	130.359	
	Đường kính			Áp suất (PN)	Đầu nối Chuyển bậc PE	Ba chạc 90 độ PE CB phun			
3.463	Φ25-20	Cái		16.0	21.559	33.227			
3.464	32-20	Cái		16.0	29.827	45.127			
3.465	32-25	Cái		16.0	30.368	45.668			
3.466	40-20	Cái		10.0	30.600	54.091			
3.467	40-25	Cái		16.0	32.609	59.423			
3.468	40-32	Cái		16.0	37.091	55.482			
3.469	50-25	Cái		10.0	37.400	65.837			
3.470	50-32	Cái		16.0	39.177	83.918			
3.471	50-40	Cái		16.0	49.145	81.291			
3.472	63-20	Cái		16.0	51.927	93.577			
3.473	63-25	Cái		16.0	61.509	94.968			
3.474	63-40	Cái		16.0	67.923	99.295			
3.475	63-50	Cái		16.0	68.773	100.532			
3.476	75-50	Cái		10.0	111.273	198.437			
3.477	75-63	Cái		10.0	129.818	179.891			
3.478	90-63	Cái		10.0	148.673	320.450			
3.479	90-75	Cái		10.0	200.291	344.559			
	Đường kính			Đại khối thủy		Khâu nối ren ngoài PE		Nối góc ren ngoài PE phun	
				Áp suất (PN)	Đơn giá	Áp suất (PN)	Đơn giá	Áp suất (PN)	Đơn giá
3.480	Φ20-1/2"					16.0	10.200	16.0	10.663
3.481	Φ20-3/4"					16.0	10.200	10.0	10.432
3.482	Φ25-1/2"					16.0	11.823		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.483	Φ25-3/4"					16.0	11.823	16.0	12.055
3.484	Φ25-1"					10.0	11.591		
3.485	Φ32-1/2"	Cái		16.0	17.927				
3.486	Φ32-1"	Cái					14.373	16.0	19.859
3.487	Φ 32-3/4"	Cái		16.0	17.927	16.0	14.218		
3.488	Φ 40-1/2"	Cái		16.0	26.350	16.0			
3.489	Φ 40-1.1/4"	Cái				16.0	25.191		
3.490	Φ 40x11/4"							10.0	34.387
3.491	Φ 40-1.1/2"	Cái				10.0	23.723		
3.492	Φ 40-2"	Cái				10.0	26.813		
3.493	Φ40-3/4"	Cái		16.0	26.350				
3.494	Φ50-1/2"	Cái		16.0	32.145				
3.495	Φ50-1.1/2"	Cái				16.0	29.673		
3.496	Φ50x11/2"							10.0	49.377
3.497	Φ50-2"	Cái				16.0	44.741		
3.498	Φ50-3/4"	Cái		16.0	32.145				
3.499	Φ50-1"	Cái		10.0	31.527				
3.500	Φ63-1/2"	Cái		16.0	45.668				
3.501	Φ63-3/4"	Cái		16.0	45.668				
3.502	Φ63-1"	Cái		10.0	44.741				
3.503	Φ63-2'	Cái				16.0	52.159		
3.504	Φ63-2.1/2'	Cái				10.0	50.305		
3.505	Φ63x2"							16.0	77.968
3.506	Φ63-1.1/4"	Cái		10.0	47.987				
3.507	Φ75-1/2"	Cái		16.0	57.955				
3.508	Φ75-3/4"	Cái		16.0	57.955				
3.509	Φ75-1"	Cái		10.0	56.795				
3.510	Φ75-1.1/2"	Cái		10.0	60.273				
3.511	Φ75-2"	Cái		10.0	62.745	10.0	82.682		
3.512	Φ75-2.1/2"	Cái				10.0	78.355		
3.513	Φ90-1/2"	Cái		16.0	69.391				
3.514	Φ90-3/4"	Cái		16.0	69.391				
3.515	Φ90-1"	Cái		10.0	68.000				
3.516	Φ90-1.1/2"	Cái		10.0	68.000				
3.517	Φ90-2"	Cái		10.0	70.473		115.213		
3.518	Φ90-3"	Cái					127.191		
3.519	Φ110-1/2"	Cái		16.0	109.882				
3.520	Φ110-3/4"	Cái		16.0	109.882				
3.521	Φ110-1"	Cái		10.0	102.232				
3.522	Φ110-1.1/2"	Cái		10.0	94.813				
3.523	Φ110-2"	Cái		10.0	102.232				
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong		Áp suất	Đầu nối ren trong	Zắc co ren trong (Đầu nối ống)	Nối góc 90° ren trong	Van chặn PPR	Đầu nối thẳng	Đầu nối ren ngoài
3.524	Φ20-1/2"	Cái	20.0	29.363	69.932	32.687	115.137	2.395	37.091
3.525	Φ25-1/2'	Cái	20.0	35.932		37.091		4.018	42.887
3.526	Φ25-3/4"	Cái	20.0	40.103	154.545	49.995	156.091		51.773
3.527	Φ32-1"	Cái	20.0	65.295	164.205	92.341	180.045	6.182	76.500
3.528	Φ40-1.1/4"	Cái	20.0	161.887			278.955	9.891	22.795
3.529	Φ50-1.1/2"	Cái	20.0	214.818			475.227	17.773	278.182
3.530	Φ63-2"	Cái	20.0	434.659				35.545	471.363
3.531	Φ75-2.1/2"	Cái	20.0	618.800					722.500
3.532	Φ75-2.1/4"	Cái	20.0	1.241.000				59.577	1.460.455
3.533	Φ90-3"	Cái	16.0					100.841	2.457.273
3.534	Φ110-4"	Cái	20.0					163.509	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.535	Φ125	Cái	20.0					314.655	
3.536	Φ140	Cái	20.0					449.263	
3.537	Φ160	Cái	20.0					629.309	
3.538	Φ200	Cái	20.0					1.118.368	
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong		Áp suất	Ba chạc 90°	Zắc co ren ngoài (Đầu nối ống)	Zắc co nhựa (Đầu nối ống)	Nối góc 45°	Nối góc 90°	Nối góc 90° ren ngoài
3.539	Φ20-1/2" (Φ20)	Cái	20.0	5.255	74.568	29.363	3.709	4.482	45.977
3.540	Φ25-1/2" (Φ25)	Cái	20.0	8.113	116.295	43.273	5.950	5.950	52.005
3.541	Φ25-3/4"	Cái	20.0						61.432
3.542	Φ32-1/2" (Φ32)	Cái	20.0	13.368	182.750	62.207	8.963	10.432	97.827
3.543	Φ40	Cái	20.0	20.863		71.477	17.850	17.000	
3.544	Φ50	Cái	20.0	40.955		107.409	34.077	29.827	
3.545	Φ63	Cái	20.0	102.773		248.818	78.045	91.337	
3.546	Φ75	Cái	20.0	154.313			120.005	119.232	
3.547	Φ90	Cái	20.0	239.545			142.955	183.909	
3.548	Φ110	Cái	20.0	370.909			248.895	374.773	
3.549	Φ125	Cái	20.0	788.413				607.441	
3.550	Φ140	Cái	20.0	844.745				809.895	
3.551	Φ160	Cái	20.0	1.445.463				1.214.805	
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong			Ba chạc 90° ren trong	Ba chạc 90° ren	Van chặn	Van cửa PPR	Đầu nối bằng bích	Đầu bịt PPR
3.552	Φ20-1/2" (Φ20)	Cái	20.0	32.918	40.568	81.273	154.545		2.241
3.553	Φ25-1/2" (Φ25)	Cái	20.0	35.237	44.045	110.182	177.727		3.863
3.554	Φ25-3/4"	Cái	20.0	51.387	53.318				
3.555	Φ32-1/2" (Φ32)	Cái	20.0	112.200	112.045	127.091	255.000		5.023
3.556	Φ40	Cái	20.0			196.909	429.250		7.573
3.557	Φ50	Cái	20.0			335.455	669.375		14.295
3.558	Φ63	Cái	20.0				1.031.475	172.125	
3.559	Φ75	Cái	20.0					222.005	123.637
3.560	Φ90	Cái	20.0					304.145	139.091
3.561	Φ110	Cái	20.0					399.887	153.000
3.562	Φ125	Cái	20.0					867.000	
3.563	Φ140	Cái	20.0					1.236.750	
3.564	Φ160	Cái	20.0					1.887.000	
3.565	Φ200	Cái	20.0					3.978.000	
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong			Ba chạc 90 chuyển bậc				Ống tránh PPR	
				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	ĐK	Đơn giá
3.566	25-20-25	Cái		20.0	8.113			Φ20	11.591
3.567	32-20-32	Cái		20.0	14.295			Φ25	21.637
3.568	40-20-40	Cái		20.0	31.450				
3.569	50-20-40	Cái		20.0	55.250				
3.570	32-25-32	Cái		20.0	14.295				
3.571	40-25-40	Cái		20.0	31.450				
3.572	50-25-50	Cái		20.0	55.250				
3.573	63-25-63	Cái			97.132				
3.574	40-32-40	Cái		20.0	31.450				
3.575	50-32-50	Cái		20.0	55.250				
3.576	50-40-50	Cái		20.0	55.250				
3.577	63-32-63	Cái			97.132				
3.578	75-32-75	Cái				16.0	156.455		
3.579	63-40-63	Cái			132.987				
3.580	75-40-75	Cái		20.0	97.132				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.581	63-50-63	Cái			132.987				
3.582	75-50-75	Cái		20.0	97.132				
3.583	90-50-90	Cái		20.0	142.955				
3.584	75-63-75	Cái		20.0	208.637				
3.585	90-63-90	Cái		20.0	132.987				
3.586	90-75-90	Cái			224.091	16.0	207.245		
3.587	110-63-110	Cái		20.0	246.500				
3.588	110-75-110	Cái		20.0	355.455				
3.589	110-90-110	Cái		20.0	355.455				
3.590	140-75	Cái			1.173.000				
3.591	200-140	Cái				16.0	3.633.363		
	Zoăng cao su								
3.592	Φ63	Cái		7.727					
3.593	Φ75	Cái		9.737					
3.594	Φ90	Cái		11.823					
3.595	Φ110	Cái		14.991					
3.596	Φ125	Cái		18.288					
3.597	Φ140	Cái		20.400					
3.598	Φ160	Cái		27.973					
3.599	Φ180	Cái		34.850					
3.600	Φ200	Cái		35.237					
3.601	Φ225	Cái		46.673					
3.602	Φ250	Cái		56.023					
3.603	Φ280	Cái		80.132					
3.604	Φ315	Cái		104.937					
3.605	Φ355	Cái		141.409					
3.606	Φ400	Cái		198.513					
3.607	Φ450	Cái		312.877					
3.608	Φ500	Cái		390.073					
	Phụ kiện khác								
3.609	Băng tan nhỏ	Cuộn	1.818						
3.610	Băng tan to	Cuộn	3.636						
3.611	Keo dán ống PVC 500gr	Hộp	59.000						
3.612	Keo dán ống PVC 15	Tuýp	2.818						
3.613	Keo dán ống PVC 30	Tuýp	4.182						
3.614	Keo dán ống PVC 50	Tuýp	6.545						
3.615	Keo dán ống PVC	Kg	118.000						
	Ống nhựa Hathaco (Công ty thiết bị điện nước Hà Thành)								
	Phụ kiện HDPE hàn đối đầu		Đầu bích (PN10)	Tê (PN10)	Cút 90 độ (PN10)	Chếch 45 độ (PN10)	Chếch 22,5 độ (PN10)	Nút bịt (PN10)	Chữ thập (PN10)
3.616	Φ63	Cái	23.100	45.075	30.225	26.400		17.625	132.000
3.617	Φ75	Cái	34.125	52.275	39.600	35.775		19.800	163.875
3.618	Φ 90	Cái	41.250	77.025	59.400	48.975		30.225	247.500
3.619	Φ110	Cái	57.750	137.475	92.400	77.025	82.500	39.600	258.525
3.620	Φ125	Cái	87.975	198.000	143.025	120.975	153.975	85.275	504.900
3.621	Φ140	Cái	126.525	302.475	231.000	181.500	198.000	149.625	
3.622	Φ160	Cái	137.475	318.975	231.000	176.025	200.775	115.500	665.475
3.623	Φ180	Cái	225.525	599.475	495.000	318.975	371.775	207.900	
3.624	Φ200	Cái	252.975	605.025	503.250	412.500	379.500	192.525	1.077.975
3.625	Φ225	Cái	330.000	990.000	742.500	495.000	516.975	330.000	1.479.525
3.626	Φ250	Cái	374.025	1.100.025	879.975	539.025	660.000	384.975	1.935.975
3.627	Φ280	Cái	605.025	1.980.000	1.430.025	1.044.975	990.000	605.025	
3.628	Φ315	Cái	660.000	2.199.975	1.374.975	990.000	1.100.025	660.000	3.189.975
3.629	Φ355	Cái	990.000	2.915.025	2.145.000	1.650.000	1.980.000	1.100.025	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
				5	6	7	8	9	10
1	2	3	4						
3.630	Φ400	Cái	1.050.000	3.937.500	2.520.000	1.732.500	1.942.500	1.312.500	
3.631	Φ450	Cái	1.470.000	9.975.000	6.825.000	4.725.000	4.620.000	1.837.500	
3.632	Φ500	Cái	2.047.500	11.550.000	8.925.000	6.300.000	5.880.000	2.415.000	
3.633	Φ560	Cái	2.730.000	20.212.500	12.075.000	8.925.000	7.980.000	3.150.000	
3.634	Φ630	Cái	3.412.500	21.525.000	16.800.000	11.550.000	11.655.000	3.622.500	
3.635	Φ710	Cái	7.087.500	38.850.000	34.650.000	20.212.500	19.912.500	7.875.000	
3.636	Φ800	Cái	8.662.500	55.650.000	42.525.000	26.880.000	25.515.000	9.975.000	
				Côn thu		Côn thu		Côn thu	
	Côn thu		Đơn giá	ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá
3.637	R.C75-50	Cái	21.450	R.C180-90	379.500	R.C280-110	660.000	R.C400-250	1.312.500
3.638	R.C75-63	Cái	27.525	R.C180-110	219.975	R.C280-160	714.975	R.C400-280	1.338.750
3.639	R.C90-50	Cái	30.225	R.C180-125	330.000	R.C280-200	797.475	R.C400-315	1.417.500
3.640	R.C90-63	Cái	33.000	R.C180-140	330.000	R.C280-225	990.000	R.C400-355	1.470.000
3.641	R.C90-73	Cái	38.475	R.C180-160	330.000	R.C280-250	990.000	R.C450-110	3.937.500
3.642	R.C110-50	Cái	49.500	R.C200-63	159.525	R.C315-90	577.500	R.C450-160	4.147.500
3.643	R.C110-63	Cái	46.725	R.C200-75	165.000	R.C315-110	495.000	R.C450-200	3.150.000
3.644	R.C110-75	Cái	54.975	R.C200-90	170.475	R.C315-125	660.000	R.C450-225	3.150.000
3.645	R.C110-90	Cái	56.100	R.C200-110	192.525	R.C315-160	605.025	R.C450-250	3.412.500
3.646	R.C125-63	Cái	96.225	R.C200-125	217.800	R.C315-180	605.025	R.C450-315	2.625.000
3.647	R.C125-75	Cái	106.125	R.C200-140	225.525	R.C315-200	605.025	R.C450-355	2.887.500
3.648	R.C125-90	Cái	107.775	R.C200-160	209.025	R.C315-225	660.000	R.C450-400	3.045.000
3.649	R.C125-110	Cái	110.025	R.C200-180	357.525	R.C315-250	660.000	R.C500-200	2.415.000
3.650	R.C140-63	Cái	134.775	R.C225-90	445.500	R.C315-280	714.975	R.C500-250	2.467.500
3.651	R.C140-75	Cái	149.625	R.C225-110	357.525	R.C355-110	907.500	R.C500-315	2.520.000
3.652	R.C140-90	Cái	170.475	R.C225-125	433.425	R.C355-160	935.025	R.C500-355	3.150.000
3.653	R.C140-110	Cái	192.525	R.C225-160	357.525	R.C355-200	990.000	R.C500-400	2.625.000
3.654	R.C140-125	Cái	206.250	R.C225-200	412.500	R.C355-250	1.100.025	R.C500-450	2.625.000
3.655	R.C160-63	Cái	101.775	R.C250-90	440.025	R.C355-280	1.650.000	R.C560-315	2.730.000
3.656	R.C160-75	Cái	108.900	R.C250-110	384.975	R.C355-315	1.374.975	R.C560-355	2.782.500
3.657	R.C160-90	Cái	113.325	R.C250-125	440.025	R.C400-110	1.155.000	R.C560-400	2.782.500
3.658	R.C160-110	Cái	124.275	R.C250-160	412.500	R.C400-160	1.181.250	R.C560-450	2.835.000
3.659	R.C160-125	Cái	136.425	R.C250-200	467.475	R.C400-200	1.207.500	R.C560-500	2.887.500
3.660	R.C160-140	Cái	219.975	R.C250-225	549.975	R.C400-225	1.260.000	R.C630-200	8.662.500
				Tê thu		Tê thu		Tê thu	
	Tê Thu		Đơn giá	ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá
3.661	R.T63-50	Cái	33.000	R.T160-140	299.775	R.T250-200	990.000	R.T450-110	4.725.000
3.662	R.T75-50	Cái	48.375	R.T180-90	495.000	R.T250-225	1.155.000	R.T450-160	5.775.000
3.663	R.T75-63	Cái	51.150	R.T180-110	522.525	R.T280-110	1.374.975	R.T450-200	6.037.500
3.664	R.T90-50	Cái	67.650	R.T180-160	660.000	R.T280-160	1.650.000	R.T450-250	7.350.000
3.665	R.T90-63	Cái	70.425	R.T200-63	384.975	R.T280-200	1.925.025	R.T450-315	8.137.500
3.666	R.T90-75	Cái	74.775	R.T200-75	390.525	R.T280-250	2.475.000	R.T450-400	9.975.000
3.667	R.T110-50	Cái	105.075	R.T200-90	412.500	R.T315-90	1.155.000	R.T500-110	5.775.000
3.668	R.T110-63	Cái	103.425	R.T200-110	434.475	R.T315-110	1.209.975	R.T500-160	6.825.000
3.669	R.T110-75	Cái	115.500	R.T200-125	577.500	R.T315-125	1.760.025	R.T500-200	7.350.000
3.670	R.T110-90	Cái	119.925	R.T200-140	605.025	R.T315-160	1.374.975	R.T500-250	8.662.500
3.671	R.T125-63	Cái	152.925	R.T200-160	572.025	R.T315-200	1.430.025	R.T500-315	9.975.000
3.672	R.T125-75	Cái	165.000	R.T200-180	660.000	R.T315-225	1.760.025	R.T500-400	11.025.000
3.673	R.T125-90	Cái	185.925	R.T225-63	764.475	R.T315-250	1.760.025	R.T500-450	11.550.000
3.674	R.T125-110	Cái	189.750	R.T225-75	825.000	R.T315-280	1.925.025	R.T560-110	10.500.000
3.675	R.T140-63	Cái	247.500	R.T225-90	841.500	R.T355-110	1.815.000	R.T560-160	11.025.000
3.676	R.T140-75	Cái	264.000	R.T225-110	841.500	R.T355-160	1.842.525	R.T560-200	11.550.000
3.677	R.T140-90	Cái	302.475	R.T225-160	825.000	R.T355-200	1.930.500	R.T560-250	12.600.000
3.678	R.T140-110	Cái	318.975	R.T225-200	962.475	R.T355-250	2.859.975	R.T560-315	13.125.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.679	R.T140-125	Cái	341.025	R.T250-63	907.500	R.T355-315	3.740.025	R.T560-400	15.750.000
3.680	R.T160-63	Cái	226.575	R.T250-75	929.475	R.T400-110	2.257.500	R.T560-450	16.800.000
3.681	R.T160-75	Cái	239.775	R.T250-90	924.000	R.T400-160	2.310.000	R.T560-500	22.050.000
3.682	R.T160-90	Cái	246.375	R.T250-110	714.975	R.T400-200	2.336.250	R.T630-110	11.550.000
3.683	R.T160-110	Cái	256.275	R.T250-125	905.025	R.T400-250	3.150.000	R.T630-160	12.075.000
3.684	R.T160-125	Cái	272.775	R.T250-160	935.025	R.T400-350	3.228.750	R.T630-200	13.125.000
	Phụ kiện nối ống PE		Măng sông thu		Tê Thu				
			Áp suất (PN)	Đơn giá	Áp suất (PN)	Đơn giá			
3.685	25x20mm	Cái	16.0	13.950	16.0	25.200			
3.686	32x20mm	Cái	16.0	21.750	16.0	31.500			
3.687	32x25mm	Cái	16.0	21.750	16.0	31.500			
3.688	40x20mm	Cái	16.0	30.000	16.0				
3.689	40x25mm	Cái	16.0	30.000	16.0	57.750			
3.690	40x32mm	Cái	16.0	336.000	16.0	57.750			
3.691	50x25mm	Cái	16.0	39.600	16.0	86.250			
3.692	50x32mm	Cái	16.0	39.600	16.0	86.250			
3.693	50x40mm	Cái	16.0	50.700	16.0	92.700			
3.694	63x25mm	Cái	16.0	63.600	16.0	136.350			
3.695	63x32mm	Cái	16.0	63.600	16.0	136.350			
3.696	63x40mm	Cái	16.0	75.000	16.0	142.500			
3.697	63x50mm	Cái	16.0	82.950	16.0	148.950			
3.698	75x50mm	Cái	16.0	124.500	16.0	228.750			
3.699	75x63mm	Cái	16.0	124.500	16.0	247.500			
3.700	90x63mm	Cái	16.0	184.500					
3.701	90x75mm	Cái	16.0	187.500	16.0	375.000			
3.702	110x90mm	Cái	16.0	380.250	16.0	690.000			
	Phụ kiện nối ống PE		Măng sông nối ống		Tê Cản		Cút 90 độ		Van PP 2 đầu rắc co (PN10)
			Áp suất (PN)	Đơn giá	Áp suất (PN)	Đơn giá	Áp suất (PN)	Đơn giá	
3.703	20x20mm	Cái	16.0	10.200	16.0	15.600	16.0	12.375	33.075
3.704	25x25mm	Cái	16.0	15.000	16.0	21.225	16.0	16.200	53.175
3.705	32x32mm	Cái	16.0	21.600	16.0	32.100	16.0	22.350	80.100
3.706	40x40mm	Cái	16.0	36.450	16.0	63.600	16.0	43.350	128.475
3.707	50x50mm	Cái	16.0	57.000	16.0	99.000	16.0	63.750	205.950
3.708	63x63mm	Cái	16.0	88.200	16.0	151.500	16.0	100.950	340.350
3.709	75x75mm	Cái	16.0	132.600	16.0	225.000	16.0	148.950	
3.710	90x90mm	Cái	16.0	194.700	16.0	322.500	16.0	217.200	
3.711	110x110mm	Cái	16.0	418.200	16.0	637.500	16.0	501.750	
	Phụ kiện nối ống PE		Áp suất (PN)	Măng sông một đầu ren ngoài	Măng sông một đầu ren trong	Tê một đầu ren ngoài	Tê một đầu ren trong	Cút 90 độ ren ngoài	Cút 90 độ ren trong
3.712	20mmx1/2"	Cái	16.0	6.600	7.350	14.850	15.600	8.100	9.450
3.713	20mmx3/4"	Cái	16.0	6.750	7.350	14.850	15.600	8.100	9.450
3.714	25mmx1/2"	Cái	16.0	9.000	9.975	21.000	21.600	10.350	13.350
3.715	25mmx3/4"	Cái	16.0	9.000	9.975	21.000	21.600	10.350	13.350
3.716	25mmx1"	Cái	16.0	12.600	9.975	21.000	31.050	10.950	13.350
3.717	32mmx3/4"	Cái	16.0	12.600	14.100	30.675	31.050	14.625	18.300
3.718	32mmx1"	Cái	16.0	26.850	14.100	30.675	59.925	17.175	18.300
3.719	40mmx1"	Cái	16.0	27.000	26.100	59.925	59.925		30.675
3.720	40mmx1.1/4"	Cái	16.0	27.000				35.100	30.675
3.721	40mmx1.1/2"	Cái	16.0	35.700					
3.722	50mmx1.1/4"	Cái	16.0	35.700					

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.723	50mmx1.1/2"	Cái	16.0	35.700	51.000	80.400	93.600	50.100	58.500
3.724	50mmx2"	Cái	16.0	49.350					87.750
3.725	63mmx1.1/2"	Cái	16.0	49.350					
3.726	63mmx2"	Cái	16.0	79.200	81.000	131.700	142.950	74.550	120.600
3.727	75mmx2"	Cái	16.0	79.200	113.100				
3.728	75mmx2.1/2"	Cái	16.0	116.250	112.950	208.350	201.150	103.800	182.850
3.729	90mmx3"	Cái	16.0	116.250	177.000	274.200	314.400	182.850	279.900
3.730	110mmx4"	Cái	16.0	225.000	289.500				
	Phụ kiện nối ống PE		Đơn giá (Đại khối thủy PN16)	Đại khối thủy (PN16)		Đại khối thủy (PN16)		Đại khối thủy (PN16)	
				ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá
3.731	25mmx1/2"	Cái	13.350	75mmx1/2"	42.300	110mmx1.1/2"	65.325	160mmx1"	141.075
3.732	25mmx3/4"	Cái	13.350	75mmx3/4"	42.300	110mmx2"	65.325	160mmx1.1/4"	141.075
3.733	32mmx1/2"	Cái	17.175	75mmx1"	42.300	125mmx1/2"	96.000	160mmx1.1/2"	141.075
3.734	32mmx3/4"	Cái	17.175	75mmx1.1/4"	42.300	125mmx3/4"	96.000	160mmx2"	141.075
3.735	32mmx1"	Cái	17.175	75mmx1.1/2"	42.300	125mmx1"	96.000	200mmx1.1/2"	319.275
3.736	40mmx1/2"	Cái	19.350	75mmx2"	42.300	125mmx1.1/4"	96.000	200mmx2"	319.275
3.737	40mmx3/4"	Cái	19.350	90mmx1/2"	51.225	125mmx1.1/2"	96.000	225mmx1.1/2"	320.250
3.738	40mmx1"	Cái	19.350	90mmx3/4"	51.225	125mmx2"	96.000	225mmx2"	320.250
3.739	50mmx1/2"	Cái	23.400	90mmx1"	51.225	140mmx1/2"	135.000	250mmx1.1/2"	460.350
3.740	50mmx3/4"	Cái	23.400	90mmx1.1/4"	51.225	140mmx3/4"	135.000	250mmx2"	460.350
3.741	50mmx1"	Cái	23.400	90mmx1.1/2"	51.225	140mmx1"	135.000	250mmx3"	460.350
3.742	63mmx1/2"	Cái	32.700	90mmx2"	51.225	140mmx1.1/4"	135.000	315mmx1.1/2"	564.300
3.743	63mmx3/4"	Cái	32.700	110mmx1/2"	65.325	140mmx1.1/2"	135.000	315mmx2"	564.300
3.744	63mmx1"	Cái	32.700	110mmx3/4"	65.325	140mmx2"	135.000		
3.745	63mmx1.1/4"	Cái	32.700	110mmx1"	65.325	160mmx1/2"	141.075		
3.746	63mmx1.1/2"	Cái	32.700	110mmx1.1/4"	65.325	160mmx3/4"	141.075		
	Phụ kiện nối ống PE		Nút bịt						
			Áp suất (PN)	Đơn giá					
3.747	Φ 20mm	Cái	16.0	6.225					
3.748	Φ 25mm	Cái	16.0	7.725					
3.749	Φ 32mm	Cái	16.0	10.950					
3.750	Φ 40mm	Cái	16.0	21.225					
3.751	Φ 50mm	Cái	16.0	34.500					
3.752	Φ 63mm	Cái	16.0	52.950					
3.753	Φ 75mm	Cái	16.0	75.000					
3.754	Φ 90mm	Cái	16.0	117.000					
3.755	Φ 110mm	Cái	16.0	263.250					
	Nhựa âu châu xanh								
	Ống nhựa U.PVC			Thoát nước PN3		PN4		PN6	
				Độ dày	Đơn giá	Độ dày/áp suất	Đơn giá	Độ dày/áp suất	Đơn giá
3.756	Ống Φ21	Đ/md				1.0	5.364	1.5	14.455
3.757	Ống Φ27	Đ/md				1.0	6.636	1.6	17.636
3.758	Ống Φ34	Đ/md				1.0	8.636	1.8	28.545
3.759	Ống Φ42	Đ/md				1.2	12.818	2.2	36.273
3.760	Ống Φ48	Đ/md				1.4	15.091	2.7	51.909
3.761	Ống Φ60	Đ/md				1.4	19.545	3.2	76.000
3.762	Ống Φ75	Đ/md				1.5	27.455	3.7	97.818
3.763	Ống Φ90	Đ/md		1.5	33.545	1.8	38.364	4.1	121.636
3.764	Ống Φ110	Đ/md		1.9	50.636	2.2	57.273	4.7	157.545
3.765	Ống Φ125	Đ/md		2.0	55.909	2.5	70.455	5.3	199.091
3.766	Ống Φ140	Đ/md		2.2	68.909	2.8	87.727	5.9	247.182
3.767	Ống Φ160	Đ/md		2.5	89.455	3.2	117.091	6.6	307.182
3.768	Ống Φ180	Đ/md		2.8	112.364	3.6	144.182	7.3	397.636

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.769	Ống Ø200	Đ/md		3.2	167.727	3.9	175.909	8.2	477.455
3.770	Ống Ø225	Đ/md		3.5	174.091	4.4	215.636	9.2	610.273
3.771	Ống Ø250	Đ/md		3.9	226.727	4.9	282.636	10.4	790.545
3.772	Ống Ø280	Đ/md				5.5	338.909	11.7	1.004.182
3.773	Ống Ø315	Đ/md				6.2	428.455	13.2	1.273.455
3.774	Ống Ø355	Đ/md				7.0	541.091	14.6	1.559.545
3.775	Ống Ø400	Đ/md				7.8	679.091	13.7	1.636.364
3.776	Ống Ø450	Đ/md				8.8	861.909	14.8	1.900.000
3.777	Ống Ø500	Đ/md				9.8	1.130.364	17.4	3.268.091
3.778	Ống Ø560	Đ/md						19.6	4.134.091
	Ống nhựa U.PVC			PN8		PN10		PN12,5	
				Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá
3.779	Ống Ø21	Đ/md				1.2	6.545	1.5	7.091
3.780	Ống Ø27	Đ/md				1.3	8.364	1.6	9.818
3.781	Ống Ø34	Đ/md		1.3	10.182	1.7	12.364	2.0	15.091
3.782	Ống Ø42	Đ/md		1.7	16.909	2.0	19.273	2.5	22.636
3.783	Ống Ø48	Đ/md		1.9	20.091	2.3	23.273	12.5	28.182
3.784	Ống Ø60	Đ/md		2.3	33.273	2.9	40.182	3.6	50.455
3.785	Ống Ø75	Đ/md		2.9	47.364	3.6	58.727	4.5	73.818
3.786	Ống Ø90	Đ/md		3.5	68.091	4.3	84.455	5.4	104.818
3.787	Ống Ø110	Đ/md		4.2	106.455	5.3	127.455	6.6	157.364
3.788	Ống Ø125	Đ/md		4.8	124.091	6.0	156.273	7.4	191.636
3.789	Ống Ø140	Đ/md		5.4	162.636	6.7	199.182	8.3	244.909
3.790	Ống Ø160	Đ/md		6.2	203.727	7.7	258.545	9.5	317.364
3.791	Ống Ø180	Đ/md		6.9	254.273	8.6	325.364	10.7	403.091
3.792	Ống Ø200	Đ/md		7.7	315.455	9.6	404.091	11.9	498.091
3.793	Ống Ø225	Đ/md		8.6	398.818	10.8	511.636	13.4	632.364
3.794	Ống Ø250	Đ/md		9.6	514.000	11.9	649.818	14.8	804.727
3.795	Ống Ø280	Đ/md		10.7	588.909	13.4	841.273	16.6	965.727
3.796	Ống Ø315	Đ/md		12.1	766.636	15.0	1.061.455	18.7	1.223.000
3.797	Ống Ø355	Đ/md		13.6	1.025.818	16.9	1.261.455	23.7	1.969.091
3.798	Ống Ø400	Đ/md		5.3	1.300.091	19.1	1.606.182	29.7	3.059.211
3.799	Ống Ø450	Đ/md		17.2	1.644.273	21.5	2.037.091	26.7	3.000.000
3.800	Ống Ø500	Đ/md		19.1	2.016.345	23.9	2.390.000	24.1	3.781.818
3.801	Ống Ø560	Đ/md		17.2	1.963.636	21.4	2.513.636		
3.802	Ống Ø630	Đ/md		14.8	2.481.818	19.3	3.184.091		
3.803	Ống Ø710	Đ/md		21.8	4.057.909	27.2	5.022.636		
3.804	Ống Ø800	Đ/md		24.5	5.331.545	30.6	6.304.727		
	Ống nhựa U.PVC			Thoát nước PN 5		PN 16		PN 25	
				Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá
3.805	Ống Ø21	Đ/md				1.6	8.636	2.4	10.182
3.806	Ống Ø27	Đ/md				2.0	10.909	3.0	15.364
3.807	Ống Ø34	Đ/md				2.6	17.273		
3.808	Ống Ø42	Đ/md				3.2	28.091		
3.809	Ống Ø48	Đ/md		1.4	15.091	3.6	35.364		
3.810	Ống Ø60	Đ/md		1.5	23.455	4.5	60.636		
3.811	Ống Ø75	Đ/md		1.9	13.909	5.6	89.091		
3.812	Ống Ø90	Đ/md		2.2	44.818	6.7	126.727		
3.813	Ống Ø110	Đ/md		2.7	66.727	8.1	190.636		
3.814	Ống Ø125	Đ/md		3.1	82.545	9.2	235.091		
3.815	Ống Ø140	Đ/md		3.5	103.182	10.3	300.636		
3.816	Ống Ø160	Đ/md		4.0	136.455	11.8	390.273		
3.817	Ống Ø180	Đ/md		4.4	167.273	13.3	494.545		
3.818	Ống Ø200	Đ/md		4.9	212.545	14.7	608.455		
3.819	Ống Ø225	Đ/md		5.5	259.091	16.6	756.364		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.820	Ông Ø250	Đ/md		6.2	340.818	18.4	981.636		
3.821	Ông Ø280	Đ/md		6.9	405.273	20.6	1.177.364		
3.822	Ông Ø315	Đ/md		7.7	508.636	32.2	1.488.727		
3.823	Ông Ø355	Đ/md		8.0	664.545	26.1	1.896.364		
3.824	Ông Ø400	Đ/md		9.8	844.364	29.4	2.405.455		
3.825	Ông Ø450	Đ/md		11.0	1.067.364				
3.826	Ông Ø500	Đ/md		12.3	1.347.818				
	Ông PP -R			PN10		PN16		PN20	
				Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá
3.827	Ông Ø20	Đ/md		2.3	21.273	2.8	23.636	3.4	26.273
3.828	Ông Ø25	Đ/md		2.8	37.909	3.5	43.636	4.2	46.091
3.829	Ông Ø32	Đ/md		2.9	49.182	4.4	59.091	5.4	67.818
3.830	Ông Ø40	Đ/md		3.7	65.909	5.5	80.000	6.7	105.000
3.831	Ông Ø50	Đ/md		4.6	96.636	6.9	127.273	8.3	163.182
3.832	Ông Ø63	Đ/md		5.8	153.636	8.6	200.000	10.5	257.273
3.833	Ông Ø75	Đ/md		6.8	213.636	10.3	272.727	12.5	356.364
3.834	Ông Ø90	Đ/md		8.2	311.818	12.3	381.818	15.0	532.727
3.835	Ông Ø110	Đ/md		10.0	499.091	15.1	581.818	18.3	750.000
3.836	Ông Ø125	Đ/md		11.4	618.182	17.1	754.545	20.8	1.009.091
3.837	Ông Ø140	Đ/md		12.7	762.727	19.2	918.182	23.3	1.281.818
3.838	Ông Ø160	Đ/md		14.6	1.040.909	21.9	1.272.727	26.6	1.704.545
3.839	Ông Ø180	Đ/md		16.4	1.640.000	24.6	2.280.000	29.0	2.680.000
3.840	Ông Ø200	Đ/md		18.2	1.990.000	27.4	2.820.000	33.2	3.300.000
	Ông và phụ kiện khác								
	Thép ống đen			Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
				Thép ống đen					
3.841	Φ 88.3x (5.0; 5.2; 5.5; 6.0 và Φ141.3x5.56; 3.96)mm	Kg		12.636					
3.842	Φ 113.5x (1.8; 2.0; 2.3; 2.5; 2.8)mm	Kg		12.363					
3.843	Φ 168.3x(3.96; 4.78; 5.56; 6.35)mm	Kg		13.273					
3.844	Φ 219.1 x (4.78; 5.16; 5.56; 6.35) mm	Kg		12.273					
	Ông kẽm + phụ kiện (Công ty cổ phần Cúc Phương)			Thanh Trì - Hà Nội					
	Ông kẽm			Ông Vi Na BSA1	Ông Hoà Phát BSA1	Ông Vina BSM	Ông Hoà Phát BSM	Ông Hoà Phát BSL	
3.845	Φ15	Md		21.518	19.609	27.391	24.864	20.336	
3.846	Φ20	Md		29.064	26.382	35.309	32.055	28.373	
3.847	Φ26	Md		40.291	36.555	54.109	49.091	40.518	
3.848	Φ33	Md		50.745	46.018	69.609	63.127	51.727	
3.849	Φ40	Md		63.545	57.627	80.164	72.700	65.773	
3.850	Φ50	Md		82.591	74.864	112.491	101.973	82.709	
3.851	Φ65	Md		116.918	105.982	143.800	130.355	115.755	
3.852	Φ80	Md		137.264	126.255	187.182	169.682	136.236	
3.853	Φ100	Md		195.973	177.645	272.836	247.327	197.664	
	Van các loại			Van nhựa DISMY		Van phao			
				Van nhựa DISMY	Van Đài loan PVC	Đài loan	Sài Gòn		
3.854		Cái	Φ21	15.000	13.364	122.909	30.000		
3.855		Cái	Φ27	19.545	17.364	147.727	32.727		
3.856		Cái	Φ34	28.636	25.182				
3.857		Cái	Φ42	44.727	39.000				
3.858		Cái	Φ48	65.727	57.545				
3.859		Cái	Φ60	87.455	76.273				
3.860		Cái	Φ76	258.727	224.545				
3.861		Cái	Φ90	302.091	263.545				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.862		Cái	Φ110		587.455	504.636			
3.863		Cái	Φ140		839.182	715.000			
	Van các loại			Van cửa San wa loại 1	Van bi Sera	Van 1 chiều Ana	Van 1 cửa MIHA	Van cửa MBV	Van cửa SANWA loại CP
3.864	"	Cái	Φ15	96.636	53.182	71.000	59.364	44.636	31.000
3.865	"	Cái	Φ20	137.000	68.545	95.727	72.727	53.909	42.545
3.866	"	Cái	Φ26	183.000	112.273	129.000	99.000	76.818	60.727
3.867	"	Cái	Φ33	297.000	177.273	251.545	147.182	126.455	106.364
3.868	"	Cái	Φ40	444.000	157.273	302.000	182.636	157.818	137.091
3.869	"	Cái	Φ50	565.000	378.182	478.000	305.909	223.364	189.091
3.870	"	Cái	Φ65	1.144.000	756.364	1.060.000	594.455	485.091	404.182
3.871	"	Cái	Φ80	1.733.000	1.004.545	1.480.000	772.364	687.818	543.636
3.872	"	Cái	Φ100	2.520.000	1.772.727	2.600.000	1.571.818	1.110.909	910.000
	Vòi các loại			ANA	Vòi gạt SANO	Vòi gạt SANWA			
3.873		Cái	Φ15 L1	65.000	37.818	97.545			
3.874		Cái	Φ15 L2	36.636					
3.875		Cái	Φ20 L1	134.000	51.455	147.000			
	Phụ kiện sắt mạ kẽm		Kích cỡ	Cút	Tê	Măng sông	Kép	Chếch	Côn thu
3.876		Cái	Φ15	4.000	5.818	3.818	3.818	4.182	
3.877		Cái	Φ20	6.455	9.273	5.273	5.182	7.000	5.273
3.878		Cái	Φ26	11.182	15.273	8.909	8.818	11.909	8.909
3.879		Cái	Φ33	17.545	23.545	13.273	13.182	19.455	13.364
3.880		Cái	Φ40	22.091	27.364	16.636	16.455	23.091	17.000
3.881		Cái	Φ50	35.727	46.000	26.909	26.909	38.091	27.636
3.882		Cái	Φ65	60.455	74.000	45.636	45.182	66.091	57.182
3.883		Cái	Φ80	85.273	108.818	60.818	59.818	83.000	65.091
3.884		Cái	Φ100	151.636	195.364	102.000	100.636	164.000	105.364
	Phụ kiện sắt mạ kẽm		Kích cỡ	Lơ	Bịt	Rắc co	Tê thu		
3.885		Cái	Φ15	5.091	3.545	13.364			
3.886		Cái	Φ20	5.182	4.455	17.000	9.364		
3.887		Cái	Φ26	8.636	7.909	27.545	15.636		
3.888		Cái	Φ33	13.182	12.273	39.000	24.000		
3.889		Cái	Φ40	15.273	15.545	52.909	27.909		
3.890		Cái	Φ50	27.182	24.273	73.727	46.727		
3.891		Cái	Φ65	47.091	44.727	128.000	75.182		
3.892		Cái	Φ80	64.909	61.727	181.909	112.182		
3.893		Cái	Φ100	112.091	100.909	306.545	199.909		
	Đồng hồ nước			COMA	VIKIDO	SANWA			
3.894		Cái	Φ15	431.364	300.000	407.727			
3.895		Cái	Φ50	7.020.000					
3.896		Cái	Φ65	8.036.364					
3.897		Cái	Φ80	9.194.545					
3.898		Cái	Φ100	9.761.818					
3.899		Cái	Φ150	17.171.818					
3.900		Cái	Φ200	23.577.273					
	Bồn nước INOX Tân Á								
	Bồn Inox		Dung tích		Bồn Đứng		Bồn Ngang		
3.901	Φ 760	Cái	310 Lit			1.690.909			
3.902	Φ 760	Cái	500 Lit			1.954.545			
3.903	Φ 760	Cái	700 Lit			2.318.182			2.090.909
3.904	Φ 940	Cái	1.000 Lit			3.045.455			2.454.545
3.905	Φ 980	Cái	1.200 Lit			3.454.545			3.227.273
3.906	Φ 1030	Cái	1.300 Lit			3.818.182			3.636.364
3.907	Φ 980	Cái	1.500 Lit			4.681.818			4.000.000
3.908	Φ 1180	Cái	2.000 Lit			6.181.818			4.863.636
3.909	Φ 1180	Cái	2.500 Lit			8.090.909			6.363.636
3.910	Φ 1180	Cái	3.000 Lit			9.272.727			8.363.636
3.911	Φ 1360	Cái	3.500 Lit			10.454.545			9.727.273
3.912	Φ 1360	Cái	4.000 Lit			11.636.364			10.909.091
3.913	Φ 1360	Cái	4.500 Lit			13.090.909			12.363.636
3.914	Φ 1420	Cái	5.000 Lit			14.545.455			13.818.182
3.915	Φ 1420	Cái	6.000 Lit			17.090.909			15.272.727
3.916	Φ 1700	Cái	10.000 Lit			43.636.364			18.000.000
									47.272.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Thiết bị vệ sinh			
	Thiết bị vệ sinh INAX			TP LÀO CAI
	Lavabo			
3.917	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L280V	300.000
3.918	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L282V	372.727
3.919	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L284V	468.182
3.920	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L288V	768.182
3.921	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L285V	522.727
3.922	Lavabo chân chậu thường màu trắng	Cái	L288VC, L288VD	522.727
3.923	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L2396V	822.727
3.924	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L2395V	663.636
3.925	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	S17V	1.395.455
3.926	Chậu rửa âm bàn Inax màu trắng	Cái	L2293V	918.182
3.927	Xi xôm Thái Bình	Cái		140.000
	Vòi chậu và sen tắm			
3.928	Vòi chậu	Cái	LFV902S-1	1.336.364
3.929	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV903S	1.627.273
3.930	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV1003S	1.872.727
3.931	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV283S	2.813.636
3.932	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV203S, BFV103S	3.463.636
3.933	Vòi chậu nước lạnh	Cái	LF- 1.	718.182
3.934	Vòi chậu nước lạnh	Cái	LFV13B	718.182
3.935	Các loại vòi khác	Cái	LF15G-13	704.545
3.936		Cái	LF-7R-13	622.727
3.937	Vòi xịt rửa cao cấp mạ Cr-Ni, Lõi đồng	Cái	CFV-102M	318.182
3.938	Vòi xịt, lõi van bằng đồng	Cái	CFV-102A	236.364
	Phụ kiện vòi chậu			
3.939	Ổng thái chữ P	Cái	A-675PV	422.727
3.940	Ổng thái bầu	Cái	A- 676PV	627.273
3.941	Ổng xả chậu có chặn nước	Cái	A016V	304.545
3.942	Van vận khoá	Cái	A703-4	145.455
3.943	Dây cáp	Cái	A-703-5	77.273
3.944	Bồn tiểu nam	Cái	U440V	990.909
3.945		Cái	U116V	413.636
3.946	Van xả tiểu	Cái	UF5V, UF6V	936.364
3.947	Ổng cấp nước kết hợp với van xả lắp cho tiểu	Cái	UF-17R	245.455
3.948	Ổng cấp nước kết hợp với van xả lắp cho tiểu	Cái	UF-18R	331.818
3.949	Gioăng nổi tường	Cái	UF-13AWP(VU)	368.182
3.950			UF104BWP(VU)	386.364
3.951	Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu	Cái	UF-105	300.000
	Bàn cầu hai khối			
3.952	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VTN	2.340.909
3.953	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VTN	2.072.727
3.954	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VT	2.109.091
3.955	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VT	1.840.909
3.956	Bàn cầu hai khối	Cái	C108VTN	2.059.091
3.957	Bàn cầu hai khối	Cái	C117VTN	1.854.545
3.958	Bàn cầu hai khối	Cái	C108VT	1.845.455
3.959	Bàn cầu hai khối	Cái	C117VT	1.677.273
3.960	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VPT	2.063.636
	Gương và phụ kiện			
3.961	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 4560VA;(KT: 460x610x5)	531.818
3.962	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 5070VAC;(KT:500x700x5)	640.909
3.963	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 5075VA;(KT: 510x760x5)	640.909
3.964	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 6075VAR;(KT: 610x760x5)	963.636

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
3.965	Gương trắng bạc, bề mặt lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 6090VA; (KT: 610x910x5)	1.072.727
3.966	Kệ gương	Cái	H442V; (KT: 500x130x40)	154.545
3.967	Kệ gương	Cái	KS412V; (KT: 510x54x154)	450.000
3.968	Kệ xà phòng	Cái	H444V; (KT: 130x103x47)	50.000
3.969	Thanh treo khăn	Cái	H445V; (KT: 625x80x50)	145.455
3.970	Thanh treo khăn	Cái	H485V; (KT: 654x80x74)	195.455
3.971	Hộp giấy vệ sinh	Cái	CF - 22H; (KT: 169x128x112)	68.182
3.972	Hộp giấy vệ sinh	Cái	H486V; (KT: 192x127x100)	327.273
3.973	Móc giấy vệ sinh	Cái	KF 416V; (KT: 132x147x89)	522.727
3.974	Máy sấy tay	Cái	KS- 370	4.668.182
3.975	Hộp đựng khăn giấy	Cái	KF - 44V; (KT: 700x300x140)	7.940.909
3.976	Phễu thoát sàn	Cái	PBFV - 600; (KT 126x600)	2.722.727
3.977	Phễu thoát sàn	Cái	PBFV - 120; (KT 120x120)	577.273
3.978	Phễu thoát sàn	Cái	PBFV - 110; (KT 110x110)	513.636
Thiết bị Công ty Tân Á - Đại Thành				TP Lào Cai
Chậu rửa ROSSI ECO - Chậu kính tế				
3.979	Chậu 2 hố - 1 bàn	Cái	1005x470x180	818.182
3.980	Chậu 2 hố - 1 bàn	Cái	1045x450x180	909.091
3.981	Chậu 2 hố - 1 hố phụ	Cái	990x510x180	1.018.182
3.982	Chậu 2 hố - không bàn	Cái	810x470x180	881.818
3.983	Chậu 2 hố - không bàn	Cái	710x460x180	763.636
3.984	Chậu 2 hố - 1 hố phụ - 1 bàn	Cái	1005x500x180	836.364
3.985	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	695x385x180	518.182
3.986	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	800x440x180	581.818
3.987	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	730x405x180	572.727
3.988	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	800x470x180	572.727
3.989	Chậu 1 hố - không bàn	Cái	445x360x180	354.545
Sen vòi cao cấp				
3.990	Sen	Cái	R801 S	1.454.545
3.991	Vòi 2 chân	Cái	R801 V2	1.363.636
3.992	Vòi 1 chân	Cái	R801 V1	1.290.909
3.993	Vòi chậu	Cái	R801 C1	1.109.091
3.994	Vòi tường	Cái	R801 C2	1.200.000
3.995	Sen	Cái	R802 S	1.545.455
3.996	Vòi 2 chân	Cái	R802 V2	1.454.545
3.997	Vòi 1 chân	Cái	R802 V1	1.381.818
3.998	Vòi chậu	Cái	R802 C1	1.200.000
3.999	Vòi tường	Cái	R802 C2	1.290.909
4.000	Sen	Cái	R803 S	1.636.364
4.001	Vòi 2 chân	Cái	R803 V2	1.545.455
4.002	Vòi 1 chân	Cái	R803 V1	1.472.727
Bình nước nóng Rossi (Tiết kiệm điện năng - Loại bình ngang)				
4.003	15 L	Chiếc	2500W	2.636.364
4.004	20 L	Chiếc	2500W	2.727.273
4.005	30 L	Chiếc	2500W	2.863.636
Máy nước nóng Năng lượng mặt trời thể hệ mới GOLD (thân thiện môi trường)				
4.006	TA - GO 47-15, 120 lít	Cái	1790 x 1400 x 1060	5.727.273
4.007	TA - GO 47-18, 140 lít	Cái	1790 x 1610 x 1060	6.272.727
4.008	TA - GO 47-21, 160 lít	Cái	1790 x 1820 x 1060	6.818.182
4.009	TA - GO 47-24, 180 lít	Cái	1790 x 2160 x 1060	7.363.636
4.010	TA - GO 58-14, 140 lít	Cái	2000 x 1460 x 1160	5.818.182
4.011	TA - GO 58-15, 150 lít	Cái	2000 x 1540 x 1160	6.000.000
4.012	TA - GO 58-16, 160 lít	Cái	2000 x 1620 x 1160	6.181.818
4.013	TA - GO 58-18, 180 lít	Cái	2000 x 1780 x 1160	6.545.455
4.014	TA - GO 58-21, 200 lít	Cái	2000 x 2020 x 1160	7.090.909
4.015	TA - GO 58-24, 230 lít	Cái	2000 x 2320 x 1160	7.636.364

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM CÁC SẢN VẬT LIỆU PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY			Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	Bình chữa cháy, bình cứu hỏa CO2			
4.016	CO2 MT3	Chiếc		340.000
4.017	CO2 MT5	Chiếc		550.000
4.018	CO2 MT24	Chiếc		5.000.000
	Bình chữa cháy, cứu hỏa bột			
4.019	MFZ2	Chiếc		140.000
4.020	MFZ4 - BC	Chiếc		150.000
4.021	MFZL4 - ABC	Chiếc		160.000
4.022	MFZ8 - BC	Chiếc		250.000
4.023	MFZN8 - ABC	Chiếc		270.000
	Bình chữa cháy, cứu hỏa tự động			
4.024	MT35-BC	Chiếc		1.700.000
4.025	MTL35-ABC	Chiếc		1.800.000
	Vòi chữa cháy cứu hỏa 10bar			
4.026	D50/20m + đầu nối	Bộ		310.000
4.027	D65/20 + đầu nối	Bộ		360.000
4.028	D50/30m + đầu nối	Bộ		500.000
4.029	D65/30m + đầu nối	Bộ		520.000
	Vòi chữa cháy cứu hỏa 13bar			
4.030	D50/20m + đầu nối	Bộ		380.000
4.031	D65/20 + đầu nối	Bộ		450.000
4.032	D50/30m + đầu nối	Bộ		560.000
4.033	D65/30m + đầu nối	Bộ		670.000
	Vòi chữa cháy cứu hỏa 17bar			
4.034	D50/20m + đầu nối	Bộ		700.000
4.035	D65/20 + đầu nối	Bộ		900.000
	Trụ cứu hỏa - Hạng tiếp nước			
4.036	Trụ cứu hỏa đã chuyển đổi có chân	Chiếc	DN100	1.200.000
4.037	Trụ cứu hỏa đã chuyển đổi có chân	Chiếc	DN125	1.600.000
4.038	Trụ cứu hỏa 2 cửa không chân	Chiếc	D100/2D65	1.000.000
4.039	Trụ cứu hỏa Trung Quốc	Chiếc	DN100	1.750.000
	Hộp chữa cháy			
4.040	1100x600x200mm	Chiếc		850.000
4.041	400x500x180mm	Chiếc		190.000
4.042	500*600*180mm	Chiếc		230.000
4.043	500*700*200mm	Chiếc		500.000
	Biển nội quy tiêu lệnh			
4.044	Biển nội quy tiêu lệnh	Chiếc		20.000
4.045	Biển cấm Hút thuốc/cấm lửa	Chiếc		15.000
	Đèn Exit (thoát hiểm)			
4.046	Chi 1 hướng, 1 mặt	Chiếc		95.000
4.047	Chi 1 hướng 2 mặt	Chiếc		100.000
	Đèn báo sự cố			
4.048	HW - 118 led	Chiếc		120.000
4.049	HW - 118 AC led	Chiếc		300.000
4.049	Đèn sự cố Orena			330.000
	Giá để bình			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.050	Già để 2 bình	Chiếc		170.000
4.051	Già để 3 bình	Chiếc		230.000
	Lăng phun			
4.052	DN50	Chiếc		50.000
4.053	DN65	Chiếc		70.000
	Bộ đầu nối vòi			
4.054	DN50	Chiếc		60.000
4.055	DN65	Chiếc		80.000
4.056	Đầu phun chữa cháy			20.000
	Van góc ren trong + Ren trong			
4.057	DN50	Chiếc		180.000
4.058	DN65	Chiếc		245.000
4.059	Chăn chữa cháy	Chiếc		200.000
	Công tắc dòng chảy (Trung Quốc)			
4.060	DN25R	Chiếc		200.000
4.061	DN 50	Chiếc		250.000
4.062	DN 65	Chiếc		260.000
4.063	DN80	Chiếc		280.000
4.064	DN 100	Chiếc		300.000
4.065	DN 125	Chiếc		430.000
4.066	DN 150	Chiếc		450.000
	Van báo động (Trung Quốc)			
4.067	DN80	Chiếc		3.800.000
4.068	DN 100	Chiếc		3.800.000
4.069	DN 125	Chiếc		4.500.000
4.070	DN 150	Chiếc		6.000.000
	Van xả tràn hàng TQ			
4.071	DN 100	Chiếc		7.000.000
4.072	DN 150	Chiếc		10.000.000
	Van bướm tín hiệu PN16 hàng TQ			
4.073	DN 50	Chiếc		580.000
4.074	DN 65	Chiếc		600.000
4.075	DN80	Chiếc		700.000
4.076	DN 100	Chiếc		800.000
4.077	DN 125	Chiếc		1.200.000
4.078	DN 150	Chiếc		1.500.000
4.079	DN200	Chiếc		2.000.000
	Van cửa Tín hiệu PN16 (Trung Quốc)			
4.080	DN 50	Chiếc		1.200.000
4.081	DN 65	Chiếc		1.400.000
4.082	DN80	Chiếc		1.500.000
4.083	DN 100	Chiếc		1.800.000
4.084	DN 125	Chiếc		2.500.000
4.085	DN 150	Chiếc		3.000.000
4.086	DN200	Chiếc		4.500.000
	Van xả áp (van AT) PN16 (Trung Quốc)			
4.087	DN 50	Chiếc		4.000.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.088	DN 65	Chiếc		4.500.000
4.089	DN80	Chiếc		5.000.000
4.090	DN 100	Chiếc		6.000.000
4.091	DN 125	Chiếc		7.000.000
4.092	DN 150	Chiếc		8.000.000
	Van giảm áp + PN16 (Trung Quốc)			
4.093	DN 50	Chiếc		4.000.000
4.094	DN 65	Chiếc		4.500.000
4.095	DN80	Chiếc		5.000.000
4.096	DN 100	Chiếc		6.000.000
4.097	DN 125	Chiếc		7.000.000
4.098	DN 150	Chiếc		8.000.000
	Van Phao MB PN16			
4.099	DN 50	Chiếc		3.500.000
4.100	DN 65	Chiếc		4.000.000
4.101	DN80	Chiếc		4.500.000
4.102	DN 100	Chiếc		5.000.000
4.103	DN 125	Chiếc		6.000.000
4.104	DN 150	Chiếc		7.000.000
	Van Điện Từ Nước			
4.105	DN 50	Chiếc		3.300.000
4.106	DN 65	Chiếc		4.500.000
4.107	DN80	Chiếc		5.500.000
4.108	DN 100	Chiếc		7.000.000
	Van 1 chiều (chống va) JIS10K HQ			
4.109	DN 50	Chiếc		1.600.000
4.110	DN 65	Chiếc		1.800.000
4.111	DN80	Chiếc		2.300.000
4.112	DN 100	Chiếc		2.800.000
4.113	DN 125	Chiếc		3.300.000
4.114	DN 150	Chiếc		3.800.000
	Hạng tiếp nước chữa cháy (nắp bịt + Ren trong D65x2) (Trung Quốc)			
4.115	SQD100-1.6 (Có tay vận)	Chiếc		1.150.000
4.116	SQD100-1.6 (Không có tay vận)	Chiếc		850.000
	Hạng tiếp nước chữa cháy (nắp bịt + Ren ngoài D65x2) có tay vận			
4.117	2 cửa (Trung Quốc)	Chiếc		3.100.000
4.118	4 cửa (Trung Quốc)	Chiếc		6.100.000
	Trụ chữa cháy (Trung Quốc)			
4.119	Trụ 2 cửa GN có ren trong + xích, có nắp bịt DN65x2, không có cơ lê mở, không có chân	Chiếc	65-16K-65MT, 65- 16K -65	900.000
4.120	Trụ 3 cửa có ren ngoài + xích, có nắp bịt DN100x1 và DN65x2	Chiếc	SS100/65-1.6 (Không có chân cong 8 lỗ)	2.200.000
4.121	Trụ 3 cửa có ren ngoài + xích, có nắp bịt DN100x1 và DN65x2	Chiếc	SS100/65-1.6 (có chân cong 8 lỗ)	2.500.000
4.122	Trụ 3 cửa có ren ngoài + xích, có nắp bịt DN100x1 và DN65x3	Chiếc	MT100/65-1.6 (Không có chân cong 8 lỗ)	1.800.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.123	Trụ 3 cửa có ren ngoài + xích, có nắp bịt DN100x1 và DN65x4	Chiếc	MT100/65-1.6 (có chân cong 8 lổ)	2.100.000
	Chân trụ cứu hỏa (Trung Quốc)			
4.124	3 cửa			350.000
4.125	2 cửa D65			300.000
	Van góc chữa cháy			
4.126	D50 - 16K 50	Chiếc		118.182
4.127	16K 50 + Ren trong D50 KI51	Chiếc		136.364
4.128	16K 65 + Ren trong D65 KI51	Chiếc		181.818
4.129	D65 - SN 65	Chiếc		152.727
4.130	D65 16K 65	Chiếc		150.000
4.131	SN 65 + Ren trong D65 KY 66	Chiếc		181.818
4.132	FHIX D65 có ngàm	Chiếc		672.727
	Tủ điều khiển 2 cấp máy bơm PCCC			
4.133	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 12HP	2.500.000
4.134	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 20HP	2.636.000
4.135	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 30HP	3.091.000
4.136	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 40HP	3.636.000
4.137	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 50HP	4.455.000
4.138	Tủ điều khiển 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 12HP	3.073.000
4.139	Tủ điều khiển 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 20HP	3.182.000
4.140	Tủ điều khiển 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 30HP	3.636.000
4.141	Tủ điều khiển 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 40HP	4.227.000
4.142	Tủ điều khiển 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 50HP	5.000.000
	Bích thép Bảo Tín			
4.143	Bích thép đặc Bảo Tín	Cái	D=110mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	120.000
4.144	Bích thép đặc Bảo Tín	Cái	D=65mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	70.000
4.145	Bích thép rỗng Bảo Tín	Cái	D=110mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	120.000
4.146	Bích thép rỗng Thép Bảo Tín	Cái	D=150mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	150.000
4.147	Bích thép rỗng Bảo Tín	Cái	D=65mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	70.000
4.148	Bích thép rỗng Bảo Tín	Cái	D=80mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN17	90.000
4.149	Bích thép Thép Bảo Tín	Cái	D=300mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	650.000
	Đai khởi thủy			
4.150	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=110x32mm	105.000
4.151	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=110x50mm	105.000
4.152	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=110x75mm	105.000
4.153	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=75x50mm	53.600
4.154	Đai khởi thủy Nhật Quang	Cái	HDPE, D=75x50mm	53.400
4.155	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=75x40mm	53.600
4.156	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=75x25mm	53.600
4.157	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=63x25mm	44.800
4.158	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=50x25mm	29.600
4.159	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=32x25mm	16.800
	Khâu nối, khớp nối			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.160	Khấu nối ren ngoài Bích Vân	Cái	HDPE, D=50mm	51.636
4.161	Khấu nối ren ngoài Bích Vân	Cái	HDPE, D=75mm	97.273
4.162	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE D=100mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông làm	450.000
4.163	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE - D=150mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông làm	680.000
4.164	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE - D=65mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông làm	374.000
4.165	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE - D=80mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông làm	408.000
	Van xả khí			
4.166	Van xả khí Nhật Quang	Cái	Xả khí lắp ARVX D32	1.000.000
4.167	Van 2 chiều Nhật Quang	Cái	Van cửa đồng PN16 - D65	688.010
4.168	Van 2 chiều Nhật Quang	Cái	Van cửa đồng PN16 - D80	964.400
4.169	Van 2 chiều Nhật Quang	Cái	Van cửa đồng PN16 - D100	1.944.000
	Đầu phun Trung Quốc			
4.170	Đầu phun chữa cháy (đồng)	Chiếc	Đồng ZSTW	177.273
4.171	Đầu phun hờ	Chiếc	ZSTM - 15	57.273
4.172	Đầu phun hờ	Chiếc	ZSTN	54.545
	Phụ kiện báo cháy			
4.173	Chuông báo cháy 24- DVC	Chiếc	24 - DVC	200.000
4.174	Hộp đựng vòi chữa cháy	Chiếc	KT 500x600x180	218.182
4.175	Van chữa cháy tự động	Chiếc	Deluge D100	5.909.091
4.176	Hiển thị phụ trung tâm	Chiếc	4 kênh	2.727.273
4.177	Hiển thị phụ trung tâm	Chiếc	8,10 kênh AH - 00212	3.243.636
4.178	Đầu báo khói quang (CE)	Chiếc	02 dây, có 02 đèn chớp	190.000
4.179	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp	Chiếc		268.182
4.180	Đầu báo nhiệt gia tăng	Chiếc	AHR - 871	80.000
4.181	Đầu báo khói quang điện độc lập	Chiếc	OT 702	872.727
4.182	Đầu báo khói quang điện độc lập	Chiếc	OT 705	154.545
4.183	Đầu báo khói quang điện khu vực	Chiếc	OT 701	240.909
4.184	Đầu báo khói thông thường	Chiếc	OT 302	195.455
4.185	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Chiếc	OT 603	236.364
4.186	Đầu báo nhiệt thông thường	Chiếc		152.727
4.187	Tủ báo cháy thông thường + ắc quy	Chiếc	10 kênh	4.163.636
4.188	Tủ báo cháy thông thường + ắc quy	Chiếc	4 kênh	3.443.636
4.189	Tủ báo cháy thông thường + ắc quy	Chiếc	8 kênh	3.890.909
4.190	Tủ báo cháy thông thường 2 kênh	Chiếc	ODH02E	2.980.909
4.191	Tủ báo cháy thông thường 4 kênh	Chiếc	ODH04E	3.213.636
4.192	Tủ báo cháy thông thường 8 kênh	Chiếc	ODH08E	4.343.636
4.193	Tủ báo cháy thông thường 16 kênh	Chiếc	ODH32-16	9.745.455
4.194	Tủ báo cháy thông thường 20 kênh	Chiếc	ODH32-20	10.809.091
4.195	Tủ báo cháy 32 kênh	Chiếc	ODH32E-32	13.086.364
4.196	Tủ báo cháy địa chỉ	Chiếc	OZH100	18.636.364
4.197	Tủ báo cháy địa chỉ	Chiếc	OZH4800	24.090.909
4.198	Đèn báo cháy thông thường	Chiếc	AGB 02	240.909
4.199	Đèn báo cháy thông thường	Chiếc	GKA	82.727
4.200	Nút bấm báo cháy địa chỉ	Chiếc	OA610	304.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.201	Nút bấm báo cháy thông thường	Chiếc	OA310	161.818
	NHÓM CÁC SẢN VẬT TƯ THÔNG DỤNG SỬ DỤNG CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN, VIỄN THÔNG, INTERNET, TRUYỀN HÌNH			
4.202	Cáp loa (Mỹ)	m	Vỏ nhựa, lõi đồng, tiết diện dây dẫn 2x1.3mm	8.000
4.203	Cáp tín hiệu (Nhật Bản)	m	Bọc kim chống nhiễu, tiết diện dây dẫn 2x0.8mm	6.000
4.204	Cáp mạng UTP Cat 6, 4 Pairs	m		8.040
4.205	Cáp mạng UTP Cat 5e, 4 Pairs	m		5.510
	Cáp chống bén cháy IEC 60322-1 CWFr- pVc			
4.206	1,5 mm2	m		3.380
4.207	2 mm2	m		4.420
4.208	2,5 mm2	m		5.260
4.209	4 mm2	m		8.400
4.210	6 mm2	m		12.400
4.211	8 mm2	m		16.160
4.212	10 mm2	m		20.350
4.213	14 mm2	m		27.050
4.214	16 mm2	m		30.390
4.215	22 mm2	m		42.330
4.216	25 mm2	m		47.770
4.217	30 mm2	m		55.740
4.218	35 mm2	m		65.770
4.219	38 mm2	m		70.750
	Cáp chống bén cháy IEC 60322-1			
4.220	2x1 mm2	m		8.600
4.221	2x1,5 mm2	m		10.920
4.222	2x2 mm2	m		13.240
4.223	2x2,5 mm2	m		15.350
4.224	2x4 mm2	m		22.750
4.225	2x5,5 mm2	m		29.480
4.226	2x6 mm2	m		31.370
4.227	2x7 mm2	m		36.000
	Cáp điện thoại trong nhà			
4.228	Cáp điện thoại 2 đôi CCP/S/ITC 2x2x0,5mm2	m		3.650
4.229	Cáp điện thoại 4 đôi CCP/S/ITC 4x2x0,5mm2	m		6.670
4.230	Cáp điện thoại 10 đôi CCP/S/ITC 10x2x0,5mm2	m		29.040
4.231	Cáp điện thoại 20 đôi CCP/S/ITC 20x2x0,5mm2	m		55.030
	NHÓM CÁC SẢN VẬT LIỆU CẦU, ĐƯỜNG VÀ THỦY LỢI			
	Vật liệu cầu, đường			
4.232	Cáp dự ứng lực (Loại có vỏ bọc) Trung Quốc	Kg	Bó cáp gồm 12 tao cáp loại 7 sợi, đường kính 12,7 mm, theo tiêu chuẩn ASTM A 416 Grade 270	20.000
4.233	Khe co giãn loại ray Trung Quốc	M	OVM-C (50mm)	2.600.000
4.234	Neo công tác QMV13-12	Bộ	Một bộ gồm: 01 bản neo công tác 12 lỗ, 01 lò xo (cốt xoắn), 12 nêm công tác (02 mảnh) 12,7mm, 01 đế gang	1.050.000

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.235	Bột khoáng dùng để sản xuất bê tông	Kg		600
4.236	Ống ghen Trung Quốc	md	D80/87	30.000
4.237	Nắp hồ ga khung vuông âm nắp tròn, gang xám	Cái	1000x1000x70 mm, nắp 800, tải trọng 40 tấn	5.670.000
4.238	Nắp hồ ga khung vuông âm nắp tròn, gang cầu	Cái	1000x1000x70 mm, nắp 800, tải trọng 40 tấn	4.540.000
4.239	Biển báo hiệu giao thông Tam giác	Cái	Biển tam giác A=700mm, thép mạ kẽm	342.677
4.240	Biển báo hiệu giao thông Hình vuông	Cái	Khung biển thép hộp mạ kẽm, thép mạ kẽm; KT: (700x700)mm	1.686.432
4.241	Cột treo biển	md	D80mm, bằng thép sơn đỏ trắng	153.736
4.242	Màng phản quang	m2	3M serier DG 3400	450.909
	Tấm sóng			
4.243	Tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng, cường độ kéo 5600 kg/cm ²	Tấm	310x6320x3 mm	3.573.000
4.244	Tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng, cường độ kéo 5600 kg/cm ²	Tấm	310x4320x3 mm	2.353.000
4.245	Tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng, cường độ kéo 5600 kg/cm ²	Tấm	310x3320x3 mm	1.790.000
4.246	Tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng, cường độ kéo 5600 kg/cm ²	Tấm	310x2320x3 mm	1.182.500
4.247	Tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng, cường độ kéo 5600 kg/cm ²	Tấm	310x1320x3 mm	615.000
4.248	Tấm sóng nổi mạ kẽm nhúng nóng, cường độ kéo 5600 kg/cm ²	Tấm	310x670x3 mm	425.000
4.249	Cột mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	Cột	C140x1750x100x4	1.162.000
4.250	Cột mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	Cột	D141,3x4,5x2020 mm	1.086.000
4.251	Cột mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	Cột	D141,3x4,5x1600 mm	836.000
4.252	Hộp dệm mạ kẽm nhúng nóng	Hộp	C140x380x100x5	168.000
4.253	Ống lồng	Ống	D126,8x4,3x700 mm	343.000
4.254	Tấm dệm	Cái	50x70x300x5 mm	66.800
4.255	Nắp chụp cột mạ kẽm nhúng nóng	Cái		39.500
4.256	Đuôi sóng mạ kẽm nhúng nóng	Cái		356.000
4.257	Mặt phản quang tam giác	Cái	40x45x65 bằng nhôm 02 ly, màng phản quang vàng, đỏ loại 8	34.000
4.258	Mặt phản quang tam giác	Cái	40x45x65 bằng nhôm 2,5 ly, màng phản quang vàng, đỏ loại 8	36.500
	Đèn led tín hiệu giao thông			
4.259	Đèn tín hiệu giao thông màu đỏ	Bộ	D300	2.350.000
4.260	Đèn tín hiệu giao thông màu xanh	Bộ	D200	2.250.000
4.261	Đèn tín hiệu giao thông màu đỏ	Bộ	D200	2.200.000
4.262	Đèn tín hiệu giao thông màu vàng	Bộ	D200	2.200.000
4.263	Đèn tín hiệu giao thông mũi tên rẽ phải	Bộ	D200	2.200.000
4.264	Đèn tín hiệu giao thông xanh, đỏ đi bộ	Bộ	D300	2.750.000
4.265	Đèn tín hiệu giao thông màu xanh	Bộ	D100	1.300.000
4.266	Đèn tín hiệu giao thông màu đỏ	Bộ	D100	1.300.000
4.267	Đèn tín hiệu giao thông màu vàng	Bộ	D100	1.300.000
4.268	Mạch led đèn THGT chữ thập màu đỏ	Bộ	D200	1.650.000
4.269	Mạch led đèn THGT chữ thập màu đỏ	Bộ	D300	1.800.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Sản phẩm sơn nhiệt dẻo kẻ vạch đường giao thông			
4.270	Dung dịch sơn lót đường	Kg		77.000
4.271	Bột sơn màu trắng Malaysia	Kg	Dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (tiêu chuẩn BS - 3262)	24.100
4.272	Bột sơn màu trắng Malaysia	Kg	Dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (tiêu chuẩn AASHTOM - 249)	25.200
4.273	Bi phản quang Malaysia	Kg	Tiêu chuẩn AASHTOM - 249	24.100
4.274	Jip T25 Sơn giao thông Joline trắng phẳng	Kg	Tiêu chuẩn AASHTO - TCVN 282	22.300
4.275	Jip T25 Sơn giao thông Joline vàng phẳng	Kg	Tiêu chuẩn AASHTO - TCVN 282	22.800
4.276	GL6088 Bi phản quang loại A	Kg		21.200
4.277	JLP70A Line prime (Sơn lót cho sơn nhiệt dẻo)	Kg	04Kg	70.120
4.278	JGF70RXA - 00 Sơn Jimmy màu trắng	Kg	20kg	73.636
4.279	JGF70RXA - 00 Sơn Jimmy màu đen	Kg		67.273
4.280	JGF70RXA - 00 Sơn Jimmy màu vàng	Kg		73.636
4.281	JGF70RXA - 00 Sơn Jimmy màu đỏ	Kg		69.091
4.282	TN180 Dung môi pha sơn Jimmy	Lit	5 lít	47.273
	NHÓM VẬT LIỆU CHỐNG THẤM			
	Vật liệu chống thấm SiKa			
	Sản phẩm cho sản xuất bê tông			
4.283	Sikament NN	Lit		32.079
4.284	Sikament R4	Lit		22.089
4.285	Plastiment 96	Lit		14.874
4.286	Sikament 2000AT-N	Lit		24.309
4.287	Plastiment RMC	Lit		27.528
4.288	Plastocrete N	Lit		24.087
4.289	Sikacrete PP1	Kg		16.095
	Các sản phẩm hỗ trợ			
4.290	Antisol S	Lit		22.755
4.291	Antisol E	Lit		32.079
4.292	Rugasol C	Lit		29.748
4.293	Rugasol F	Lit		36.852
4.294	Separol	Lit		46.287
	Vữa rót gốc xi măng			
4.295	Sikagrout 214-11	Kg		11.880
4.296	Sikagrout 214-11HS	Kg		23.865
4.297	Sikagrout GP	Kg		9.990
4.298	Sikagrout 318	Kg		21.090
4.299	Tilegrout W	Kg	20Kg	14.985
4.300	Tilegrout W	Kg	5 Kg	15.540
4.301	Tilegrout G	Kg	20Kg	14.430
4.302	Tilegrout G	Kg	5 Kg	14.985
	Sửa chữa bê tông (vữa trộn tại công trình)			
4.303	Sika latex	Lit		77.328

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.304	Sika latex TH	Lít		45.900
4.305	Intraplast Z-HV	Kg		96.015
4.306	Sika Viscocriste 3000	Lít		32.634
4.307	Sika Viscocriste 3000 - 10	Lít		39.294
4.308	Sika Viscocriste 3000 - 20	Lít		36.519
4.309	Sikanol	Lít		43.179
	Chất kết dính cường độ cao			
4.310	Sikadur 731	Kg		221.445
4.311	Sikadur 732	Kg		329.115
4.312	Sikadur 752	Kg		345.765
	Chất trám khe bề mặt			
4.313	Sikaflex Construction xanh, trắng	Tuýp		146.340
4.314	Sikaflex Pro - 3WF	Tuýp		243.090
4.315	Sikaflex Prime 3 - N	Lít		699.300
	Chất chống thấm			
4.316	Sikatop Seal 107	Kg		32.400
4.317	Sikatop 105	Kg		22.755
4.318	Sikatop Seal 107 Plus	Kg		40.515
4.319	Sika Lite	Kg		36.852
4.320	Sika 102	Kg		142.080
	Màng chống thấm Bituminous			
4.321	Sikaproof Membrane	Kg		44.820
4.322	Sikaproof Membrane RD	Kg		38.295
4.323	Sika Raintile	Kg	Thùng 20 kg	92.685
4.324	Sika Raintile	Kg	Thùng 4 kg	96.459
	Chất phủ sàn gốc xi măng			
4.325	Sikafloor Chapdur Green	Kg		13.875
4.326	Sikafloor Chapdur Grey	Kg		7.215
	Vải địa kỹ thuật			
4.327	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 7	m ²	Cường lực 7kN/m; 1000m2/cuộn	7.545
4.328	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 9	m ²	Cường lực 9kN/m; 1000m2/cuộn	8.209
4.329	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 11	m ²	Cường lực 11kN/m; 900m2/cuộn	9.382
4.330	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 12	m ²	Cường lực 12kN/m; 700m2/cuộn	9.364
4.331	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 14	m ²	Cường lực 14kN/m; 700m2/cuộn	11.000
4.332	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 15	m ²	Cường lực 15 kN/m; 700m2/cuộn	11.636
4.333	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 17	m ²	Cường lực 17 kN/m; 600m2/cuộn	13.000
4.334	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 20	m ²	Cường lực 20kN/m; 500m2/cuộn	15.455
4.335	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 22	m ²	Cường lực 22kN/m; 500m2/cuộn	16.636
	Màng chống thấm			
4.336	Màng chống thấm HDPE Việt Nam	m ²	Độ dày 0,3mm	13.182
4.337	Màng chống thấm HDPE Việt Nam	m ²	Độ dày 1,0mm	41.818
4.338	Màng chống thấm HDPE Huitex	m ²	0,5mm	29.309
4.339	Màng chống thấm HDPE Huitex	m ²	1,0mm	58.218

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.340	Màng chống thấm HDPE Huitex	m ²	1,5mm	82.218
4.341	Màng chống thấm HDPE Huitex	m ²	2,0mm	108.309
	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU CHỐNG SÉT			
4.342	Cột trụ	Bộ	Inox D42 - 2,5m + chân đế	1.550.000
4.343	Bộ dây giằng neo, tăng đỡ, ốc xiết cáp	Bộ		260.000
4.344	Cọc tiếp địa mạ đồng D15 - 2,4m	Cái		63.600
4.345	Băng đồng tiếp đất 30x30mm	m		160.000
4.346	Cáp bọc thoát sét M70	m		150.000
4.347	Bộ ghép mí Inox HELITA GROUP	Bộ		350.000
4.348	Phụ kiện lắp đầu cáp vào PULSAR60	Cái		80.000
4.349	Hồ lô sứ	Cái		20.000
4.350	Mũ tôn chống dột ở kim thu sét	Cái		15.000
4.351	Đệm lá chì	m		10.000
4.352	Kẹp đồng tiếp địa leeweld (Thái Lan)	Bộ		85.000
4.353	Hộp kiểm tra điện trở đất, hộp nhựa	Hộp	KT15x15cm	140.000
4.354	Hộp kiểm tra điện trở đất, hộp nhựa	Hộp	KT20x20cm	160.000
4.355	Cáp thép mạ kẽm D4mm	m		6.000
	Kim thu sét và phụ kiện tiếp địa			
	Kim Thu sét LIVA - Thổ nhĩ kỳ			
4.356	LAP CX040	Cái	Bán kính bảo vệ 62m, cao=5m	3.047.500
4.357	LAP CX070	Cái	Bán kính bảo vệ 73m, cao=5m	3.565.000
4.358	LAP BX125	Cái	Bán kính bảo vệ 84m, cao=5m	4.370.000
4.359	LAP BX175	Cái	Bán kính bảo vệ 110m, cao=5m	5.290.000
4.360	LAP AX210	Cái	Bán kính bảo vệ 131m, cao=5m	6.095.000
4.361	LAP DX250	Cái	Bán kính bảo vệ 146m, cao=5m	7.245.000
4.362	LAP PEX250	Cái	Bán kính bảo vệ 164m, cao=5m	18.170.000
4.363	Thiết bị đếm sét LSC - LX01	Cái		2.587.500
	Kim Thu sét Stormaster LPI - Úc			
4.364	ESE 15 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 51m, chiều cao 5m	7.130.000
4.365	ESE 30 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 71m, chiều cao 5m	8.855.000
4.366	ESE 50 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 95m, chiều cao 5m	10.695.000
4.367	ESE 60(Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 107m, chiều cao 5m	18.860.000
4.368	CAT I (Khớp đồng)	Cái	Tùy độ cao công trình	11.615.000
4.369	CAT II (Khớp đồng)	Cái	Tùy độ cao công trình	20.125.000
4.370	CAT III (Khớp đồng)	Cái	Tùy độ cao công trình	28.405.000
4.371	Thiết bị đếm sét LSR - 1	Cái		4.485.000
	Kim thu sét IONIFLASH - Pháp			
4.372	IONIFLASH MACH NG 15 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 51 m, chiều cao 5m	12.995.000
4.373	IONIFLASH MACH NG 25 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 65 m, chiều cao 5m	14.145.000
4.374	IONIFLASH MACH NG 30 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 71m, chiều cao 5m	14.835.000
4.375	IONIFLASH MACH NG45 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 89 m, chiều cao 5m	16.675.000
4.376	IONIFLASH MACH NG 60 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 107 m, chiều cao 5m	18.400.000
4.377	Thiết bị đếm sét PARATONNERS	Cái		5.060.000
	Kim thu sét ELLIPS - Pháp			
4.378	ELLIPS 1.0 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 43 m, chiều cao 5m	10.165.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.379	ELLIPS 1.2 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 65 m, chiều cao 5m	11.845.000
4.380	ELLIPS 1.3 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 89 m, chiều cao 5m	13.110.000
4.381	ELLIPS 1.4 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 107 m, chiều cao 5m	14.375.000
	Kim thu sét INGESCO - Tây ban nha			
4.382	PDC 2.1	Cái	Bán kính bảo vệ 57 m, chiều cao 5m	8.050.000
4.383	PDC 3.1	Cái	Bán kính bảo vệ 63 m, chiều cao 5m	10.925.000
4.384	PDC 3.3	Cái	Bán kính bảo vệ 75 m, chiều cao 5m	14.375.000
4.385	PDC 4.3	Cái	Bán kính bảo vệ 85m, chiều cao 5m	16.675.000
4.386	PDC 5.3	Cái	Bán kính bảo vệ 95 m, chiều cao 5m	17.825.000
4.387	PDC 6.3	Cái	Bán kính bảo vệ 114 m, chiều cao 5m	18.975.000
4.388	PDC 6.4	Cái	Bán kính bảo vệ 120 m, chiều cao 5m	43.125.000
4.389	PDC E15	Cái	Bán kính bảo vệ 75 m, chiều cao 5m	12.075.000
4.390	PDC E30	Cái	Bán kính bảo vệ 80 m, chiều cao 5m	13.800.000
4.391	PDC E45	Cái	Bán kính bảo vệ 105 m, chiều cao 5m	15.525.000
4.392	PDC E60	Cái	Bán kính bảo vệ 120 m, chiều cao 5m	18.975.000
4.393	Thiết bị đếm sét CDR - Universal	Cái		4.715.000
	Kim thu sét CARITEC - Canada			
4.394	PSC - ESE 1.300	Cái	Bán kính bảo vệ 32 m, chiều cao 5m	5.405.000
4.395	PSC - ESE 2.350	Cái	Bán kính bảo vệ 45 m, chiều cao 5m	5.980.000
4.396	PSC - ESE 3.350	Cái	Bán kính bảo vệ 65 m, chiều cao 5m	7.935.000
4.397	PSC - ESE 3.450	Cái	Bán kính bảo vệ 85 m, chiều cao 5m	9.315.000
4.398	PSC - ESE 3.550	Cái	Bán kính bảo vệ 95 m, chiều cao 5m	11.500.000
4.399	PSC - ESE 3.650	Cái	Bán kính bảo vệ 107 m, chiều cao 5m	12.650.000
4.400	PSC - ESE 3.750	Cái	Bán kính bảo vệ 120 m, chiều cao 5m	14.720.000
4.401	PSC - ESE 6.650	Cái	Bán kính bảo vệ 131 m, chiều cao 5m	16.100.000
4.402	PSC - ESE 6.750	Cái	Bán kính bảo vệ 145 m, chiều cao 5m	41.975.000
4.403	Thiết bị đếm sét LSR- II	Cái		6.325.000
	Kim thu sét SIGMA - Tây ban nha			
4.404	SIGMA S-25 P	Cái	Bán kính bảo vệ 55 m, chiều cao 5m	6.325.000
4.405	SIGMA S-25	Cái	Bán kính bảo vệ 67 m, chiều cao 5m	8.625.000
4.406	SIGMA R-40	Cái	Bán kính bảo vệ 84 m, chiều cao 5m	12.075.000
4.407	SIGMA R-55	Cái	Bán kính bảo vệ 110 m, chiều cao 5m	13.800.000
4.408	SIGMA R-65	Cái	Bán kính bảo vệ 112 m, chiều cao 5m	16.100.000
4.409	SIGMA R-75	Cái	Bán kính bảo vệ 124 m, chiều cao 5m	17.250.000
	Kim thu sét PULSAR - Pháp			
4.410	IMH 1812	Cái	Bán kính bảo vệ 55 m, chiều cao 5m	28.865.000
4.411	IMH 3012	Cái	Bán kính bảo vệ 71 m, chiều cao 5m	32.200.000
4.412	IMH 4512	Cái	Bán kính bảo vệ 95 m, chiều cao 5m	42.090.000
4.413	IMH 6012	Cái	Bán kính bảo vệ 118 m, chiều cao 5m	56.695.000
	Kim thu sét cổ điển cải tiến Việt Nam			
4.414	TAHYANG TY - 901	Cái		977.500
4.415	TAHYANG TY - 902	Cái		1.955.000
	Kim thu sét cải tiến Việt Nam			
4.416	Kim đồng thau 0.8m, phi 14 (thiếu ly)	Cái		138.000
4.417	Kim đồng thau 1.0 m, phi 14 (thiếu ly)	Cái		184.000
4.418	Kim đồng thau 1.2 m, phi 14 (thiếu ly)	Cái		224.250
4.419	Kim đồng thau 1.5 m, phi 14 (thiếu ly)	Cái		276.000
4.420	Kim đồng thau 0.5 m, phi 20 (thiếu ly)	Cái		218.500
4.421	Đế cho kim cổ điển	Cái		40.250

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Cọc mạ đồng tiếp địa (Án độ)			
4.422	Cọc mạ đồng D14.2 dài 2,4m	Cái		150.000
4.423	Cọc mạ đồng D16 dài 2,4m	Cái		175.000
	Phụ kiện tiếp địa			
4.424	Băng đồng 25x3		25x3mm	132.000
4.425	Kim chống sét D16 dài 1m		RRTPAR 1410	1.185.000
4.426	Kim chống sét D16 dài 1,5m		RRTPAR 1415	1.435.000
4.427	Kim chống sét D20 dài 1 m		RRTPAR 1710	1.560.000
4.428	Kẹp băng đồng		RROCTC 253	49.000
4.429	Kẹp băng đồng loại mỏng		RRCTC 253	23.800
4.430	Kẹp băng ngã 4		RRSTC 253	99.000
4.431	Kẹp nối băng đồng		RROJC 253	181.000
4.432	Kẹp cáp		RRMCC 70	49.000
4.433	Kẹp cáp 1 lỗ		RROHCC 70	13.500
4.434	Kẹp cáp ngã 4		RRSCC 70	194.000
4.435	Điểm tiếp địa		RREBP 02	155.000
4.436	Bể tổ đất		RREPT 310	735.000
4.437	Kẹp băng cọc		RRCMPA 1632	69.000
4.438	Kẹp cáp cọc		RRCMPG 1670	42.000
4.439	Kẹp U băng		RRDPU 016	99.000
4.440	Kẹp U cáp		RRGUV 470	99.000
	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU TRẦN VÁCH THẠCH CAO VĨNH TUỜNG			Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
4.441	Hệ trần chìm vĩnh tường xương EKO và Tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng) (Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện tại công trình)			153.606
	Khung trần chìm	M ²	VTC - EKO 3050 (28x20x3660)mm	
	Khung trần chìm		VTC - EKO 4000 (14x35x4000)mm	
	Khung trần chìm		VTC - EKO 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao gyproc tiêu chuẩn 9mm		(1220 x 2440 x 9)mm	
	Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren phi 6 ...), cao độ trần 1m.			
4.442	Hệ trần chìm vĩnh tường xương Basi và Tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng) (Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn sơn bả hoàn thiện tại công trình)			161.789
	Khung trần chìm	M ²	VTC - BASI 3050 (28x20x3660)mm	
	Khung trần chìm		VTC - BASI 4000 (14x35x4000)mm	
	Khung trần chìm		VTC - BASI 20/22 (20 x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao gyproc tiêu chuẩn 9mm		1220 x 2440 x 9mm	
	Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren phi 6 ...), cao độ trần 1m.			
4.443	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Finline plus và Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus 9mm (Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)		Hệ (605x605)	142.955
	Khung trần nổi	M ²	VT - Finline plus 3660(38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Finline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Finline plus 610 (28 x24x 610)mm	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Khung trần nổi	M ²	VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus tiêu chuẩn 9mm		1220 x 2440 x 9mm	
	Vật tư phụ (ty tron phi 4 ...), cao độ trần 1m.			
4.444	Hệ trần nổi vịnh tường xương Finline plus và Tấm thạch cao đục lỗ 9mm (Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)		Hệ (605x605)	149.254
	Khung trần nổi	M ²	VT - Finline plus 3660 (38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Finline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Finline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao đục lỗ 9mm			
	Vật tư phụ (ty tron phi 4 ...), cao độ trần 1m.			
4.445	Hệ trần nổi vịnh tường xương Topline plus và Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus 9mm (Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)		Hệ (605x605)	148.694
	Khung trần nổi	M ²	VT - Topline plus 3660 (38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 1220 (28 x 24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus tiêu chuẩn 9mm			
	Vật tư phụ (ty tron phi 4 ...), cao độ trần 1m.	M2		
	Hệ trần nổi vịnh tường xương Topline plus và Tấm Duraflex sơn trắng Deco Plus 3,5 mm (Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)		Hệ (605x605)	149.743
4.446	Khung trần nổi	M ²	VT -Topline plus 3660 (38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm Duraflex sơn trắng Deco Plus tiêu chuẩn 3,5 mm			
	Vật tư phụ (ty tron phi 4 ...), cao độ trần 1m.			
4.447	Hệ trần nổi vịnh tường xương Smartline plus và Tấm thạch cao trang trí Deco Plus 9 mm (Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)		Hệ (605x605)	176.728
	Khung trần nổi	M ²	VT - Smartline plus 3660 (38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Smartline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Smartline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao trang trí Deco Plus 9mm			
	Vật tư phụ (ty tron phi 4 ...), cao độ trần 1m.			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.448	Hệ vách ngăn vĩnh tường khung xương V - Wall 51/52 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm (Hệ vách cao 3m)(Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)		(Hệ vách cao 3m)	288.801
	Khung vách ngăn	M ²	VT V - Wall C51 (33x51x3000)mm	
	Khung vách ngăn		VT V - Wall U52 (25x52x2700)mm	
	Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30		Sử dụng bo góc vách (30x30x3000)mm	
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm			
	Vật tư phụ (Băng xử lý mối nối ...)			
4.449	Nhân công lắp đặt trần, vách thạch cao	M ²		35.000
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT TƯ XĂNG, DẦU CÁC LOẠI			
	Xăng, dầu (chưa bao gồm Thuế bảo vệ môi trường, thuế VAT) Ghi chú: Thuế bảo vệ môi trường: Xăng các loại: 3.000đ/lít; Xăng sinh học E5 Ron 92:2.850đ/lít; Dầu Diesel 0,05S: 1.500đ/lít, Dầu hỏa: 300đ/lít)			Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 19/11/2016 đến 18h59' ngày 05/12/2016			
4.450	Xăng Mogas 95 KC	Lít		13.100.00
4.451	Xăng Mogas 92 KC	Lít		12.445.45
4.452	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		12.445.45
4.453	Dầu Diesel 0,05 S	Lít		10.227.27
4.454	Dầu hỏa	Lít		9.881.82
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 19h00' ngày 05/12/2016 đến 14h59' ngày 20/12/2016			
4.450	Xăng Mogas 95 KC	Lít		13.372.73
4.451	Xăng Mogas 92 KC	Lít		12.727.27
4.452	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		12.727.27
4.453	Dầu Diesel 0,05 S	Lít		10.381.82
4.454	Dầu hỏa	Lít		10.109.09
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 20/12/2016 đến 15h59' ngày 04/01/2017			
4.455	Xăng Mogas 95 KC	Lít		14.227.27
4.456	Xăng Mogas 92 KC	Lít		13.581.82
4.457	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		13.463.64
4.458	Dầu Diesel 0,05 S	Lít		11.081.82
4.459	Dầu hỏa	Lít		10.790.91
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 16h00' ngày 04/01/2017 trở đi đến khi có Quyết định thay đổi giá mới			
4.460	Xăng Mogas 95 KC	Lít		14.227.27
4.461	Xăng Mogas 92 KC	Lít		13.581.82
4.462	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		13.463.64
4.463	Dầu Diesel 0,05 S	Lít		11.381.82
4.464	Dầu hỏa	Lít		11.081.82
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU NÓ			TP Lào Cai
4.460	Thuốc nổ ADI	Kg		39.171
4.461	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ32	39.171
4.462	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ32<Φ<Φ90	38.797

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.463	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ90<Φ<Φ180	37.798
4.464	Thuốc nổ P113 - D32	Kg		50.335
4.465	Thuốc nổ AnFo	Kg	Loại bao 25 kg	28.393
4.466	Thuốc nổ AnFo	Kg	D <120	29.682
4.467	Thuốc nổ AnFo	Kg	120 <D < 200	30.026
4.468	Kíp điện K8	Cái		6.232
4.469	Kíp đốt số 8	Cái		2.143
4.470	Kíp vi sai điện 2m	Cái		11.684
4.471	Kíp vi sai điện 6m	Cái		16.220
4.472	Kíp vi sai điện 4,5m	Cái		14.441
4.473	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 2m	Cái		38.765
4.474	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 3,6m	Cái		41.346
4.475	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 4,9m	Cái		50.105
4.476	Mỏ nổ 31-175g/quả	Quả		45.140
4.477	Mỏ nổ 31- 400g/quả	Quả		83.250
4.478	Dây cháy chậm đen	M		4.672
4.479	Dây nổ chịu nước 5g/m (QP)	M		7.528
4.480	Dây nổ chịu nước 10g/m (QP)	M		8.333
4.481	Dây nổ chịu nước 12g/m (QP)	M		9.568
4.482	Dây điện mìn	M		705
NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC				TP Lào Cai
4.483	Vôi cục loại I	Kg		2.000
4.484	Vôi bột	Kg		4.000
4.485	Đỉnh các loại	Kg		16.364
4.486	Que hàn	Kg		22.000
4.487	Que hàn Inox	Kg		70.000
4.488	Que hàn đồng	Kg		650.000
4.489	Cọc Tre gia cố nền móng	Mđ		4.500
4.490	Cây chống phi 60	Cây	2m/cây Phi 60	9.000
4.491	Nẹp gỗ	Cây	Bán 5cm, dài 2cm	13.000
4.492	Cọc tre	Cọc	Dài 1,5m	7.000
4.493	Dây nilon	Kg		17.000
4.494	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ)	Kg		43.000
4.495	Bạt kê	M ²		2.850
4.496	Giấy dầu	M ²		5.000
4.497	Inox 304; vuông, chữ nhật; dày 1,5mm	Kg		62.225
4.498	Inox 304; tròn; dày 1,5mm			61.275
4.499	Inox 304; KT60x120; dày 1,5	Kg		60.000
4.500	Inox 201; vuông chữ nhật; dày từ 0,5 đến 0,9	Kg		44.000
4.501	Inox 201; vuông chữ nhật; dày từ 1 đến 1,5	Kg		40.000
4.502	Inox 201; vuông chữ nhật; dày ≥1,5	Kg		38.000
NHÓM VẬT LIỆU TỔNG HỢP BỔ SUNG CÁC CÔNG NĂM 2016				
4.503	Tủ điện Elictric Box trọn bộ	Bộ	Vỏ tủ điện 300x400x150mm (trọn bộ)	2.500.000
4.504	Tủ điện Elictric Box trọn bộ	Bộ	Vỏ tủ điện 500x400x210mm (trọn bộ)	4.500.000

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.505	Đèn Downlight âm trần philips	Bộ	D110, bóng 13W+ Bóng compact	190.300
4.506	Đèn Downlight âm trần philips	Bộ	D140, bóng 13W+ Bóng compact	213.400
4.507	Đèn Downlight âm trần philips	Bộ	D150, bóng 13W	234.300
4.508	Đèn led Vĩnh thái	Bộ	KT (300x300)mm	330.000
4.509	Bộ đèn cao áp metal	Bộ	Bóng metal Halide HQI - BT/E 400W, E40, kiểu ống thẳng, Etip, ánh sáng trắng (EU); Ballasst cho bóng Metal 70 - 400W; tụ điện 20mF, pha đèn chiếu xa 250W - 400W	3.382.500
4.510	Vòi tắm hương sen Inax	Bộ	BFV - 3003S - 3C (loại 2 vòi; 01 hương sen)	2.360.000
4.511	Bu lông nở sắt		M12(8.8) dài 120mm	3.500
4.512	Bu lông mạ kẽm	Cái	M14 dài 300mm	15.000
4.513	Bu lông mạ kẽm	Cái	M20 dài 80mm	15.000
4.514	Bu lông mạ kẽm	Cái	M24 dài 100mm	20.000
4.515	Cáp lùa kéo cở	md	Đường kính 8mm dài 36m	25.000
4.516	Đèn gắn tường	Cái	OTDOOR Classic Lamp series 2 (Model: TG 13131)	380.000
4.517	Đèn bán cầu sắt trần	Cái	Model: CL 1107 - 21	105.000
4.518	Đèn cầu Hapulico	Cái	Đường kính bóng 200mm, bóng compact 20W	107.000
4.519	Ống nhựa luồn dây điện Sino	md	D20	2.028
4.520	son tỉnh điện	Kg	(tính theo trọng lượng kết cấu son)	8.000
4.521	Đèn led âm trần Philips DN 24B 11W	Bộ	Model: DN 024B 11W	199.000
4.522	Đèn ốp trần nổi Dragon 18W	Bộ	Model: DRLNPN 18TV	150.000
4.523	Quạt thông gió Pannasonic	Cái	Model: FV - 25AL9	678.000
4.524	Tủ điện kim loại âm tường Sino	Cái	KT200x300x150 (model: CKRO)	420.000
4.525	Bu lông liên kết	Cái	M 20 dài 300mm	31.220
4.526	Đầu cốt đồng M8	Cái	M8	3.000
4.527	Cáp D12,7 neo hệ đá giáo	md	Bện d12,7 (7x4,2) - ASTM A 475 lớp A	35.000
4.528	Tăng dơ D40	Cái	D40 - TD (PKNC)	230.000
4.529	Tăng dơ D20 dây neo	Cái	D20 - TD (PKNC)	190.000
4.530	Đệm cáp	Cái	Dài 1,5m, mạ kẽm CT - 6	12.000
4.531	Kẹp cáp	Cái	M11 - 58, mạ kẽm - CT5	28.000
4.532	Chống sét van Cooper (Mỹ)	Bộ	22Kv - 10A	4.000.000
4.533	Cầu dao phụ tải Sarel (Italia)	Bộ	3pha 630A - 22Kv	35.000.000
4.534	Sứ trắng men Hoàng Liên Sơn	Quả	Sứ màu trắng 24KV bảo hiệu cáp	8.000
4.535	Tủ 6 công tơ (Trọn bộ) Thành An	Cái	KT (1200x800x400x1,2mm)	4.709.091
4.536	Tủ 4 công tơ (Trọn bộ) Thành An	Cái	KT (1200x700x400x1,2mm)	4.454.545
4.537	Công tơ 3 pha Emic	Cái	MV3Tb 3 Pha, 3 giá trực tiếp 30 (60A) CL2	6.017.000
4.538	Cần đèn Hapulico	Bộ	CĐ 01 cần đèn đơn chụp trên cột BTLT	910.000
4.539	Cần đèn Hapulico	Bộ	CĐ 02 cần đèn đơn chụp trên cột đôi BTLT	1.008.000
4.540	Cần đèn Hapulico	Bộ	C06 - 1 cần đèn đơn chụp trên cột bát giác tròn cón	750.000
4.541	Cần đèn Hapulico	Bộ	C06 - 2 cần đèn đôi chụp trên cột bát giác tròn cón	1.008.000
4.542	Bảng điện Đức phát	Cái	Bakelit (đã có aptomat và cầu đấu)	133.000
4.543	Cầu đấu dây Đức phát	Cái		1.190
4.544	Bịt đầu cáp Đức phát	Cái	B16	6.364
4.545	Bịt đầu cáp Đức phát	Cái	B25	8.909
4.546	Cầu đấu dây Đức Phát	Cái	4C	1.190
4.547	Hòm công tơ Thành an	Cái	Vỏ bằng Composite - H4 (06 công tơ)	532.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.548	Sứ VHD Hoàng Liên Sơn	Quả	22Kv	235.000
4.549	Mốc sứ Hoàng Liên Sơn	Cái		20.000
4.550	Đèn led (Trung Quốc)	md	Dây 3528 - 220 màu vàng	45.000
4.551	Nan gỗ	md	KT 50 x5x850, gỗ nhôm 4, sơn PU bóng mờ	80.000
4.552	Khóa đồng đề quạt Đại Fadex	Bộ	Ốp khóa kích thước 379mm*160mm, thân khóa KT: 85x45mm, mặt trước đồng tấm dày 3mm, 01 chốt lõi thép siêu cứng, 01 chốt gió lớn, ổ khóa đồng kích thước 70x33mm	4.000.000
4.553	Aptomat panasonic	Cái	1 pha 100A	380.000
4.554	Băng cuốn bảo ôn Trường An	Cuộn		25.000
4.555	Đèn ốp trần philip Downlight	Bộ	Modul led philips 13W - DLM - FS 1000/865	520.000
4.556	Đèn ốp trần philip Ceiling	Bộ	Mã sản phẩm: Ceiling led philips 31815 17W 6500K/2700K	898.000
4.557	Đèn ốp trần led panel (Trung Quốc)	Bộ	72W, KT: (600x1200)mm, ánh sáng trắng	2.500.000
4.558	Gạch lá nem Viglacera	viên	Chất liệu đất nung; KT: (300x300)mm	5.500
4.559	Hộp lắp Attpmat Sino	Cái	KT loại 14 - 18 Modul	210.000
4.560	Hộp lắp Attpmat Sino	Cái	KT loại 2 - 4 Modul	154.000
4.561	Ống xốp cách nhiệt Á châu	md	D6,4mm	10.000
4.562	Ống xốp cách nhiệt Á châu	md	D9,5mm	16.000
4.563	Ống đồng toàn phát	md	D6,4mm	40.420
4.564	Ống đồng toàn phát	md	D9,5mm	64.800
4.565	Khớp nối nhựa PVC	md	PVC - KN92	65.000
4.566	Màng nilon tái sinh lót móng bê tông	m2		3.000
4.567	Bu lông cường độ cao	Cái	M18x20, độ bền 8.8	33.500
4.568	Bu lông cường độ cao	Cái	M20x20, độ bền 8.8	46.800
4.569	Bu lông cường độ cao	Cái	M27x700, độ bền 8.8	95.000
4.570	Máng đèn si no	Bộ	0,6x3 bóng (mã sản phẩm ARM 3018)	385.000
4.571	Đèn huỳnh quang philips	Bóng	0,6(T8 - 18W)	11.000
4.572	Cầu chấn rác	Cái	D125 QCCR 033	70.000
4.573	Gương soi liên doanh Mỹ Rovely	Cái	Rovely G165; KT (500x700)mm	320.000
4.574	Tê ren ngoài Chang Gu	Cái	Inox304; D15	26.600
4.575	Công tơ điện từ 1 pha Vinasino	Cái	Đồng điện 5(40A)-220V- VSEIR; tích hợp Module PLC/RF	955.000
4.576	Bộ tập trung DCU kết nối công tơ truyền số liệu đến trung tâm	Bộ	DCU-220/380v- Kết nối với công tơ bằng FLC, kết nối với SERVER bằng GPRS	11.500.000
4.577	Dây dẫn điện Thăng Long	Kg	AC 70/11	60.500
4.578	Đầu cáp khô 3 pha ngoài trời (3M)	Bộ	Đầu cáp co nguội 3 pha điện áp 22Kv - 3x240 làm bằng Cao su Silicone.....	5.200.000
4.579	Đầu cáp khô 3 pha T - Plug 3M	Bộ	Đầu cáp co nguội 3 pha điện áp 24Kv - 3x240 làm bằng Cao su silicone.....	9.500.000
4.580	Đầu cáp khô 1 pha T - Plug 3M	Bộ	Đầu cáp co nguội 1 pha điện áp 24Kv - 1x50 làm bằng Cao su Silicone..... (1 bộ gồm 3 đầu cáp)	3.500.000
4.581	Gạch đất nung Viglacera Hạ Long	m ²	KT: 300 x 300 mm	95.000
4.582	Gạch hoa chanh kép Viglacera Hạ Long	Viên	KT: 12 x 12 x 20	28.000
4.583	Ngói chiếu Viglacera Hạ Long	Viên		2.753
4.584	Hệ trần nhôm Austrong	m ²	Khung xương tam giác, tấm clip in màu trắng được làm từ nhôm hợp kim siêu bền - ATCG 71860x60 cm, dày 0,7mm	400.000
4.585	Đèn Paragon thoát hiểm - có bộ sạc	Cái		600.000

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.586	Đèn Exit chỉ dẫn bóng 2x10W - có Lưu điện	Cái		500.000
4.587	Công tơ điện tử 3 pha 10(100A) CL1 cho KWH, CL2 cho KVARH, EMIC	Cái		7.532.200
4.588	Cửa gỗ công nghiệp, sơn màu cánh gián bóng mờ Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh Tấm chống ẩm phủ Sơn công nghiệp.	m2	KT 2,4x1,2x40mm	1.090.909
4.589	Khuôn đơn gỗ, sơn màu cánh gián bóng mờ, cốt gỗ tự nhiên ghép thanh phủ Sơn Công nghiệp.	Md	KT 110x55mm	250.000
4.590	Nẹp cửa gỗ công nghiệp gỗ tự nhiên thanh phủ Sơn Công nghiệp.	Md	KT 40x10mm	30.000
4.591	Dán bóng mờ vách kính	m2		30.000
4.592	Khóa cửa tại gạt Việt Tiếp 01-15	Bộ		420.000
4.593	Ống đồng đường kính 6,4mm, dày 0,8mm	Md		45.000
4.594	Ống đồng đường kính 12,7mm, dày 0,8mm	Md		60.000
4.595	Ống bảo ôn cách nhiệt Superlon D6,4mm	Md		15.000
4.596	Ống bảo ôn cách nhiệt Superlon D12,7mm	Md		18.000
Ống đồng				
4.597	Ống đồng Hailiang	100m	D9,5 dày 0,8mm	4.330.000
4.598	Ống đồng Hailiang	100m	D12,7 dày 0,8mm	5.910.000
4.599	Ống đồng Hailiang	100m	D15,9 dày 0,8mm	7.490.000
4.600	Ống đồng Hailiang	100m	D19,1 dày 1,0mm	11.070.000
4.601	Ống đồng Hailiang	100m	D22,2 dày 1,0mm	12.982.800
4.602	Ống đồng Hailiang	100m	D28,6 dày 1,0mm	16.862.100
4.603	Ống đồng Hailiang	100m	D34,9 dày 1,2mm	24.775.900
4.604	Ống đồng Hailiang	100m	D41,3 dày 1,2mm	29.431.000
Bảo ôn đường ống đồng				
4.605	Bảo ôn Superlon	100m	D9,5 dày 19mm	1.442.600
4.606	Bảo ôn Superlon	100m	D12,7 dày 19mm	1.713.100
4.607	Bảo ôn Superlon	100m	D15,9 dày 19mm	1.850.000
4.608	Bảo ôn Superlon	100m	D19,1 dày 19mm	2.125.000
4.609	Bảo ôn Superlon	100m	D22,2 dày 19mm	2.450.000
4.610	Bảo ôn Superlon	100m	D28,6 dày 19mm	2.950.000
4.611	Bảo ôn Superlon	100m	D34,9 dày 19mm	3.623.000
4.612	Bảo ôn Superlon	100m	D41,3 dày 19mm	4.049.200
Cút, măng xông ống đồng + phụ kiện				
4.613	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D9,5mm dày 0,8mm	7.500
4.614	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D12,7mm dày 0,8mm	8.300
4.615	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D15,9mm dày 0,8mm	9.500
4.616	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D19,1mm dày 1,0mm	13.500
4.617	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D22,2mm dày 1,0mm	13.900
4.618	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D28,6mm dày 1,0mm	15.600
4.619	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D34,9mm dày 1,2mm	16.700
4.620	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D41,3mm dày 1,2mm	17.500
Vật tư phụ				
4.621	Băng quấn vinyl Đại Phúc	Kg		34.500

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.622	Gas Dupor	Kg	410A (nạp bổ xung)	684.906
4.623	Ni tơ làm sạch+thử kin đường ống Thăng Long	Bình		406.000
	Bảo ôn ống nước ngưng			
4.624	Bảo ôn Superlon Superlon	100m	dây 13mm D27	1.868.900
4.625	Bảo ôn Superlon Superlon	100m	dây 13mm D34	2.180.300
4.626	Bảo ôn Superlon Superlon	100m	dây 13mm D42	2.573.800
4.627	Bảo ôn Superlon Superlon	100m	dây 13mm D48	3.041.000
4.628	Bảo ôn Superlon Superlon	100m	dây 13mm D60	3.778.700
	Hệ thống ống gió cấp không khí tươi			Hà Nội
4.629	Louver kèm Lưới chắn côn trùng Đại Phúc	Cái	500x250	303.800
4.630	Van điều chỉnh lưu lượng Đại Phúc	Cái	150x150	53.700
4.631	Van điều chỉnh lưu lượng Đại Phúc	Cái	100x100	35.800
4.632	Ống gió mềm có bảo ôn Đại Phúc	Md	D100	13.500
4.633	Bạt mềm cho quạt Đại Phúc	Cái		101.300
	Hệ thống ống gió hút WC			
4.634	Ống gió mềm ko bảo ôn- Đại Phúc	Md	D150	20.300
	Hệ thống tủ điện ĐHKK			
4.635	Đèn tín hiệu báo pha- LS	Cái		29.900
4.636	Thanh cái đồng LS	Kg		231.000
4.637	Máng cáp cách điện trong tủ loại Công ty 3C	Md	(35mmx45mm), độ dày 2mm	55.000
4.638	Quả sứ cách điện LS	Cái	(Loại bắt thanh cái to)	22.000
4.639	Quả sứ cách điện LS	Cái	(Loại bắt thanh cái nhỏ)	10.000
4.640	Móc bảo hiệu cáp	cái	gồm sứ: D7,5cm, H3,8cm	20.000
4.641	Hộp nối cáp ngầm-3M	cái	0,4kV-4x240mm ² (cáp đồng)	1.910.000
4.642	Hộp nối cáp ngầm-3M	cái	0,4kV-4x150mm ² (cáp đồng)	565.000
	Hệ thống ống gió hút WC			Hà Nội
4.643	Cửa gió khuếch tán kèm hộp gió	Cái	250x250	211.000
4.644	Gia công ống gió	Md	500x250, Tôn dày 0.58mm , tôn hoa sen	430.400
4.645	Gia công ống gió	Md	250x200, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	258.200
4.646	Gia công ống gió	Md	200x200, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	229.500
4.647	Gia công cắt gió	Cái	Cut 90 200x150, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	182.700
4.648	Gia công cắt gió	Cái	Cut 90 150x150, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	156.600
4.649	Gia công côn gió	Cái	350x200-200x150L150, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	123.100
4.650	Gia công côn gió	Cái	250x200-200x200L150, Tôn dày 0.58mm (gia công)	123.100
4.651	Gia công côn gió	Cái	200x150-150x150L150, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	123.100
4.652	Gia công côn gió	Cái	250x200-D Quạt, tôn hoa sen	123.100
4.653	Gia công chân rẽ	Cái	200x150-D100L100, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	123.100
4.654	Gia công chân rẽ	Cái	150x150-D100L100, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	123.100
4.655	Cửa gió vuông tròn-Tôn hoa sen	Cái	D150	253.100
4.656	Máng tôn hoa sen	Md	40cmx20cm, dày 1mm	105.000
4.657	Cáp an toàn ô thoáng Duy Lợi	m2	Cáp Inox D = 2,5 - 3mm, ngoài bọc nhựa khoảng cách sợi cáp 5cm, độ giãn tối đa 10cm; phụ kiện: Thanh hợp kim nhôm chuyên dụng sơn tĩnh điện, bu lông, vòng đệm nhựa	300.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.658	Bu lông thường 6.8 Đức Giang	Cái	F14; L = 120 mm LK đảm dọc, đảm ngang, gối cầu, mỗi nối đã chấn, cột lan can, đã chấn, chất liệu thép	13.000
4.659	Bu lông 8.8 Đức Giang	Cái	F20; L = 120 mm, chất liệu thép	29.000
4.660	Bu lông 8.8 Đức Giang	Cái	F14; L = 40 mm, liên kết cột lan can + tay vịn, chất liệu thép	13.000
4.661	Bu lông bó Má ốp cáp 8.8 Đức Giang	Cái	F20; L = 70 mm, chất liệu: thép chịu lực	15.500
4.662	Bu lông quang đã chấn 8.8 Đức Giang	Cái	F14; L = 570 mm, Chất liệu : thép mạ kẽm nhúng nóng, mạ điện phân	54.500
4.663	Bu lông quang bó mặt cầu và dẫn 8.8 Đức Giang	Cái	F14; L = 400 mm, Chất liệu : thép mạ kẽm nhúng nóng, mạ điện phân	45.000
4.664	Bồn tiểu nam cảm ứng Caesar (Đài Loan)	Cái	UA0284 + Van cảm ứng A640	7.427.273
4.665	Bồn cầu Caesar (Đài Loan)	Cái	CP1333+ xả gạt tay BF443	3.000.000
4.666	Vòi rửa Lavabo nóng lạnh Caesar (Đài Loan)	Cái	BT230C	1.390.000
4.667	Phễu thoát sàn Caesar (Đài Loan)	Cái	ST1414L	180.000
4.668	Phễu thoát sàn Caesar (Đài Loan)	Cái	F2222	62.000
4.669	Vòi xịt xi toilet Caesar	Cái	BS304CW	260.000
4.670	Lô giấy vệ sinh Inox cao cấp Caesar	Cái	Q8804	240.000
4.671	Cáp chủ Han Sun	Kg	F40 mm lực kéo đứt 119 tấn. Cáp gồm 6 tảo, một tảo 36 sợi. (IWRC lõi thép)	77.000
4.672	Cáp chống lắc Hansun	Kg	F18 lực kéo đứt 24,2 tấn, cáp gồm 6 tảo, một tảo 36 sợi. (IWRC lõi thép)	77.000
4.673	Tăng đỡ giữ cáp chống lắc 8.8 Đức Giang	Bộ	Φ20; Chất liệu : thép mạ kẽm nhúng nóng, mạ điện phân	262.000
4.674	Cóc Cáp Đức Giang	Bộ	Φ40; Chất liệu : thép mạ kẽm nhúng nóng, mạ điện phân	158.000
4.675	Cóc Cáp Đức Giang	Con	Φ18; Chất liệu : thép mạ kẽm nhúng nóng, mạ điện phân	109.000
4.676	Trần nhôm kim loại Aluking	m2	Kích thước 600x600 đục lỗ màu trắng dày 0,6 ly + phụ kiện hệ khung xương 30x30 móc treo, xương liên kết nối xương tam giác, móc treo xương tam giác	600.000
4.677	Cáp cao thế-LS Vina	Md	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12.7/22(24)kV- 3x70mm2	520.000
4.678	Cáp cao thế-LS Vina	Md	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12.7/22(24)kV- 3x50mm3	390.000
4.679	Cáp ngầm LSvina	md	0,6/1KV/Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC: 1x50mm2; Vật liệu cách điện XLPE/PVC/DSTA/PVC, có màn chắn kim loại làm bằng sợi đồng, đường kính ruột dẫn 8mm, chiều dày cách điện 5,5mm, chiều dày vỏ bọc 2mm...	250.000
4.680	Cáp ngầm LSvina	md	0,6/1KV/Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC: 1x185mm2; Vật liệu cách điện XLPE/PVC/DSTA/PVC, có màn chắn kim loại làm bằng sợi đồng, đường kính ruột dẫn 8mm, chiều dày cách điện 5,5mm, chiều dày vỏ bọc 2mm...	398.477
4.681	Cáp đồng LS Vina, bọc lớp cách điện	md	35 kV - Cu/XLPE- 1x50mm2, ruột dẫn 7 sợi, đường kính ruột dẫn 8mm; chiều dày cách điện XLPE=8mm, khối lượng gần đúng	225.000
4.682	Cáp nhôm LS vina	md	AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Water 12.7/22 (24KV) 3x240 mm2	600.000
4.683	Dây dẫn điện Thăng Long	Kg	AC 70/11	60.500
4.684	Cáp quang 4FO (kết nối từ tủ kỹ thuật đến tủ modem tầng 3 khu B)	md	4 sợi, loại sợi đơn mode theo chuẩn G.652D. Đường kính cáp Φ 5.6 + 5.8 x H10.0 + 10.4 mm. Trọng lượng 43 Kgs/km. Màu các sợi quang Dương, Cam, Lục, Nâu	8.636
4.685	Giắc cắm AMP - Trung Quốc	Rắc	Loại đầu nối Modular Jack RJ45 - ổ cắm CAT.6 Keystone Jack	9.800
4.686	Khung giá treo tường dùng cho tivi 50 Inch (2Q)	cái	Giá treo tivi thẳng nhập khẩu GT03 -40-65inch	750.000
4.687	Cáp nhảy AMP - Trung Quốc	Sợi	Loại cáp mạng đầu đúc cat6, loại dây datwyler cat-6	80.000
4.688	Dây nhảy quang (dùng để hàn và đấu nối ODF với module quang)	Sợi	Loại 3m Loại:SC/UPC – SC/UPC 9/125 đơn mode, đa mode. Đầu kết nối: SC/SC. Kiểu sợi quang: Đơn mode, đa mode. Độ suy giảm tín hiệu: 0.2 dB. Bước sóng: 1310, 1550 nm	66.000
4.689	Ổ cắm điện loại 6 chấu Li Oa	Cái	Ổ cắm điện Lioa 6D32N - 6D52N có 6 lỗ cắm 3 chấu đa năng giúp cắm được mọi loại phích cắm, nhíp tiếp xúc bằng đồng không lỏng lẻo và có độ bền cao.	110.000
4.690	Hộp đánh số đầu dây tiêu chuẩn - Trung Quốc	hộp	Đánh đủ số từ 01 đến 99/chất liệu Silicon	100.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.691	Cáp mạng UTP tiêu chuẩn Cat 6 AMP - Trung Quốc	m		7.300
4.692	Dây nhảy AMP - Trung Quốc	Sợi	Cat6, từ Patch sang Switch (5 FT)	85.000
4.693	Dây nhảy AMP - Trung Quốc	Sợi	Cat 6, từ ổ cắm đèn PC (10FT)	95.000
4.694	Dây nhảy quang (dùng để hàn và đấu nối ODF với module quang)	Sợi	Loại 3m Loại:SC/UPC - SC/UPC 9/125 đơn mode, đa mode. Đầu kết nối: SC/SC. Kiểu sợi quang: Đơn mode, đa mode. Độ suy giảm tín hiệu: 0.2 dB. Bước sóng: 1310, 1550 nm Độ uốn cong: R = 3cm. Lực căng lớn nhất: 90 N/cm	32.000
4.695	Ổ cắm Sino 1 cổng âm tường cho mạng	Cái	Mặt 1 lỗ S91/X, 1 nhân mạng RJ45	26.200
4.696	Ổ cắm Sino 2 cổng lắp âm tường cho mạng + điện thoại	Cái	Mặt 2 lỗ: S92/X, Đế âm: S2157, 1 nhân mạng RJ45, 1 nhân điện thoại RJ11,	66.200
4.697	Ổ cắm Sino 2 cổng âm sàn Sino (vị trí: HQ, BP, KĐYT, KĐDV, KĐTV, GT)	Cái	Mặt ổ cắm âm sàn: P001/1/DO/C (màu đồng), kích thước 119x119mm, Đế ổ cắm âm sàn: DAS, kích thước 100x100x55mm, 2 Hạt ổ cắm sàn máy tính 8 dây: UPH8,	662.000
4.698	Máng cáp 2Q (dùng bảo vệ hệ thống cáp tín hiệu)	m	KT: 150x100x1mm sơn tĩnh điện	119.900
4.699	Cút nối máng 2Q: T, L cho loại máng	Cái	KT: 150x100x1mm	131.890
4.700	Thanh nối máng cáp 2Q	Cái	loại 300x100	17.000
4.701	Giá treo máng: tời, ốc vít, nở, thanh đỡ máng (Gia công)	Tấn	Gồm 300mm sắt V3, 2 ti ren D8 dài 80cm, bu lông bắt ty ren	12.000.000
4.702	Dây cáp Po li - audio chuyên dụng	m	Loại sợi xoắn 2x0.5mm dây chống nhiễu	8.500
4.703	Giắc kết nối đầu cáp vào phiên, bảng.	Đầu Giắc	Loại giắc thoại	5.000
4.704	Bích thép D100mm - Trung Quốc	cái	SCH 20 10k 8 lỗ dây 10mm - Mech	116.400
4.705	Bích thép D50mm - Trung Quốc	cái	SCH 20 10k 4 lỗ dây 10 mm - Mech	65.000
4.706	Tủ đựng chuông đèn	cái	270x190x100 tìm trong báo giá Sino	210.000
4.707	Máng cáp	m	220x70x12000 sơn tĩnh điện - Cơ điện Hà Nội	250.000
4.708	Trụ cứu hỏa D100mm	cái	3 cửa SS100/65 -1.6 + chấn cong Shin Y	2.375.422
4.709	Van mặt bích D100mm - Trung Quốc	cái	Van khóa ti nối PN16 - Mech	2.516.800
4.710	Van mặt bích D50mm - Trung Quốc	cái	Van khóa ti nối PN16 - Mech	1.230.000
4.711	Van ren Ø33mm	cái	Tay gạt PN10 - Sanwa loại 1	297.000
4.712	Rọ hút D100 - Trung Quốc	cái	Rọ hút mặt bích D100 - Mech	2.758.000
4.713	Rọ hút D150 - Trung Quốc	cái	Rọ hút mặt bích D150 - Mech	4.508.000
4.714	Rọ hút D50 - Trung Quốc	cái	Rọ hút D50 mặt bích - Mech	1.792.000
4.715	U - Bolt D100	cái	thép tròn mạ kẽm D12 - THT	8.000
4.716	U - Bolt D150	cái	thép tròn mạ kẽm D12 - THT	12.000
4.717	Van một chiều D50 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	1.300.000
4.718	Van một chiều D100 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	2.352.000
4.719	Van phao D100 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	2.444.000
4.720	Y lọc D100 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	1.950.000
4.721	Y lọc D150 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	3.900.000
4.722	Y lọc D50 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	988.000

Handwritten signature